

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN CÁI NƯỚC

Cái Nước, tháng 01 năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN CÁI NƯỚC

Ngày tháng năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng ... năm 202...
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI NƯỚC
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Mục đích, yêu cầu.....	2
2.1. Mục đích.....	2
2.2. Yêu cầu.....	3
2.3. Phương pháp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	3
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	4
Phần I ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	8
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	8
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	8
1.1.1. Vị trí địa lý	8
1.1.2. Địa hình, địa mạo	8
1.1.3. Khí hậu	8
1.1.4. Thủy văn.....	9
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	10
1.2.1. Tài nguyên đất.....	10
1.2.2. Tài nguyên nước.....	11
1.2.3. Tài nguyên nhân văn	11
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	12
1.4. Đánh giá chung.....	13
1.4.1. Tiềm năng và lợi thế.....	13
1.4.2. Khó khăn và thách thức.....	13
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	13
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	13
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	14
2.2.1. Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp	14
2.2.1.1. Thực trạng phát triển nông nghiệp	14
2.2.2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	17
2.2.3. Thực trạng phát triển ngành thương mại, dịch vụ.....	17
2.2.4. Thực trạng xây dựng nông thôn mới.....	17

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	18
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	19
2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị.....	19
2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn.....	19
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	20
2.5.1. Giao thông.....	20
2.5.2. Thủy lợi.....	21
2.5.3. Bưu chính viễn thông.....	22
2.5.4. Cơ sở văn hóa.....	22
2.5.5. Cơ sở y tế.....	22
2.5.6. Cơ sở giáo dục và đào tạo.....	23
2.5.7. Cơ sở thể dục – thể thao.....	24
2.5.8. Năng lượng.....	25
2.5.9. Di tích lịch sử.....	25
2.5.10. Bãi thải xử lý chất thải.....	25
2.5.11. Tôn giáo.....	25
2.5.12. Nghĩa trang.....	26
2.5.13. Cơ sở khoa học và công nghệ.....	26
2.5.14. Chợ.....	26
2.6. Đánh giá chung.....	26
2.6.1. Thuận lợi.....	26
2.6.2. Khó khăn.....	27
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	28
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.....	28
3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất.....	28
3.3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tới cơ sở hạ tầng.....	29
Phần II TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	30
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	30
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	30
1.1.1. Tình hình thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về quản lý đất đai ..	30
1.1.2. Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính.....	30

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất	31
1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	32
1.1.5. Thống kê, kiểm kê đất đai đất	33
1.1.6. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất	33
1.1.7. Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	33
1.1.8. Đăng ký đất đai, đo đạc, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai	35
1.1.9. Công tác thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.....	36
1.1.10. Thanh tra, giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai	38
1.1.11. Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai	38
1.1.12. Các chính sách đầu tư cho việc thực hiện các nhiệm vụ.....	39
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	39
1.2.1. Những mặt được.....	39
1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân	40
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	41
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	41
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	41
2.1.1. Đất nông nghiệp	43
2.1.2. Đất phi nông nghiệp	44
2.1.3. Đất chưa sử dụng.....	48
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	48
2.2.1. Biến động đất đai giai đoạn 2011-2020	50
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	58
2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.....	58
2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất	59
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất .	61
2.4.1. Những tồn tại trong sử dụng đất hiện nay.....	61
2.4.2. Giải pháp khắc phục, những kinh nghiệm về sử dụng đất.....	62

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC	63
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	63
3.1.1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	63
3.1.1.1. Tổng diện tích tự nhiên	65
3.1.1.2. Nhóm đất nông nghiệp	65
3.1.2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020	76
3.1.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	77
3.1.4. Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện, chưa thực hiện chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2030 và công trình, dự án hủy bỏ trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cái Nước.....	78
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	79
3.2.1. Đánh giá những mặt được	79
3.2.2. Những tồn tại.....	79
3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	80
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	82
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	82
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	85
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	85
Phần III PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030... 86	
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2050.....	86
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	86
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	86
1.2.1. Khai thác triệt để quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	86
1.2.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá	87
1.2.3. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.....	87
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	88
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	92
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	92

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và xã hội.....	93
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	94
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	99
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã	99
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực.....	111
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	118
2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp	123
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	159
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	160
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	160
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	162
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất....	162
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	163
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	164
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	164
Phần IV KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	166
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT	166
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh	166
1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực.....	170
1.2.1 Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	170

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	171
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	183
1.3.1. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021.....	183
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	185
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI.....	185
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.....	186
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN.....	186
5.1. Các dự án quy định tại Điều 61 và khoản 1, khoản 2 Điều 62 của Luật Đất đai 2013.	186
5.2. Các dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất (quy định tại Khoản 3, Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013).....	187
5.3. Công trình dự án cấp huyện xác định.....	188
VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	195
Phần V GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	197
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	197
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	198
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	199
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC.....	199
4.1. Ứng phó với biến đổi khí hậu.....	199
4.2. Các biện pháp nhằm chống sạt lở đất, xâm nhập mặn.....	200
4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật.....	200
4.4. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất.....	200
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	201
I. KẾT LUẬN.....	201
II. KIẾN NGHỊ.....	201

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: Phân loại đất	10
Bảng 02: Thực trạng phát triển diện tích, năng suất, sản lượng	14
Bảng 03: Thực trạng phát triển chăn nuôi.....	16
Bảng 04: Hiện trạng dân số, lao động	19
Bảng 05: Hiện trạng ngành y tế.....	23
Bảng 06: Hiện trạng ngành giáo dục.....	24
Bảng 07: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020.....	41
Bảng 08: Biến động sử dụng đất trong giai đoạn 2011–2020.....	48
Bảng 09: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.....	63
Bảng 10: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020.....	76
Bảng 11: Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.....	77
Bảng 12: Diện tích và đặc điểm các đơn vị chất lượng đất của huyện	83
Bảng 13: Các chú giải kèm theo	83
Bảng 14: Tổng hợp tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng của huyện Cái Nước	84
Bảng 15: Định hướng sử dụng đất đến năm 2050	88
Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.....	99
Bảng 17: Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đến năm 2030	111
Bảng 18: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	118
Bảng 19: Các dự án đất nông nghiệp khác đến năm 2030.....	123
Bảng 20: Các dự án đất quốc phòng đến năm 2030.....	125
Bảng 21: Các dự án đất an ninh đến năm 2030	126
Bảng 22: Các dự án đất thương mại dịch vụ đến năm 2030	128
Bảng 23: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030	130
Bảng 24: Các dự án đất thủy lợi đến năm 2030	134
Bảng 25: Các dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030	136

Bảng 26: Các dự án đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030.....	137
Bảng 27: Các dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030.....	138
Bảng 28: Các dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030.....	140
Bảng 29: Các dự án đất công trình năng lượng đến năm 2030.....	141
Bảng 30: Các dự án đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030.....	143
Bảng 31: Các dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030.....	144
Bảng 32: Các dự án đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030	145
Bảng 33: Các dự án đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030	146
Bảng 34: Các dự án đất chợ đến năm 2030.....	148
Bảng 35: Các dự án đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030.....	148
Bảng 36: Các dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030	150
Bảng 37: Các dự án đất ở tại nông thôn đến năm 2030	151
Bảng 38: Các dự án đất ở tại đô thị đến năm 2030	152
Bảng 39: Các dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030	154
Bảng 40: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	156
Bảng 41: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030.....	158
Bảng 42: Tính toán và cân đối thu chi từ đất	161
Bảng 43: Diện tích các loại đất của huyện và phân theo xã, thị trấn.....	166
Bảng 44: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất năm trước chưa thực hiện chuyển tiếp năm 2021	170
Bảng 45: Các dự án đất nông nghiệp khác năm 2021.....	172
Bảng 46: Các dự án đất khu công nghiệp năm 2021	173
Bảng 47: Các dự án đất thương mại dịch vụ năm 2021	173
Bảng 48: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2021	174
Bảng 49: Các dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2021	175
Bảng 50: Các dự án đất giao thông năm 2021	176
Bảng 51: Các dự án đất thủy lợi năm 2021	178
Bảng 52: Các dự án đất công trình năng lượng năm 2021.....	179

Bảng 53: Các dự án đất ở tại nông thôn năm 2021	180
Bảng 54: Các dự án đất ở tại đô thị năm 2021	181
Bảng 55: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch sử dụng đất năm 2021	183
Bảng 56: Danh mục dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận	187
Bảng 57: Danh mục dự án chưa thông qua Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	188
Bảng 58: Danh mục công trình, dự án do huyện xác định	188
Bảng 59: Tính toán và cân đối thu chi từ đất	195

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ đầy đủ
DTTN	Diện tích tự nhiên
HTX	Hợp tác xã
THT	Tổ hợp tác
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
KHSDD	Kế hoạch sử dụng đất
QHM	Quy hoạch mới
CHQS	Chỉ huy quân sự
TTCN	Tiêu thủ công nghiệp
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
GPMB	Giải phóng mặt bằng
CMD	Chuyên mục đích

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài sản chung và vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất, là nơi phân bố dân cư và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và an ninh, quốc phòng, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên trái đất rất quan trọng nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy, việc khai thác sử dụng nguồn tài nguyên đất đai phải hết sức tiết kiệm và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, bền vững và mang tính khoa học.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật đất đai năm 2013, quy định: "Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật này", đồng thời có quy định nguyên tắc sử dụng đất "Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất". Đồng thời, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Luật Đất đai năm 2013 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018, thì việc Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 01 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời Luật Đất đai năm 2013 đã dành Chương IV với 17 Điều được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018 (từ điều 35 - điều 51) để quy định về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện; Công văn số 3045/UBND-NNTN ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Công

văn số 5405/UBND-NNTN ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Công văn số 2334/STNMT-QLĐĐ ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; Công văn số 1257/UBND ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước về việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) đã được UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt tại Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2013 và Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cái Nước đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2020. Trên cơ sở đó Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và đã đạt được nhiều mục tiêu quan trọng, góp phần hoàn thành nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên đến nay quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện đã sắp hết thời kỳ quy hoạch theo quy định tại Điều 37 của Luật Đất đai 2013 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018. Do đó việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất huyện Cái Nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện là việc làm cấp thiết và khách quan.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của cấp huyện. Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau đã có Công văn số 3045/UBND-NNTN ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Công văn số 5405/UBND-NNTN ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Xuất phát từ những quy định và các hướng dẫn trên, UBND huyện Cái Nước đã tổ chức triển khai thực hiện công tác lập **“Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cái Nước”** là hết sức cần thiết và cấp bách.

2. Mục đích, yêu cầu

2.1. Mục đích

- Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường

sinh thái, ứng phó có hiệu quả với tình hình biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững;

- Là cơ sở pháp lý để phân bổ quỹ đất hợp lý cho các mục đích sử dụng đất, phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của huyện, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Cà Mau và vùng ĐBSCL.

2.2. Yêu cầu

- Đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước;

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030;

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án, diện tích khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; các công trình, dự án cần thu hồi đất, giao đất trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030;

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2.3. Phương pháp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- *Phương pháp thu thập tài liệu và điều tra, khảo sát thực địa:* Được dùng để thu thập các tài liệu, liệt kê các số liệu, bản đồ, thông tin về toàn bộ các nội dung của dự án làm cơ sở để điều tra, thu thập bổ sung dữ liệu, đối soát số liệu đã có về hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, bồi thường, tái định cư,... theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau xét duyệt.

- *Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích:* Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân loại theo nhóm, thống kê diện tích theo từng loại đất cho từng công trình, dự án đã thực hiện theo quy hoạch hoặc chưa thực hiện theo quy hoạch hoặc hủy bỏ; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động

đến việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất.

- *Phương pháp chuyên gia*: Tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp của các Sở, Ngành tỉnh, đại diện thành ủy, UBND huyện, lãnh đạo các phòng, ban và UBND các xã, thị trấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Cái Nước.

- *Phương pháp kế thừa*: Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất để so sánh biến động đất đai; đồng thời tiếp tục đưa vào kế hoạch những công trình, dự án chưa thực hiện nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội của huyện.

- *Phương pháp bản đồ*: Sử dụng phần mềm bản đồ MicroStation để xây dựng bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
- Luật số 35/2018/QH14, ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc Hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;
- Pháp lệnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

- Nghị định của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021;

- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 09/2014/TT-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Ban hành Danh mục điều chỉnh, bổ sung dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 tỉnh Cà Mau;

- Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Ban hành Danh mục điều chỉnh, bổ sung dự án thu

hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chuyển mục đích rừng năm 2019 tỉnh Cà Mau;

- Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Ban hành Danh mục điều chỉnh, bổ sung dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 tỉnh Cà Mau;

- Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Ban hành Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng rừng năm 2020 trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Danh mục dự án bị hủy bỏ;

- Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Ban hành Danh mục điều chỉnh, bổ sung dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng rừng năm 2020 tỉnh Cà Mau;

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Ban hành Danh mục bổ sung dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 tỉnh Cà Mau;

- Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Ban hành Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 tỉnh Cà Mau;

- Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021;

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2021;

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về việc điều chỉnh, hủy bỏ công trình, dự án trong Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 tỉnh Cà Mau;

- Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về kế hoạch đầu tư công năm 2022;

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Hội

đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Ban hành Danh mục dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Cà Mau;

- Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cái Nước;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021;

- Công văn số 2393/UBND-NNTN ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 – 2030 trên địa bàn các huyện, thành phố;

- Công văn số 3045/UBND-NNTN ngày 19 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 5405/UBND-NNTN ngày 10 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 1559/STNMT-PQLĐĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau về việc triển khai thực hiện việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Công văn số 2334/STNMT-QLĐĐ ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Công văn số 1759/STNMT-QLĐĐ ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện;

- Báo cáo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Cái Nước 5 năm 2021 – 2025;

- Quy hoạch đất Quốc phòng, An ninh trên địa bàn tỉnh có liên quan đến địa bàn huyện Cái Nước;

- Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cái Nước;

- Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện Cái Nước;

- Tài liệu kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 và số liệu thống kê đất đai năm 2010, 2020 trên địa bàn huyện;

- Các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Cà Mau và huyện Cái Nước;

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Cái Nước nằm trên quốc lộ 1A, cách thành phố Cà Mau 34 km về hướng Tây Nam, với tọa độ địa lý từ 8⁰51'11" đến 9⁰09'47" vĩ độ Bắc và từ 104⁰57'23" đến 105⁰09'20" kinh độ Đông, có vị trí địa lý:

- Phía Đông giáp huyện Đầm Dơi.
- Phía Tây giáp huyện Phú Tân và huyện Trần Văn Thời.
- Phía Nam giáp huyện Phú Tân và huyện Năm Căn.
- Phía Bắc tiếp giáp với thành phố Cà Mau và huyện Trần Văn Thời.

Huyện Cái Nước có tổng diện tích tự nhiên 41.707,66 ha, chiếm 7,99% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Cà Mau (diện tích tự nhiên huyện Cái Nước chỉ lớn hơn thành phố Cà Mau); dân số năm 2020 toàn huyện là 136.599 người, mật độ dân số 328 người/km². Toàn huyện có 11 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm thị trấn Cái Nước và 10 xã: Lương Thế Trân, Thạnh Phú, Phú Hưng, Hưng Mỹ, Tân Hưng, Hòa Mỹ, Tân Hưng Đông, Đông Thới, Đông Hưng và Trần Thới.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Cái Nước nằm trong vùng Bán đảo Cà Mau nên địa hình khá bằng phẳng, phần lớn hơi thấp, trũng. Độ dốc bề mặt nhỏ, hướng dốc không rõ ràng, độ cao trung bình 0,5-0,7 m so với mặt nước biển, trừ những liếp vườn trồng dừa, trồng cây ăn trái có độ cao từ 1,2-1,5 m. Địa hình bị chia cắt mạnh bởi hệ thống sông, kênh, rạch. Địa hình thấp gây khó khăn và tốn kém trong đầu tư cơ sở hạ tầng, đồng thời về lâu dài sẽ chịu tác động khá lớn về biến đổi khí hậu toàn cầu.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Cái Nước mang những đặc điểm chung của khí hậu đồng bằng Nam Bộ có chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo với nền nhiệt cao đều quanh năm, lượng mưa lớn phân hoá theo mùa. Nhiệt độ trung bình hàng năm vào khoảng 26,9⁰C. Nhiệt độ trung bình cao nhất trong năm là tháng 4 khoảng 27,6⁰C, nhiệt độ trung bình thấp nhất vào tháng giêng khoảng 25⁰C.

Thời gian nắng trung bình là 2.200 giờ/năm, bằng 52% giờ chiếu sáng

thiên văn. Từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, số giờ nắng trung bình là 7,6 giờ/ngày; từ tháng 5 đến tháng 11, trung bình là 5,1 giờ/ngày. Lượng nhiệt bức xạ trực tiếp cao với tổng nhiệt khoảng 9.500 đến 10.000⁰C.

Trung bình ở huyện Cái Nước có 165 ngày mưa/năm, với 2.360 mm. Lượng mưa phân bố không đều trong năm, chủ yếu vào mùa mưa (chiếm trên 90%). Tháng có lượng mưa cao nhất trong năm thường từ tháng 8 đến tháng 10. Mùa mưa kéo dài trong 6 tháng, từ tháng 5 đến tháng 11, mưa rất tập trung, lượng mưa trong mùa mưa chiếm trên 90% tổng lượng mưa cả năm, chỉ riêng trong bốn tháng mùa mưa lớn nhất lượng mưa đã chiếm đến 62 - 63%. Lượng mưa lớn và tập trung đã xảy ra quá trình ngập úng cục bộ.

Lượng bốc hơi trung bình khoảng 1.022 mm/năm; mùa khô có lượng bốc hơi cao. Độ ẩm trung bình năm là 85,6%, mùa khô độ ẩm thấp, thấp nhất vào tháng 3, khoảng 80%.

Chế độ gió thịnh hành theo mùa: mùa khô hướng gió thịnh hành theo hướng Đông Bắc và Đông, với vận tốc trung bình khoảng 1,6-2,8 m/s; mùa mưa gió thịnh hành theo hướng Tây Nam hoặc Tây, với tốc độ trung bình 1,8-4,5 m/s. Vào mùa mưa, thỉnh thoảng có giông hay lốc xoáy lên đến cấp 7, 8.

Đặc điểm thời tiết phân chia theo mùa có tác động nhiều đến đời sống và sản xuất: mùa khô thuận tiện cho nuôi tôm nước lợ, xây dựng giao thông và các công trình dân dụng, các hoạt động thể thao, văn hóa thông tin thuận lợi; mùa mưa, lượng mưa cao, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp (đặc biệt là trồng một vụ lúa luân canh trên đất nuôi tôm). Sau khi chuyển đổi cơ cấu sản xuất ngư nông nghiệp, chế độ mưa càng trở thành yếu tố chi phối đối với sản xuất nông nghiệp. Trong mùa mưa vẫn có những đợt hạn, đây là yếu tố tác động mạnh nhất đối với diện tích lúa trên đất nuôi tôm, nhất là trong điều kiện chưa khép kín được thủy lợi giữ ngọt trong thời vụ trồng lúa, không có nước ngọt tưới bổ sung.

1.1.4. Thủy văn

Huyện Cái nước không tiếp giáp với bờ biển nhưng chịu tác động lớn của cả chế độ thủy triều biển Đông và Vịnh Thái Lan, trong đó: triều biển Đông truyền vào qua sông Gành Hào, sông Bảy Háp, kênh Tác Năm Căn... triều vịnh Thái Lan truyền vào theo cửa sông Bảy Háp, cửa Mỹ Bình. Biên độ triều các sông chịu ảnh hưởng triều của vịnh Thái Lan lớn hơn biên độ triều biển Đông, vì vậy biên độ triều trên các sông có xu hướng giảm dần từ Tây sang Đông. Do chịu tác động của cả hai chế độ triều biển nên chế độ dòng chảy của các sông, kênh rạch ở huyện Cái Nước khá phức tạp, hình thành nhiều khu vực giao hội nước ở các sông lớn và khu vực nội đồng, ảnh hưởng đến khả năng cấp thoát

nước ở một số vùng, các khu vực này thường là nơi tồn đọng rác thải sinh hoạt có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Độ mặn nước sông biến đổi theo mùa, mùa khô nước các sông có độ mặn cao hơn so với mùa mưa, trong đó: mùa khô độ mặn nước sông từ 22‰ đến 32‰ thời gian mặn kéo dài từ 6-8 tháng/năm; mùa mưa độ mặn nước sông giảm, nhưng do không có hệ thống công ngăn mặn giữ ngọt nên ngay trong mùa mưa, sau những ngày không có mưa thì nước sông, kênh rạch đều có độ mặn cao (trên dưới 10‰). Như vậy: chế độ mưa, thủy văn (độ mặn nước sông) là yếu tố chi phối nhiều đến quá trình thực hiện chuyển đổi sản xuất ở huyện Cái Nước.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai tỉnh Cà Mau tại quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau, trên địa bàn huyện Cái Nước có 2 loại đất, cụ thể như sau:

Bảng 01: Phân loại đất

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất mặn nhiều (Mn)	29.299	70,25
2	Đất phèn tiềm tàng mặn nhiều (Sp1Mn và Sp2Mn)	3.037	7,28
3	Các đất mặn và/hoặc phèn mặn lập líp (Mv và SMv)	5.708	13,69
4	Đất nhân tác (Nt)	1.519	3,64
5	Đất sông, rạch	2.145	5,14
Tổng cộng		41.708	100,0

- Đất mặn nhiều (Mn): Đất mặn nhiều có diện tích 29.299 ha, chiếm 70,25 %, phân bố chủ yếu ở các xã Thạnh Phú, Lương Quế Trân, Phú Hưng, Tân Hưng, Hưng Mỹ, Hòa Mỹ, Tân Hưng Đông, Đông Hưng, Đông Thới, Trần Thới, thị trấn Cái Nước. Dinh dưỡng tổng số ở mức độ trung bình, độ phì trung bình.

- Đất phèn tiềm tàng mặn nhiều (Sp1Mn và Sp2Mn): Đất phèn tiềm tàng mặn nhiều có diện tích 3.037 ha, chiếm 7,28 %, phân bố chủ yếu ở các xã Đông Hưng, Hưng Mỹ, Đông Thới, Trần Thới, Phú Hưng. thị trấn Cái Nước. Dinh dưỡng tổng số ở mức độ trung bình, độ phì trung bình,

- Đất mặn và/hoặc phèn mặn lập líp (Mv và SMv): đất mặn và/hoặc phèn

mặn lập líp có diện tích 5.708 ha, chiếm 13,69 %%, phân bố chủ yếu ở các xã Hưng Mỹ và thị trấn Cái Nước, dinh dưỡng tổng số ở mức độ cao, độ phì cao.

- Đất nhân tác (Nt): Đất nhân tác có diện tích 2.145 1.519 ha, chiếm 3,64 %, phân bố hầu hết trên địa bàn các xã – thị trấn. Dinh dưỡng tổng số ở mức độ thấp, độ phì thấp.

- Đất sông, rạch: Đất sông, rạch có diện tích 2.145 ha, chiếm 5,14 %.

1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nguồn nước mặt:** có hai nguồn nước chủ yếu có mối quan hệ chặt chẽ, ảnh hưởng mạnh mẽ đến quá trình khai thác sử dụng đất:

+ Nước mưa: là huyện có lượng nước mưa hàng năm lớn, chủ yếu phục vụ cho sản xuất nông lâm ngư nghiệp và đời sống dân sinh. Tuy nhiên do phân bố mưa theo mùa và không đều gây ra tình trạng ngập úng cục bộ trong mùa mưa và thiếu nước trong mùa khô. Cần phải khắc phục hai yếu tố hạn chế ngược chiều này bằng khơi thông kênh rạch để tiêu thuỷ và rửa phèn vào mùa mưa, đắp đập và bờ bao để giữ nước ngọt trong mùa khô một cách phù hợp để bảo vệ nguồn nước ngọt một cách hiệu quả nhất.

+ Nước sông rạch: do có nhiều cửa sông tiếp giáp với biển nên nước sông rạch đều bị nhiễm mặn vào mùa khô, trong mùa mưa độ mặn của nước sông giảm nhanh, nhưng do chưa có các hệ thống thuỷ lợi ngăn mặn phù hợp nên những ngày không có mưa độ mặn nước sông lại tăng cao rất nhanh. Khi chuyển đổi sang nuôi tôm và nuôi tôm kết hợp trồng lúa, nguồn nước mặn là tài nguyên cho nuôi tôm, nhưng mâu thuẫn với yêu cầu luân canh 1 vụ lúa. Vì vậy cần có các biện pháp ngăn mặn, rửa mặn hợp lý để có thể kết hợp hài hoà giữa nuôi tôm và luân canh 1 vụ lúa.

- **Nước dưới đất** trên địa bàn Cà Mau có 07 tầng chứa nước dưới đất; trong đó từ tầng II đến tầng VI thuộc nhóm nước mềm không bị nhiễm mặn. Tầng nước dưới đất phổ biến trên địa bàn huyện Cái Nước nằm ở độ sâu từ 72 - 154 m, có trữ lượng lớn và chất lượng khá tốt, không bị nhiễm mặn, có hàm lượng kim loại nặng thấp. Đây là nguồn tài nguyên quý giá cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và công nghiệp chế biến. Do đó, trong quá trình khai thác sử dụng, nguồn tài nguyên này cần phải được quản lý chặt chẽ, tránh các hoạt động gây ô nhiễm và sử dụng lãng phí nguồn nước.

1.2.3. Tài nguyên nhân văn

Lịch sử hình thành vùng đất và con người huyện Cái Nước gắn liền với quá trình hình thành và phát triển tỉnh Cà Mau nói riêng và vùng ĐBSCL nói

chung. Những năm tháng khai hoang mở đất, chống chọi với thiên nhiên, đánh đuổi giặc ngoại xâm đã tạo cho vùng đất nơi đây những con người anh dũng, kiên cường, bất khuất trong chiến đấu; cần cù, năng động và sáng tạo trong lao động sản xuất.

Nền văn hóa mang đậm bản sắc văn hóa vùng ĐBSCL là nền “Văn minh sông nước”; là địa bàn sinh sống chủ yếu của người Kinh, Hoa, Khmer. Vì vậy, nền văn hóa mang những nét văn hóa đặc sắc riêng của ba dân tộc. Tuy mỗi dân tộc có phong tục tập quán riêng nhưng bao đời nay vẫn chung sống hòa thuận, đoàn kết, hội nhập vào cộng đồng chung, cùng nhau xây dựng nên một bản sắc văn hóa độc đáo.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Môi trường sinh thái của huyện cơ bản mang tính tự nhiên, nét đặc trưng của điều kiện tự nhiên chi phối mạnh mẽ tới vấn đề môi trường sinh thái của huyện là:

- Đất phèn và đất mặn chiếm ưu thế, hiện tượng xâm mặn ở trên địa bàn huyện với mức độ khác nhau đối với từng tiểu vùng. Xa nguồn nước ngọt, nước mưa là nguồn nước ngọt chính. Do những đặc trưng trên đã tạo ra các hệ sinh thái khá nhạy cảm với những tác động về môi trường. Trong những thập kỷ gần đây, diện tích nuôi trồng thủy sản đã tăng nhanh nhưng các mô hình đa canh, xen canh, luân canh phát triển bền vững chưa được khẳng định. Vì thế bên cạnh những thành tựu kinh tế đạt được, việc sử dụng các nguồn tài nguyên tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây tổn hại không nhỏ về môi trường.

- Sự gia tăng dân số, quá trình đô thị hoá cũng có tác động tới môi trường:

- + Nước trên các kênh, rạch đang tiếp tục bị ô nhiễm do nước thải, rác thải sinh hoạt, sản xuất từ các ao nuôi tôm, chuồng trại chăn nuôi đổ xuống.

- + Trong quá trình sản xuất các chất thải từ nuôi trồng thủy sản, lượng vôi bột làm vệ sinh ruộng tôm lớn nên môi trường đất, nước, không khí ít nhiều bị ô nhiễm ở những mức độ khác nhau.

- Phát triển sản xuất công nghiệp đã ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, nhất là ảnh hưởng tiếng ồn, khói bụi, nước thải,...

Từ những vấn đề nêu trên, trong thời gian tới cùng với quá trình khai thác nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống thì việc tái tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường phát triển bền vững là vô cùng cần thiết.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Tiềm năng và lợi thế

- Lợi thế về vị trí nổi bật của huyện Cái Nước là không chỉ nằm ở vị trí trung gian tiếp giáp với thành phố Cà Mau và các huyện Năm Căn, Phú Tân, Đầm Dơi và Trần Văn Thời, mà còn là địa bàn nằm ở trung tâm của hai tuyến đường chính của quốc lộ 1A và trục đường Đông – Tây.

- Địa bàn của huyện Cái Nước cũng là nơi kết nối giữa thành phố Cà Mau và các tỉnh thành trong cả nước với Khu du lịch quốc gia Mũi Cà Mau, hàng năm thu hút hàng triệu lượt khách đến tham quan, du lịch. Trong khi đó, tuyến quốc lộ có chiều dài gần 40 km, đi qua địa bàn của 8 xã, thị trấn; đây là điều kiện thuận lợi để huyện khai thác tiềm năng, thúc đẩy phát triển thương mại và dịch vụ.

1.4.2. Khó khăn và thách thức

- Nguồn tài nguyên tự nhiên của huyện hạn chế hơn các huyện khác. Nguồn tài nguyên tự nhiên của huyện chủ yếu chỉ có đất đai bị nhiễm phèn mặn, là hạn chế cho sản xuất nông nghiệp, gây ô nhiễm môi trường nếu tác động vào tầng phèn.

- Môi trường bị ô nhiễm và nguy cơ ô nhiễm đang có xu thế gia tăng, trong khi khả năng kiểm soát rất hạn chế, việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản cũng như môi trường sinh thái chưa được coi trọng thỏa đáng. Hệ thống dịch vụ thủy sản, đặc biệt là khâu sản xuất, cung ứng giống và thức ăn cho tôm cũng như việc phát hiện và xử lý khi tôm bị nhiễm bệnh còn thiếu.

- Cùng với Đồng bằng sông cửu Long trong thời gian tới Cái Nước sẽ chịu tác động khá lớn đến quá trình biến đổi khí hậu toàn cầu đã và đang diễn ra ngày một khốc liệt hơn.

- Với hệ thống sông rạch dày, nền đất thấp sẽ gây khó khăn và tốn kém trong đầu tư các công trình hạ tầng.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Được sự quan tâm, chỉ đạo của tỉnh Cà Mau và sự nỗ lực vượt bậc của cán bộ và nhân dân huyện Cái Nước đến nay đã tạo nên những chuyển biến tích cực về phát triển kinh tế – xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật; Cơ cấu kinh tế chuyển đổi theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp - thủy sản tiếp tục phát triển, từng bước khắc phục tình trạng độc canh con tôm. Nhiều mô hình sản xuất và đối tượng cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao đã và đang phát triển nhiều nơi trong huyện, các điều kiện cần thiết phục vụ cho sản xuất tiếp tục được tăng cường đầu tư, từng bước đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất.

2.2.1.1. Thực trạng phát triển nông nghiệp

a. Thực trạng phát triển trồng trọt

Bảng 02: Thực trạng phát triển diện tích, năng suất, sản lượng

Chi tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng							Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1. Cây lúa									
- Diện tích	Ha	1.351,10	416,00	186,00	186,00	543,70	673,20	155,20	-1.195,9
- Năng suất	Tấn/ha	8,50	16,25	18,90	18,90	24,26	6,66	31,16	22,66
- Sản lượng	Tấn	1.148,44	676,00	351,54	351,54	1.319,02	448,35	483,60	-664,83
2. Cây Ngô									
- Diện tích	Ha	19,60	22,00	21,60	21,80	20,70	30,60	31,97	12,37
- Năng suất	Tấn/ha	26,60	28,18	29,41	31,08	31,99	33,96	34,13	7,53
- Sản lượng	Tấn	52,14	62,00	63,53	67,75	66,22	103,92	109,11	56,98
3. Cây Khoai lang									
- Diện tích	Ha	4,50	8,00	8,30	9,00	10,00	10,30	10,43	5,93
- Năng suất	Tấn/ha	30,30	35,00	35,10	35,10	39,83	39,82	39,88	9,58
- Sản lượng	Tấn	13,64	28,00	29,13	31,59	39,83	41,01	41,59	27,96
4. Cây Khoai mì (sắn)									
- Diện tích	Ha	11,10	13,00	13,40	13,10	13,60	14,67	15,10	4,00
- Năng suất	Tấn/ha	30,20	36,15	36,18	44,92	41,03	47,03	43,20	13,00
- Sản lượng	Tấn	33,52	47,00	48,48	58,85	55,80	68,99	65,23	31,71
5. Cây Dừa									
- Diện tích trồng	Ha	1.566,30	1.554,00	1.533,80	1.522,80	1.416,60	1.437,00	1.463,00	-103,30
- DTích thu hoạch	Ha	1.566,30	1.554,00	1.533,80	1.522,80	1.415,60	1.410,90	1.415,00	-151,30
- Sản lượng	Tấn	2.816,80	2.726,00	2.544,60	4.070,40	4.004,70	4.159,30	4.196,02	1.379,22
6. Cây Chuối									
- Diện tích trồng	Ha	92,10	110,00	108,50	111,70	110,00	114,00	114,90	22,80

Chi tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng							Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
- DTích thu hoạch	Ha	92,10	101,00	98,30	101,20	98,30	100,40	100,40	8,30
- Sản lượng	Tấn/ha	248,20	334,00	335,00	351,30	377,50	393,60	401,32	153,12
7. Cây Xoài									
- Diện tích trồng	Ha	80,45	97,60	96,80	98,40	98,90	99,30	99,80	19,35
- DTích thu hoạch	Ha	80,00	90,20	88,60	90,70	90,10	98,50	98,50	18,50
- Sản lượng	Tấn/ha	266,20	300,40	299,47	317,36	438,30	461,30	482,60	216,40
8. Cây Thanh Long									
- Diện tích trồng	Ha	28,80	33,60	35,70	35,90	38,10	38,50	38,70	9,90
- DTích thu hoạch	Ha	25,00	28,70	30,60	30,60	32,30	32,00	32,00	7,00
- Sản lượng	Tấn/ha	88,50	93,80	101,13	102,14	124,30	130,50	138,31	49,81
9. Cây ăn quả khác									
- Diện tích	Ha	65,50	71,10	75,80	76,40	81,40	85,70	86,60	21,10
- Năng suất	Tấn/ha	60,30	64,20	62,70	64,40	70,00	71,30	71,30	11,00
- Sản lượng	Tấn	394,97	456,46	475,27	492,02	569,80	611,04	617,46	222,49

- **Cây lúa:** Tổng diện tích gieo trồng lúa năm 2020 là 155,20ha, giảm 1.195,90 ha so với năm 2010; sản lượng năm 2020 là 483,6 tấn, giảm 664,83 tấn so với năm 2010. Nguyên nhân do hệ thống kênh mương chưa khép kín nên bị ảnh hưởng nặng của xâm nhập mặn sâu và kéo dài, trong những năm vừa qua hạn hán kéo dài; đồng thời hiệu quả sử dụng đất của đất trồng lúa thấp hơn các loại cây trồng khác, nên người dân tự chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

- **Cây ngô:** Tổng diện tích gieo trồng lúa năm 2020 là 31,97ha, tăng 12,37 ha so với năm 2010; sản lượng năm 2020 là 109,11 tấn, tăng 56,98 tấn so với năm 2010.

- **Cây dứa:** Toàn huyện năm 2020 là 1.463,00 ha, giảm 103,30 ha so với năm 2010; sản lượng năm 2020 là 4.196,02 tấn, tăng 1.379,22 tấn so với năm 2010.

- **Cây chuối:** năm 2020 là 114,90 ha, tăng 22,80 ha so với năm 2010; sản lượng năm 2020 là 401,32 tấn, tăng 153,12 tấn so với năm 2010.

- **Cây xoài:** năm 2020 là 99,80 ha, tăng 19,35 ha so với năm 2010; sản lượng năm 2020 là 482,60 tấn, tăng 216,40 tấn so với năm 2010.

- **Cây ăn quả khác:** năm 2020 là 86,60 ha, tăng 21,10 ha so với năm 2010; sản lượng năm 2020 là 617,46 tấn, tăng 222,49 tấn so với năm 2010.

b. Thực trạng phát triển chăn nuôi

Số lượng tổng đàn đến cuối năm 2020 trên toàn huyện có 387.722 con, tăng 298.919 con so với năm 2010, trong đó:

- Đàn trâu: năm 2020 là 8 con, tăng 5 con so với năm 2010.
- Đàn bò: năm 2020 là 19 con, giảm 28 con so với năm 2010.
- Đàn heo: năm 2020 là 7.675 con, giảm 11.138 con so với năm 2010.
- Đàn gia cầm: năm 2020 là 380.020 con, tăng 310.080 con so với năm 2010.

Trong đó: đàn gà năm 2020 là 225.120 con, tăng 174.069 con so với năm 2010.

Bảng 03: Thực trạng phát triển chăn nuôi

Chi tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng							Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1. Tổng đàn		88.803	151.664	287.345	244.974	341.057	390.273	387.722	298.919
- Đàn trâu	Con	3	2	0	0	11	4	8	5
- Đàn bò	Con	47	8	8	30	14	19	19	-28
TĐ: Bò sữa	Con								
- Đàn heo	Con	18.813	19.730	21.989	20.854	15.619	10.330	7.675	-11.138
- Đàn gia cầm	1000 Con	69.940	131.924	265.348	224.090	325.413	379.920	380.020	310.080
TĐ: Gà	1000 Con	51.051	85.806	163.132	130.190	232.910	224.950	225.120	174.069
- Gà công nghiệp	1000 Con								
- Vịt	1000 Con	18.889	46.118	102.216	93.900	92.503	154.970	154.900	136.011
2. Sản phẩm chủ yếu									
- Thịt trâu bò hơi	Tấn	9,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-9,90
- Thịt heo hơi	Tấn	3.279,2	2.233,0	3.140,0	2.680,0	2.909,0	2.220,0	868,0	-2.411,20
- Thịt gia cầm hơi	Tấn	176,57	130,45	259,90	216,47	595,30	747,50	752,47	575,90
- Trứng gia cầm	1.000 quả	238,43	184,48	441,50	392,76	515,30	530,20	545,70	307,27

2.2.1.2. Thực trạng phát triển ngành thủy sản

Năm 2020, diện tích nuôi trồng thủy sản 30.262,0 ha, giảm 1.546,0 ha so với năm 2010, trong đó:

- Sản xuất thủy sản: Diện tích nuôi tôm công nghiệp đến cuối năm 2020 đạt 2.017 ha (tăng 141,6 ha so với cuối năm 2010), năng suất bình quân đạt khoảng 13,5 tấn/ha/vụ.

- Diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến năm 2020 là 24.000 ha, tăng 23.200 ha so với năm 2010, năng suất bình quân đạt 377 kg/ha/vụ.

- Sản lượng đến năm 2020 đạt 47.780 tấn (tăng 25.973 tấn so với năm 2010); trong đó sản lượng tôm 28.076 tấn (tăng 15.465 tấn so với năm 2010).

- Nuôi cá nước ngọt, lợi nhất là các loại cá có giá trị kinh tế cao như cá chình, cá bống tượng được triển khai nhân rộng, năm 2020 toàn huyện có 190,2 ha.

2.2.2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

- Công nghiệp chế biến thủy sản được các doanh nghiệp quan tâm đầu tư, từng bước đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp, ngành, nghề nông thôn được duy trì và phát triển, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Toàn huyện có 162 doanh nghiệp và 2.227 hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp cá thể tập trung nhiều ở thị trấn Cái Nước, xã Trần Thới, Hưng Mỹ, Thạnh Phú, Tân Hưng.

- Công tác khuyến công tiếp tục được quan tâm, các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện tiếp tục được hỗ trợ về kỹ thuật sản xuất, vốn...

2.2.3. Thực trạng phát triển ngành thương mại, dịch vụ

- Thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển, hàng hóa cung ứng trên thị trường đa dạng, phong phú, công tác quản lý thị trường được tăng cường góp phần bình ổn giá, ngăn chặn hàng giả, hàng kém chất lượng. Mạng lưới chợ nông thôn được quy hoạch, tổ chức, sắp xếp từng bước phù hợp; chất lượng thương mại - dịch vụ từng bước được nâng cao, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của Nhân dân. Toàn huyện có 7.348 hộ kinh doanh cá thể và tiểu thương, tập trung nhiều ở thị trấn Cái Nước, xã Trần Thới, Hưng Mỹ, Thạnh Phú, Tân Hưng.

- Lưới điện nông thôn tiếp tục được đầu tư và mở rộng, cơ bản cung cấp đủ điện ổn định cho sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân. Toàn huyện hiện nay có 34.742 hộ sử dụng điện, chiếm 99,97% tổng số hộ trong huyện.

2.2.4. Thực trạng xây dựng nông thôn mới

Qua 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, kết cấu hạ tầng nông thôn được tập trung đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, góp phần thay đổi cơ bản diện mạo nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đến nay, bình quân mỗi xã đạt 16,1 tiêu chí, đã có 5 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 50% tổng số xã của huyện.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

- Dân số năm 2020 huyện Cái Nước 136.556 người, giảm 1.247 người so với năm 2010, trong đó: dân số nam 68.545 người, chiếm 50,18% dân số.

- Lao động năm 2020 huyện Cái Nước có 63.623 người, chiếm 46,58% dân số, trong đó lao động: Nông - lâm nghiệp chiếm 74,73% (năm 2010: 76,93%); Công nghiệp - xây dựng 5,03% (năm 2010: 6,47%); Thương mại - dịch vụ 20,24% (năm 2010: 16,60%).

- Thu nhập bình quân đầu người của Cái Nước năm 2020: 50,04 triệu đồng/người/năm, gấp 3,24 lần so với năm 2010 (năm 2010 đạt 15,46 triệu đồng/người/năm).

- Chương trình giảm nghèo, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội đạt kết quả cao, trong đó:

+ Trong nhiệm kỳ 2010-2015: Xây dựng 1.077 căn nhà cho người nghèo theo Quyết định số 167 của Thủ tướng Chính phủ và 69 căn theo Quyết định số 67 của Thủ tướng Chính phủ. Vận động xây dựng được 328 căn nhà đại đoàn kết, nhà tình thương và 57 căn nhà mái ấm Công đoàn. Số lao động được giải quyết việc làm bình quân hàng năm đạt trên 7.000 người. Tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm giảm khoảng 1,8%. Đến cuối năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2,44% (theo chuẩn nghèo cũ).

+ Trong nhiệm kỳ 2015-2020 huyện đã vận động xây dựng được 475 căn nhà đại đoàn kết, 85 căn nhà tình thương và 55 căn nhà mái ấm Công đoàn; số lao động được giải quyết việc làm bình quân hàng năm đạt trên 7.800 người. Xây dựng 314 căn nhà cho hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm giảm khoảng 1,11%. Đến cuối năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,81%.

- Công tác quản lý nhà nước và triển khai thực hiện các chính sách dân tộc đạt được kết quả nhất định. Huyện đã tập trung nhiều nguồn lực đầu tư thực hiện các chương trình, dự án, nhất là đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ở nơi có đông đồng bào dân tộc thiểu số, đầu tư hỗ trợ vốn, đất ở, đất sản xuất, giải quyết việc làm, y tế, giáo dục... cho đồng bào dân tộc; góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc ngày càng tốt hơn.

Bảng 04: Hiện trạng dân số, lao động

Chi tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng							Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1. Dân số									
Dân số trung bình	Người	137.846	138.444	138.777	139.423	136.651	136.594	136.599	-1.247
1.1. Dân số phân theo giới tính									
- Dân số nam	Người	68.983	69.282	69.637	69.962	68.571	68.542	68.545	-438
- Dân số nữ	Người	68.863	69.162	69.140	69.461	68.080	68.052	68.054	-809
1.2. Dân số phân thành thị, nông thôn									
- Dân số thành thị	Người	14.188	14.340	14.452	14.519	14.530	14.553	14.592	404
- Dân số nông thôn	Người	123.658	124.104	124.325	124.904	122.121	122.041	122.007	-1.651
2. Lao động									
2.1. Lao động làm việc trong nền kinh tế	Người	63.956	63.718	63.693	63.667	63.647	63.621	63.623	-333
- Nông - lâm nghiệp	Người	49.202	47.862	47.987	47.544	49.245	48.128	47.548	-1.654
- Công nghiệp+xây dựng	Người	4.140	3.225	3.233	3.204	2.550	3.224	3.200	-940
- Dịch vụ	Người	10.614	12.631	12.473	12.919	11.852	12.269	12.875	2.261
2.2. Cơ cấu lao động	Người	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
- Nông - lâm nghiệp	Người	76,93	75,12	75,34	74,68	77,37	75,65	74,73	-2,20
- Công nghiệp+xây dựng	Người	6,47	5,06	5,08	5,03	4,01	5,07	5,03	-1,44
- Dịch vụ	Người	16,60	19,82	19,58	20,29	18,62	19,28	20,24	3,64
3. Thu nhập bình quân đầu người									
- Tiền Việt Nam	Tr. đồng	15,46	29,28	32,65	36,22	39,98	44,40	50,04	34,58

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Toàn huyện có 01 đô thị là thị trấn Cái Nước. Bộ mặt của thị trấn đã có nhiều thay đổi, các công trình xây dựng cơ bản đã và đang được đầu tư xây dựng. Mạng lưới giao thông, điện chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước, mạng lưới thông tin liên lạc, bưu điện, phát thanh truyền hình, bệnh viện, trường học... Cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên kiến trúc đô thị còn hạn chế, xây dựng còn chắp vá, thiếu đồng bộ.

2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Các khu dân cư nông thôn của huyện cũng mang những nét đặc thù của đồng bằng sông Cửu Long với 2 hình thái chính là phân bố theo tuyến dọc theo các kênh, rạch, tuyến giao thông và phân bố tập trung thành các cụm điểm tại các đầu mối giao thông, kênh rạch lớn, quanh thị trấn và trung tâm các xã. Trong những năm qua hệ thống hạ tầng cơ sở như giao thông, giáo dục, y tế,

thông tin liên lạc, điện, nước sạch, ... đã được quan tâm đầu tư.

Dân cư nông thôn phát triển theo các đơn vị hành chính xã, ... dân cư phân bố không đồng đều, chủ yếu các điểm dân cư phát triển theo tuyến. Bám theo điều kiện đường bộ và thủy để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản, ...

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông

a. Giao thông bộ

Hệ thống giao thông đường bộ của huyện (trực chính) hiện có tổng chiều dài là 120,1 km, trong đó:

- Quốc lộ: Tuyến Quốc lộ 1A trên địa bàn huyện được mở rộng với quy mô đường cấp IV đồng bằng, đi qua địa bàn toàn huyện với chiều dài 42 km (từ cầu Lương Thế Trân đến ấp Đầm Cùng - xã Trần Thới), rộng mặt đường 7,0m, nền đường 12,0m, lộ giới 52,0m.

- Đường tỉnh: trên địa bàn huyện có 04 tuyến đường tỉnh ĐT.985, ĐT.986, ĐT.988, đường Bờ nam Sông Đốc chạy qua với tổng chiều dài 33,4 km, cụ thể:

+ Đường ĐT.985 (Đường Rau Dừa - Rạch Ráng) cấp V đồng bằng 3,2 km, mặt đường 5m, nền đường 6,5m.

+ Tuyến Đường ĐT.986 (Đầm Dơi - Cái Nước - Cái Đồi Vàm Dơi) là tuyến giao thông trục ngang của tỉnh Cà Mau chạy qua địa bàn huyện 14,5km, quy mô đường cấp VI đồng bằng, riêng đoạn Cái Nước - Vàm Đình cấp V đồng bằng.

+ Đường ĐT.988 (Đường Lương Thế Trân - Đầm Dơi) dài 5,8km, mặt đường 5,5m, nền đường 6,5m cấp V đồng bằng

+ Đường Bờ nam Sông Đốc là tuyến giao thông trục ngang của tỉnh Cà Mau chạy qua địa bàn huyện 5,9 km, quy mô đường cấp IV đồng bằng.

- Đường huyện: trên địa bàn huyện có 07 tuyến đường huyện chạy qua, cụ thể: ĐH.30, ĐH.31, ĐH.32, ĐH.33, ĐH.34, ĐH.35, ĐH.37 với tổng chiều dài 50,6km, cấp đường VI, cụ thể:

+ Đường ĐH.30 - Đường Lung Lá Nhà Thờ (điểm đầu QL.1A - điểm cuối đường Rau Dừa, Rạch Ráng): dài 5,0km.

+ Đường ĐH.31 - Đường TT. Xã Tân Hưng (điểm đầu QL.1A - điểm cuối đường Rau Dừa, Rạch Ráng nối dài): dài 6,2km.

+ Đường ĐH.32 - Đường TT. Xã Hoà Mỹ (Đường Cống Đá - Kênh Tư đến

QL.1A): dài 7,0km.

+ Đường ĐH.33 - Đường Kinh Xáng Đông Hưng (Điểm đầu đường Lương Thế Trân - Đầm Dơi - Điểm cuối đường Đầm Dơi - Phú Tân): dài 17,5km.

+ Đường ĐH.34 - Đường Kênh Chổng Mỹ - Cống đá Kênh Tư (QL.1A - Đường Đê Tây sông Bảy Háp): dài 10,5km.

+ Đường ĐH.35 - Đường Cống Huê Hải - Kênh Lớn (Đường Đê Tây sông Bảy Háp - Ranh huyện Phú Tân): dài 6,0km.

+ Đường ĐH.37 - Đường Cống Đá - Kênh Tư (QL.1A - ranh huyện Phú Tân): dài 4,7km.

- Đường giao thông nông thôn: hiện nay giao thông nông thôn của huyện Cái Nước chủ yếu là các lộ đất đen và đường đal hoặc bê tông, mặt rộng từ 1,5 - 3 m, gây khó khăn cho việc đi lại nhất là vào mùa mưa. Trong thời gian tới tỉnh và huyện cần quan tâm nhiều hơn nữa để phát triển mạng lưới giao thông nông thôn trên địa bàn huyện.

b. Giao thông thủy

Mạng lưới giao thông đường thủy của huyện khá phong phú, tạo thuận tiện trong việc giao thương, đi lại của người dân với chiều dài 581,7 km. Đường thủy của huyện Cái Nước chủ yếu là các tuyến kênh rạch vừa và nhỏ, đặc biệt là tuyến sông Bảy Háp nối với kênh xáng Hòa Trung và kênh xáng Đội Cường được xem là hệ thống huyết mạch phục vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy giữa các huyện trong tỉnh đảm bảo cho các phương tiện vừa và nhỏ lưu thông. Song song với phát triển hệ thống giao thông đường thủy, huyện còn chú trọng phát triển hệ thống các bến tàu vừa và nhỏ phân bố rộng khắp các tuyến kênh đáp ứng nhu cầu vận tải trong và ngoài huyện.

2.5.2. Thủy lợi

Huyện Cái Nước là vùng có chế độ thủy văn khá phức tạp, chế độ dòng chảy của các sông rạch không đồng nhất nên hệ thống thủy lợi được phân chia thành nhiều tiểu vùng khác nhau, thuộc 7/18 tiểu vùng thủy lợi Nam Cà Mau (gồm các tiểu vùng 2, 3, 9, 10, 12, 13, 14).

Hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp nước ngọt trước đây đã được đầu tư khá hoàn chỉnh, nhất là hệ thống đê bao, cống ngăn mặn, kênh tiêu úng xổ phèn. Tuy nhiên sau khi chuyển đổi sang nuôi tôm, nuôi tôm kết hợp trồng lúa thì hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng được nhu cầu của sản xuất, chưa thực hiện đầu tư khép kín từng tiểu vùng theo yêu cầu cho sản xuất mới, đặc biệt

là cho sản xuất kết hợp giữa lúa và tằm. Vì vậy không dự trữ được nguồn nước ngọt tưới bổ sung khi nắng hạn giữa vụ lúa, đây chính là thách thức rất lớn trong thực hiện chuyển đổi sản xuất của huyện Cái Nước theo quy hoạch sản xuất.

2.5.3. Bưu chính viễn thông

Ngành bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện khá phát triển đã góp phần phát triển kinh tế xã hội của huyện, nhất là thông tin liên lạc của nhân dân ngày một tốt hơn; đến nay, toàn huyện có 01 bưu điện huyện, 02 bưu cục (Trần Thới, Hưng Mỹ), 05 bưu điện văn hóa (Đông Thới, Tân Hưng Đông, Tân Hưng, Phú Hưng, Đông Hưng).

2.5.4. Cơ sở văn hóa

Các hoạt động văn hóa, thông tin trong những năm gần đây phát triển khá nhanh, đi đúng hướng, phát huy được tính giáo dục, tuyên truyền và phục vụ thiết thực nhiệm vụ chính trị của huyện, đã đạt được các thành tựu đáng ghi nhận:

- Hệ thống các thiết chế văn hoá đã và đang được quan tâm xây dựng, toàn huyện đã xây dựng được 01 trung tâm văn hóa – thể thao huyện, 06 trung tâm văn hóa – thể thao xã: Hưng Mỹ và Phú Hưng, Hòa Mỹ, Thạnh Phú, Tân Hưng và Trần Thới.

- Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo, triển khai rộng khắp trong toàn huyện. Đến cuối năm 2020, gia đình được công nhận đạt chuẩn văn hóa 31.415 hộ, chiếm 90,37%; có 22.175 hộ đạt chuẩn văn hóa 3 năm liên tục chiếm 70,58%; có 80 ấp, khóm đạt chuẩn “Áp văn hóa”, “Khóm văn hóa”, chiếm 86,02% tổng số ấp, khóm; 06 xã đạt chuẩn “Xã văn hoá nông thôn mới” (Hưng Mỹ và Phú Hưng, Hòa Mỹ, Thạnh Phú, Tân Hưng và Trần Thới).

- Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện đã tập trung tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, định hướng thống nhất trong nhận thức, tư tưởng và hành động của nhân dân, góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội. Mạng viễn thông, internet hoạt động ổn định, chất lượng dịch vụ được nâng lên, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu trao đổi thông tin của nhân dân. Hạ tầng công nghệ thông tin được đầu tư, nâng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động xuyên suốt của các cơ quan, đơn vị.

2.5.5. Cơ sở y tế

Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân được chú trọng, chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm

nhanh, đến cuối năm 2020 giảm còn 8,48% (cuối năm 2015 là 11,83%). Bệnh viện đa khoa Cái Nước được đầu tư nâng cấp, mở rộng, với công suất 480 giường bệnh. Có 11/11 xã, thị trấn đã được công nhận đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020, cơ bản đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân.

Bảng 05: Hiện trạng ngành y tế

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2010-2020			Tăng (+), giảm (-)
			Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	
1	Số cơ sở y tế (Cơ sở: 01 bệnh viện huyện)		12	12	12	
1.1	Bệnh viện		1	1	1	
1.2	Trạm y tế		11	11	11	
2	Số giường bệnh (Giường)	Giường	423	503	739	316
2.1	Bệnh viện	Giường	370	450	686	316
2.2	Trạm y tế	Giường	53	53	53	
3	Số nhân lực ngành y	Người	98	567	580	482
3.1	Bác sĩ	Người	28	158	165	137
a	Y sĩ	Người	48	47	58	10
b	Điều dưỡng	Người		194	189	189
c	Nữ hộ sinh, y sỹ sản nhi	Người	22	54	47	25
d	Kỹ thuật viên Y	Người		17	17	17
3.2	Khác	Người		97	104	104
4	Số nhân lực ngành dược	Người	56	113	47	-9
b	Dược sĩ	Người	15	67	16	1
c	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	Người	41	46	31	-10

2.5.6. Cơ sở giáo dục và đào tạo

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, giảng dạy được quan tâm đầu tư, quy mô phòng học và tỷ lệ kiên cố hóa tăng nhanh, số phòng học kiên cố hóa đạt 60%, bán kiên cố 40%, không còn phòng học tạm. Tập trung sắp xếp trường, lớp đảm bảo dạy và học, từ đầu nhiệm kỳ đến nay đã giảm 12 trường tiểu học và xóa 46 điểm lẻ thuộc bậc tiểu học. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục được đào tạo, sắp xếp, bổ sung, đáp ứng yêu cầu công tác quản lý và giảng dạy. Huyện được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi vào năm 2016. Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đạt nhiều kết quả, công nhận mới 16 trường đạt chuẩn quốc gia, nâng tổng số toàn huyện có 34/46 trường đạt chuẩn quốc gia (có 02 trường đạt chuẩn ghép), chiếm tỷ lệ 71,73%.

- Năm học 2020-2021 toàn huyện có 48 trường (giảm 07 trường so với năm 2010): 11 Trường Mẫu giáo - Mầm non (tăng 02 trường so với năm 2010); 22 Trường Tiểu học (giảm 10 trường so với năm 2010); 13 Trường Trung học cơ sở (tăng 02 trường so với năm 2010); 02 Trường Trung học phổ thông, giảm 01 trường (nhập Trường THPT Cái Nước, Trường THPT Nguyễn Mai thành Trường trường THPT Cái Nước và trường THPT Phú Hưng) và 01 Trung tâm giáo dục thường xuyên.

- Tổng số phòng học và phòng chức năng hiện có là 1.021 phòng, trong đó: Mầm non 145 phòng, tiểu học 510 phòng, trung học cơ sở 366 phòng.

Bảng 06: Hiện trạng ngành giáo dục

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2010-2020			Tăng (+), giảm (-)
			Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	
1	Số trường	Trường	55	61	48	-7
a	Mẫu giáo - mầm non	Trường	9	11	11	2
b	Tiểu học	Trường	32	34	22	-10
c	Trung học cơ sở	Trường	11	13	13	2
d	Trung học phổ thông	Trường	3	3	2	-1
2	Số học sinh	Học sinh	25.289	26.156	26.596	1.307
a	Mẫu giáo - mầm non	Học sinh	3.624	3.856	3.347	-277
b	Tiểu học	Học sinh	13.525	12.009	12.272	-1.253
c	Trung học cơ sở	Học sinh	5.324	7.540	7.293	1.969
d	Trung học phổ thông	Học sinh	2.816	2.751	3.684	868
3	Số giáo viên	Người	1.580	1.501	1.605	25
a	Mẫu giáo - mầm non	Người	100	113	226	126
b	Tiểu học	Người	952	900	772	-180
c	Trung học cơ sở	Người	528	488	409	-119
d	Trung học phổ thông	Người			198	

2.5.7. Cơ sở thể dục – thể thao

Được sự quan tâm, lãnh chỉ đạo trực tiếp của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện và sự chỉ đạo, hỗ trợ, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, Trung tâm Thể dục – Thể thao, Trung tâm Văn hóa tỉnh Cà Mau; sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ của các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; sự ủng hộ và đồng thuận của nhân dân, kết quả đạt được như sau:

- Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục phát triển, số người

tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên ngày càng tăng. Toàn huyện có 47.145/136.638 người tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên, đạt 34,5%; số hộ gia đình thể thao 9.910/34.753 hộ, đạt 28,51%.

- Các Câu lạc bộ thể dục thể thao thường xuyên được củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động, duy trì được chế độ sinh hoạt định kỳ, đặc biệt là Câu lạc bộ võ thuật Vovinam, Taekwondo và võ Cổ truyền phát triển mạnh mẽ. Bên cạnh đó, công tác giáo dục thể chất trong nhà trường phát huy có hiệu quả, các môn thể thao nằm trong hệ thống thi đấu từng bước được đưa vào nhà trường tập luyện và tổ chức thi đấu (Trường học dạy thể dục thể thao nội, ngoại khóa đạt 100% (có 02 trường Trung học phổ thông)).

2.5.8. Năng lượng

Ngành điện có bước phát triển nhanh góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, điện khí hoá nông thôn. Đến nay toàn huyện 11/11 xã thị trấn sử dụng điện lưới quốc gia. Lưới điện nông thôn tiếp tục được đầu tư và mở rộng, cơ bản cung cấp đủ điện ổn định cho sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân. Toàn huyện hiện nay có 34.742 hộ sử dụng điện, chiếm 99,97% tổng số hộ trong huyện, điện mạng lại tiện ích cho người dân trong sinh hoạt và sản xuất; người dân đã trang bị các phương tiện sinh hoạt gia đình, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa nông thôn.

2.5.9. Di tích lịch sử

Hiện nay trên địa bàn huyện có các di tích lịch sử và luôn được quan tâm trùng tu, tôn tạo: Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh (thị trấn Cái Nước); Khu căn cứ Lung Lá - Nhà Thờ (xã Thạnh Phú); Địa điểm Ủy ban kháng chiến - Hành chính Nam Bộ thuộc di tích Các địa điểm Xứ ủy Nam bộ TW cục Miền Nam (xã Hưng Mỹ); khu căn cứ huyện Ủy (Cái Chim - xã Trần Thới).

2.5.10. Bãi thải xử lý chất thải

Trên địa bàn huyện có 03 bãi rác đang hoạt động tại thị trấn Cái Nước, xã Hưng Mỹ và xã Tân Hưng.

2.5.11. Tôn giáo

Là huyện có lịch sử hình thành lâu đời nên các cơ sở tôn giáo đã hình thành và phát triển theo huyện; các cơ sở tôn giáo hoạt động theo tiêu chí tốt đời, đẹp đạo. Vì vậy, trên địa bàn huyện tất cả các xã, thị trấn, trừ xã Hòa Mỹ.

2.5.12. Nghĩa trang

Huyện có 01 nghĩa trang Liệt sỹ, còn là các xã, thị trấn có đất nghĩa địa của nhân dân là thị trấn Cái Nước, xã Trần Thới, Đông Thới, Tân Hưng Đông, Hưng Mỹ, Tân Hưng, Thạnh Phú, Lương Thế Trân. Nhưng so với yêu cầu đạt chuẩn Nông thôn mới, trong thời gian tới huyện cần đầu tư các nghĩa trang nhân dân tại các xã Phú Hưng, Đông Hưng, Tân Hưng, Lương Thế Trân, Trần Thới, thị trấn Cái Nước, Đông Thới, Thạnh Phú, Hưng Mỹ.

2.5.13. Cơ sở khoa học và công nghệ

- Trong thời gian qua, hoạt động ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất trên địa bàn huyện có nhiều tiến bộ, các đề tài, dự án đã bám sát mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Công tác quản lý chất lượng và đo lường được thực hiện thường xuyên.

- Nhìn chung, hoạt động ứng dụng khoa học và công nghệ mặc dù có tiến bộ hơn trước đây nhưng việc nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả còn chậm, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất và đời sống chưa theo kịp nhu cầu.

- Trong thời gian tới cần tăng cường quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ. Khuyến khích, tạo điều kiện để mở rộng hoạt động ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào lao động, sản xuất và đời sống. Tổng kết các đề tài, dự án, mô hình có hiệu quả để nhân rộng, nhất là trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, hộ gia đình ứng dụng, xây dựng các mô hình sản xuất sử dụng giống mới, quy trình sản xuất sạch cho năng suất, chất lượng, hiệu quả cao (trước hết là thực hiện tốt đề án nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất tôm, lúa, các dự án từ nguồn vốn sự nghiệp khoa học và công nghệ hàng năm). Nhất là ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hình thành các mô hình nuôi tôm bằng công nghệ cao, tôm sạch,...

2.5.14. Chợ

Trên địa bàn huyện có các chợ Cái Nước, chợ Ngã Sáu, chợ Đầu Mối Nông Sản Cái Nước, chợ Rau Dừa xã Hưng Mỹ; chợ Cái Rắn xã Phú Hưng; chợ Nhà Phấn xã Thạnh Phú, chợ Tân Bửu xã Tân Hưng. Trong thời gian tới cần chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng để đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa của người dân.

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Thuận lợi

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện có nhiều khó khăn, thách thức, nhưng các ngành, các địa phương và Nhân dân trong

huyện đã đoàn kết, nỗ lực phấn đấu cao và đạt được những thành tựu quan trọng, khá toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Kinh tế tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Kết cấu hạ tầng tiếp tục được đầu tư, nâng cấp; thu ngân sách, huy động nguồn vốn phát triển xã hội tăng cao. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện và nâng lên; giáo dục - đào tạo có những chuyển biến tích cực; sức khỏe của nhân dân được chăm sóc tốt hơn; các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo, hộ nghèo, đồng bào dân tộc, tôn giáo được quan tâm; An ninh chính trị được giữ vững, xã hội ổn định, quốc phòng được tăng cường; tổ chức, bộ máy được củng cố, sắp xếp kiện toàn, năng lực lãnh đạo, quản lý điều hành được nâng lên. Thành tựu đạt được trong những năm qua có ý nghĩa quan trọng, là nền tảng và động lực để huyện Cái Nước vững bước phát triển trong giai đoạn mới.

2.6.2. Khó khăn

- Tình trạng dịch bệnh ở tôm nuôi vẫn còn xảy ra chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả. Giá tôm nguyên liệu có nhiều thời điểm không ổn định, giá nguyên liệu đầu vào tăng ảnh hưởng đến sản xuất của người dân; Việc triển khai Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn chậm; công tác nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả chưa đạt yêu cầu.

- Lĩnh vực thương mại - dịch vụ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; việc phát triển du lịch còn gặp nhiều khó khăn. Chất lượng, hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, làng nghề còn hạn chế, số lượng doanh nghiệp ít và yếu, chất lượng hoạt động không cao, thiếu doanh nghiệp chế biến.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn hạn chế, một số nơi hạ tầng còn thấp kém, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Tiến độ thi công một số công trình phục vụ sản xuất và giao thông nông thôn còn chậm. Hệ thống thủy lợi tuy đã được đầu tư tương đối hoàn thiện nhưng vẫn còn gặp khó khăn trong việc vận hành nước để phục vụ nhu cầu sản xuất do bề mặt của đất không bằng phẳng và trong cùng một tiểu vùng vừa phục vụ sản xuất cây trồng, vừa phục vụ nuôi thủy sản. Một số cầu, đường giao thông nông thôn đã xuống cấp, hư hỏng nhưng chưa được sửa chữa kịp thời, làm ảnh hưởng đến giao thương hàng hóa và đi lại của người dân. Công tác quản lý đô thị có mặt còn hạn chế.

- Việc ứng dụng khoa học công nghệ mặc dù có tiến bộ hơn giai đoạn trước nhưng việc nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả còn chậm, sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm, chưa gắn kết giữa sản xuất với tiêu thụ; đầu tư của doanh nghiệp vào lĩnh vực chế biến thủy sản và cây màu còn ít; công tác quản lý chất lượng con giống,

phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thủy sản còn nhiều bất cập; ô nhiễm môi trường trong sản xuất còn xảy ra.

- Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng nông thôn mới còn gặp khó khăn, nhất là nguồn lực về vốn; chất lượng một số tiêu chí chưa bền vững, chậm được nâng lên; tỷ lệ ấp nông thôn mới, hộ gia đình nông thôn mới phát triển còn chậm.

- Cơ sở vật chất một số trường học chưa đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và học tập; thiếu nguồn lực đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; chất lượng giáo dục tuy có được nâng lên nhưng chưa đồng đều. Công tác đào tạo nghề chưa đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng lao động.

- Chất lượng công tác xây dựng đời sống văn hóa, nông thôn mới, đô thị văn minh có mặt chậm được cải thiện. Phong trào thể dục – thể thao phát triển chưa đều. Việc quản lý, kiểm tra hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa còn hạn chế. Chất lượng công tác y tế tuy được nâng lên nhưng việc đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, nhất là ở cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Huyện Cái Nước nói riêng và tỉnh Cà Mau chịu tác động của chế độ thủy triều biển Đông (bán nhật triều không đều) và biển Tây (nhật triều không đều). Biên độ triều biển Đông từ 3-3,5 m vào ngày triều cường, biên độ triều biển Tây từ 0,5 - 1m. Theo tính toán trong kịch bản Biến đổi khí hậu và nước biển dâng của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2016, trong các giai đoạn đến năm 2030, 2040, 2050, 2060, 2070, 2080, 2090 và 2100 kết quả cho thấy mực nước tất cả các trạm phục vụ nghiên cứu đều tăng. Theo kết quả này thì mức dâng mực nước của các trạm là khác nhau giữa các trạm trên hệ thống sông. Các trạm thành phố Cà Mau, Năm Căn, Đầm Cùng và Đầm Dơi đều có mức tăng từ 13, 18, 22, 27, 32, 37, 42, 46 cm, như vậy diện tích ngập lụt là rất cao và có thể làm mất phần lớn diện tích nông nghiệp, thủy sản... của huyện Cái Nước nói riêng và Cà Mau (toàn tỉnh ngập 57,67%) nói chung nếu không có phương án ứng phó.

- Tình trạng xâm nhập mặn ngày càng diễn biến phức tạp, nhất là 02 đợt xâm nhập mặn lớn là mùa khô năm 2016 và năm 2020. Gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của người trên địa bàn huyện.

3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất

- Huyện Cái Nước thuộc diện khô hạn nhẹ.

- Bình quân mỗi năm trên địa bàn huyện có 2-3 vụ bị sạt lở đất làm ảnh hưởng đến việc đi lại và sản xuất của người dân trên địa bàn huyện.

3.3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tới cơ sở hạ tầng

- Tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng tiêu cực tới sự công nghiệp hóa hiện đại hóa của huyện. Biến đổi khí hậu làm tăng khó khăn trong việc cung cấp nước và nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp và xây dựng. Các điều kiện khí hậu khắc nghiệt cùng với thiên tai làm cho tuổi thọ của các máy móc, thiết bị và các công trình giảm đi, đòi hỏi những chi phí cao để khắc phục.

- Biến đổi khí hậu còn đòi hỏi các ngành phải xem xét lại quy hoạch, các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn ngành nhằm thích ứng với khí hậu càng ngày càng khắc nghiệt.

- Biến đổi khí hậu làm cho khí thải nhà kính không ngừng tăng lên, nhằm đáp ứng cho phát triển kinh tế xã hội của huyện, trong tương lai cần phải kiểm soát và hạn chế tốc độ tăng của phát thải nhà kính, việc này đòi hỏi các ngành phải đổi mới và áp dụng các công nghệ ít chất thải và công nghệ sạch.

- Theo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, nước biển sẽ dâng so với hiện nay, vì thế khi tiến hành quy hoạch, xây dựng hạ tầng cần quan tâm đến cốt nền. Hàng năm các đợt lốc xoáy làm sập và tốc mái nhiều căn nhà của người dân trong huyện.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của tỉnh nói chung và huyện nói riêng đã quán triệt chủ trương, chính sách, pháp luật về đất đai, vận dụng vào địa phương một cách hợp lý, tăng cường tuyên truyền chính sách, pháp luật đất đai cho người dân,... nên công tác quản lý đất đai ở huyện đạt được những kết quả khá quan trọng, góp phần tích cực vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng.

Tuy nhiên công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất ổn định lâu dài... vẫn còn nhiều bất cập, chưa thực hiện đầy đủ.

1.1.1. Tình hình thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về quản lý đất đai

Công tác triển khai chính sách, pháp luật luôn được xác định là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của ngành nhằm tăng cường hiệu lực và hiệu quả của công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Trong 10 năm (2011-2020), huyện đã tập trung triển khai, phổ biến Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước, Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành nhằm giải quyết cơ bản những vấn đề bức xúc trong việc quản lý, sử dụng tài nguyên đất, nước, khoáng sản; ngăn ngừa, phòng chống, khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; đóng góp tích cực cho việc đảm bảo an sinh xã hội, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Ngoài ra, huyện còn tổ chức tuyên truyền các quy định của UBND tỉnh còn liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong cán bộ, công chức của ngành nhằm tạo sự đồng thuận và áp dụng thống nhất chung.

1.1.2. Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính

1.1.2.1. Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính

Ranh giới, mốc giới của huyện được phân định cụ thể theo Chỉ thị 364/CT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (nay là Thủ tướng chính phủ)

huyện đã quản lý hồ sơ địa giới hành chính, quản lý quỹ đất đai toàn huyện sử dụng ổn định, không phát sinh tranh chấp về ranh giới hành chính.

Đến nay huyện Cái Nước có 11 đơn vị hành chính cấp xã - thị trấn, gồm: 01 thị trấn và 10 xã.

Tổng diện tích tự nhiên theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 của huyện Cái Nước là 41.708,68 ha, tăng 8,5 ha so với hiện trạng năm 2010. Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 diện tích tự nhiên toàn huyện là 41.707,66 ha, tăng 7,5 ha so với hiện trạng năm 2010.

1.1.2.2. Lập bản đồ hành chính

Ngày 03/01/2020, Bộ Nội vụ đã ban hành quyết định công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Cà Mau đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

1.1.3.1. Khảo sát, đánh giá, phân hạng đất

Năm 2021, dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được thực hiện. Dự án này có xét đến các yếu tố chất lượng đất, tiềm năng đất đai đến cấp huyện.

1.1.3.2. Công tác đo đạc lập bản đồ địa chính

- Đo đạc lập bản đồ địa chính là cơ sở quan trọng phục vụ cho công tác quy hoạch, giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ... đồng thời giúp cho huyện nắm chắc quỹ đất đai và quản lý sử dụng các loại đất.

- Được sự quan tâm và đầu tư của Trung ương và của Tỉnh; Tất cả các đơn vị cấp xã của huyện Cái Nước đều có bộ bản đồ địa chính chính quy theo hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 ở các tỷ lệ 1/500, 1/1000, 1/2000, 1/5000. Qua đó công tác quản lý đất đai của địa phương về cơ bản là đã có đủ tài liệu hồ sơ địa chính và cũng đã cơ bản cấp xong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ sử dụng đất trong huyện.

1.1.3.3. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp của huyện Cái Nước được lập cùng kỳ với công tác kiểm kê đất đai vào các năm 2005, năm 2010, năm 2014, năm

2019, trong đó: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2005, năm 2010, năm 2014 và năm 2019 lập ở các cấp: Cấp huyện tỷ lệ 1/25.000, cấp xã (thị trấn) tỷ lệ 1/10.000; 1/5.000. Bản đồ các cấp đều được thành lập bằng phương pháp số (file chuẩn .DGN), nằm trong hệ tọa độ VN-2000.

1.1.3.4. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Tính đến nay, trên địa bàn huyện Cái Nước hệ thống bản đồ quy hoạch sử dụng đất được phủ khắp toàn huyện.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất các cấp của huyện Cái Nước được lập trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015, trong đó:

+ Bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Cái Nước đến năm 2020 được lập ở tỷ lệ 1/25.000.

+ Bản đồ quy hoạch 11 xã, thị trấn của huyện Cái Nước đến năm 2020 được lập ở tỷ lệ 1/5.000.

- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cái Nước đã được UBND tỉnh phê duyệt vào năm 2020.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1.4.1. Quy hoạch sử dụng đất

- Cấp xã 11/11 đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn của huyện Cái Nước đã hoàn thành việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015).

- Cấp huyện: huyện Cái Nước đã triển khai thực hiện việc lập Quy hoạch cũng như điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, và đã được UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt tại Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 11/9/2013 và Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 29/4/2020.

1.1.4.2. Kế hoạch sử dụng đất

- Hàng năm Ủy ban nhân dân huyện thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất từ năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 và năm 2021 và đã được UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt đúng theo quy định.

- Nhìn chung công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện trong những năm qua đã được UBND huyện quan tâm chỉ đạo thực hiện và đạt kết quả khá tốt. Kết quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã giúp cho UBND các cấp quản lý, sử dụng hiệu quả hơn nguồn tài nguyên đất

đai, làm cơ sở hoạch định phát triển kinh tế xã hội trên phạm vi rộng cũng như phục vụ cho quá trình giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể ở mỗi địa phương, cho từng đối tượng, từng chủ sử dụng đất.

- Nhìn chung, trong thời gian vừa qua trên địa bàn huyện thực hiện khá tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đồng thời tuyên truyền về tầm quan trọng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ...

1.1.5. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác kiểm kê đất đai được thực hiện vào các năm 2005, năm 2010, năm 2014, năm 2019, công tác thống kê được tổ chức thực hiện hàng năm trừ những năm trước năm kiểm kê đất đai (từ năm 2013 về trước) và trùng với kiểm kê đất đai (từ năm 2014 đến nay). Thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện Cái Nước tiến hành đồng thời ở 2 cấp (huyện – xã (thị trấn)) và kết quả đều được Sở Tài nguyên và Môi trường đánh giá đạt yêu cầu chuyên môn và thời gian thực hiện.

1.1.6. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đến nay huyện đã cơ bản hoàn thành và ở tỷ lệ khá. Do đó, việc đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai được đảm bảo.

- Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn một số hạn chế nhất định như: chưa ngăn chặn và xử lý kịp thời nhiều vụ chuyển mục đích sử dụng trái phép, một số trường hợp chưa được cấp giấy kịp thời còn bị kéo dài.... còn làm ảnh hưởng nhất định đến quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được hưởng. Một nguyên nhân khác, do số lượng cán bộ làm nhiệm vụ này cũng có hạn, nên công tác này cũng làm thiếu thường xuyên, sâu rộng, số lượng chưa nhiều và biện pháp xử lý vẫn chưa kiên quyết

1.1.7. Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

- Nhìn chung, công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện Cái Nước ổn định, dần đi vào nề nếp. Ngay sau khi Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản quy định chi tiết thi hành có hiệu lực, được UBND tỉnh kịp thời tổ chức triển khai và cụ thể hóa các quy định, cùng với sự

tập trung, nỗ lực của các cơ quan chuyên môn nên công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng chi tiết đã được duyệt, đạt được những kết quả đáng kể, từng bước được thực hiện chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã. Vai trò quản lý nhà nước về đất đai ở cơ sở được tăng cường, nhờ đó khắc phục tình trạng giao đất trái thẩm quyền; tình trạng sử dụng đất sai mục đích giảm hơn trước.

- Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các phòng, ban, ngành phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, thị trấn kiểm tra tình hình sử dụng đất không đúng mục đích, lấn chiếm hành lang lộ giới và xây dựng trái phép nhằm nhắc nhở, xử lý những trường hợp vi phạm; chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, thị trấn tăng cường công tác quản lý, kiểm tra thực hiện báo cáo kết quả công tác quản lý xây dựng, sử dụng đất hàng tháng về phòng chuyên môn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân huyện xem xét, chỉ đạo.

- Từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành đến nay Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước thực hiện giao đất cho 26 hộ gia đình, cá nhân với diện tích 4,01 ha; cho phép 640 hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng nhà ở, với tổng diện tích 8,82 ha.

1.1.7.1. Diện tích đất theo đối tượng sử dụng

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê diện tích đất đã phân phối cho các đối tượng sử dụng, thì trong tổng quỹ đất của huyện hiện nay, diện tích các loại đất đã được phân phối cho các đối tượng sử dụng là 38.996,9 ha (chiếm 93,50 %) diện tích tự nhiên, trong đó:

- Hộ gia đình và cá nhân sử dụng 38.712,9 ha (chiếm 92,8 % diện tích đất theo đối tượng sử dụng).

- Tổ chức kinh tế sử dụng 64,3 ha (chiếm 0,2 % diện tích đất theo đối tượng sử dụng).

- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước sử dụng 133,1 ha (chiếm 0,3 % diện tích đất theo đối tượng sử dụng).

- Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 68,1 ha (chiếm 0,15 % diện tích đất theo đối tượng sử dụng).

- Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo sử dụng 18,4 ha (chiếm 0,04 % diện tích đất theo đối tượng sử dụng).

1.1.7.2. Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê diện tích đất giao cho các đối tượng quản lý, huyện có 2.710,8 ha (chiếm 6,50 %) diện tích tự nhiên, trong đó:

- UBND cấp xã quản lý 2.289,1 ha (chiếm 5,5 % diện tích đất theo đối tượng quản lý).

- Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý 0,65 ha (chiếm 0,002 % diện tích đất theo đối tượng quản lý).

- Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác quản lý 421,7 ha (chiếm 1,0 % diện tích đất theo đối tượng quản lý).

1.1.8. Đăng ký đất đai, đo đạc, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai

- Hiện nay 11/11 xã, thị trấn trong huyện đã có và sử dụng bản đồ địa chính chính quy. Huyện Cái Nước được tỉnh đầu tư thực hiện dự án đo chỉnh lý biến động, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính làm cơ sở cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Tính đến nay toàn huyện đã thực hiện cấp và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu được 25.828 hộ/34.123 giấy, với diện tích 37.835,34 ha/38.976,89 ha, đạt 97,07%. Trong đó, trên địa bàn thị trấn Cái Nước là 701hộ/780giấy, diện tích 2.295,82 ha/2.353,73 ha, đạt 97,54%; các xã là 25.115 hộ/33.339 giấy, với diện tích 35.539,52 ha/36.623,16 ha, đạt 97,04%.

- Hiện nay tỷ lệ cấp giấy chứng nhận lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Cái Nước đạt khá cao, từ đó góp phần thuận lợi trong công tác quản lý nhà nước về đất đai.

- Việc đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ được thực hiện tốt khi có hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ ràng, chặt chẽ, ổn định và phù hợp với tình hình thực tế. Đồng thời bên cạnh đó, phải có sự quan tâm chỉ đạo của các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; trình độ, năng lực của cán bộ, công chức; cơ sở vật chất, dữ liệu đất đai phải đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ; công tác phối hợp giữa các cơ quan nhà nước và người sử dụng đất đòi hỏi phải chặt chẽ, thường xuyên. Thực tiễn cho thấy, bên cạnh những mặt tích cực còn nhiều hạn chế như văn bản pháp luật đất đai chưa rõ ràng, gây khó hiểu, thường xuyên thay đổi, chòng chẹo với những quy định của các lĩnh vực khác; cơ sở dữ liệu đất đai chưa được xây dựng hoàn chỉnh; hồ sơ đất đai, bản đồ địa chính còn nhiều sai sót, độ chính xác chưa cao.

- Công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận chỉ được nâng cao khi nhận được sự quan tâm và thực hiện của người sử dụng đất. Khi thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận người sử dụng đất phải bỏ ra một số tiền không nhỏ để đo đạc địa chính, nộp tiền sử dụng đất và các khoản thuế, phí, lệ phí... Mặt khác, lĩnh vực đất đai là lĩnh vực phức tạp, nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng đất của người dân chưa rõ ràng, phức tạp, chuyển nhượng, tặng cho qua nhiều giai đoạn, cho thuê, cho mượn không đúng quy định, không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định; đất đai ngày càng có giá trị thì việc tranh chấp ngày càng diễn biến phức tạp.

- Trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Luật Đất đai 2013 và các văn bản quy định chi tiết thi hành, mặc dù đã thực hiện cải cách thủ tục hành chính nhưng thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn rườm rà, thời gian thực hiện còn khá dài, đặc biệt trong việc trích đo địa chính thửa đất do nhân lực và cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu. Thực tế thủ tục, hồ sơ có nhiều giấy tờ như: đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận, đơn đăng ký biến động, tờ khai lệ phí trước bạ, tờ khai thuế thu nhập cá nhân, tờ khai tiền sử dụng đất, mảnh trích đo hoặc trích lục địa chính, các loại giấy tờ liên quan về quyền sử dụng đất.... và quy trình thực hiện phải phối hợp với nhiều cơ quan như: Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Phòng Tài nguyên và Môi trường, cơ quan thuế, UBND cấp xã, thậm chí có những trường hợp thửa đất có nguồn gốc không rõ ràng phải phối với cán bộ ấp, khóm để xác minh làm rõ.

1.1.9. Công tác thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất

Thời gian qua huyện Cái Nước từng bước phát triển, được chú trọng quan tâm xây dựng các công trình, cơ sở hạ tầng như: đường giao thông, cầu, cống, khu công nghiệp,... để phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, đòi hỏi một diện tích không nhỏ mặt bằng để thực các dự án đầu tư.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện được tiến hành thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục của pháp luật đất đai, cụ thể như: Công bố chủ trương thu hồi đất, điều tra, kiểm đếm, lập phương án, công khai và thẩm định, phê duyệt phương án, ban hành quyết định thu hồi đất, tiến hành chi trả cho hộ dân bị ảnh hưởng... Quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, Ủy ban nhân dân huyện luôn đặt lợi ích của người bị thu hồi đất lên hàng đầu, thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy

định, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người bị thu hồi đất, bảo đảm cho các hộ dân nằm trong khu vực quy hoạch giải toả có cuộc sống ổn định.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện luôn đảm bảo thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định. Đồng thời, khi có phát sinh yêu cầu, khiếu nại, thì tập trung nghiên cứu, giải quyết chu đáo, đúng quy định, gặp gỡ đối thoại với người yêu cầu, khiếu nại, thẩm tra xác minh, đối chiếu các vấn đề có liên quan, công bố quyết định, tổ chức thi hành và đôn đốc thi hành quyết định, đảm bảo đúng thời gian và theo luật định.

Kết quả thực hiện thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất từ khi triển khai thi hành Luật đất đai năm 2013 đến nay:

- Dự án xây dựng tuyến đường bờ Nam Sông Đốc đầu nối vào Quốc lộ 1A trên phạm vi 02 xã Hưng Mỹ và Hòa Mỹ (đã hoàn thành), tổng diện tích đất đã thu hồi 7,83 ha, trong đó có 7,73 ha đất nông nghiệp và 0,1 ha đất ở nông thôn, với tổng số tiền bồi thường và hỗ trợ là 21,84 tỷ đồng cho 67 hộ dân.

- Dự án xây dựng cầu Hòa Trung bắc qua sông Bảy Háp trên địa bàn xã Lương Thế Trân (đã hoàn thành), tổng diện tích đã thu hồi 7706,8 m² đất nông nghiệp, với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 923,4 triệu đồng cho 27 hộ dân.

- Dự án xây dựng hệ thống thủy lợi Tiểu Vùng III – Nam Cà Mau trên địa bàn 02 xã Hưng Mỹ và Hòa Mỹ (đã hoàn thành) do Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Cà Mau tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng, tổng diện tích đất thu hồi 2898,3 m², trong đó có 2831,6 m² đất nông nghiệp và 66,7 m² đất ở nông thôn, với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 488,8 triệu đồng cho 13 hộ dân.

- Dự án xây dựng công trình Trạm quan trắc nước dưới đất thuộc Tiểu dự án 2 (HP1-2) thuộc Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long trên địa bàn xã Hòa Mỹ (đã hoàn thành) do Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Cà Mau tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng, tổng diện tích đất thu hồi 108,3 m² đất nông nghiệp, với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 53,8 triệu đồng cho 01 hộ dân.

- Dự án đầu tư xây dựng cầu Chà Là trên địa bàn xã Đông Hưng (đã hoàn thành), tổng diện tích đất thu hồi 2799,4 m² đất nông nghiệp, với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 524 triệu đồng cho 03 hộ dân.

- Dự án đầu tư xây dựng trận địa Rada 23/e294 trên địa bàn xã Thạnh Phú (đã hoàn thành), diện tích thu hồi 11,19 ha đất nông nghiệp, có 24 hộ dân bị ảnh hưởng.

- Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở hành chính xã Lương Thế Trân (đã hoàn

thành), diện tích thu hồi 311,8 m², có 01 hộ bị thu hồi đất.

- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông - Tây tỉnh Cà Mau (đoạn từ Quốc lộ 1A đến cửa biển Gành Hào) trên địa bàn xã Hưng Mỹ và xã Tân Hưng (đang thực hiện), diện tích thu hồi 30,27 ha, dự án thực hiện thu hồi đất của 300 hộ.

- Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi Tiểu vùng II, III, V - Cà Mau trên địa bàn xã Hưng Mỹ, xã Phú Hưng và xã Thạnh Phú (đang thực hiện) gồm 17 công, diện tích thu 12.626 m² đất nông nghiệp, có 51 hộ gia đình, cá nhân và 01 cộng đồng dân cư bị thu hồi đất.

- Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch Khu công nghiệp Hòa Trung (100 ha giai đoạn 1) trên địa bàn xã Lương Thế Trân (đang thực hiện), Ủy ban nhân dân huyện đã phê duyệt phương án 208/284 hộ, diện tích thu hồi 65/100 ha, số tiền 90,98 tỷ đồng. Đến nay đã có 65/208 hộ nhận tiền và bàn giao mặt bằng, với số tiền 29,56 tỷ đồng, diện tích 32,39/100 ha, chiếm tỷ lệ 32,39%.

- Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Cà Mau 1A (đang thực hiện) dự án ảnh hưởng địa bàn các xã Phú Hưng, xã Tân Hưng, xã Thạnh Phú và xã Lương Thế Trân, diện tích thu hồi 8.478 m² đất nông nghiệp, có 42 hộ dân bị thu hồi đất.

1.1.10. Thanh tra, giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai

- Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo về Tài nguyên và Môi trường luôn được Ủy ban nhân dân huyện xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong công tác quản lý Nhà nước và đã tập trung chỉ đạo quyết liệt. Do đó, kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần ổn định tình hình chính trị, trật tự an toàn xã hội của huyện.

- Tình hình tổ chức thực hiện công tác giám sát, theo dõi, đánh giá quản lý, sử dụng đất: nhìn chung các chủ sử dụng đất (hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, cơ sở tôn giáo, ...) sử dụng đất ranh giới sử dụng, đúng mục đích.

1.1.11. Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai

Đến nay, trên địa bàn Huyện có 01 đơn vị sự nghiệp (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) hoạt động dịch vụ công có liên quan đến quản lý đất đai, nhìn chung đơn vị này được thành lập và hoạt động đúng theo quy định của pháp luật hiện hành. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cái Nước trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau.

1.1.12. Các chính sách đầu tư cho việc thực hiện các nhiệm vụ

Huyện Cái Nước có nhiều cố gắng trong việc bố trí đầu tư kinh phí để thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai.

Ngoài ra, thời gian tới, khi nguồn thu từ đất có bước tăng trưởng khá và cân đối ổn định được thu chi ngân sách, địa phương sẽ có chính sách đầu tư thỏa đáng để tái trang bị và nâng cao năng lực quản lý hệ thống quản lý đất đai các cấp.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những mặt được

- Chính phủ ban hành nhiều nghị định hướng dẫn thi hành; các bộ, ngành đã ban hành hơn 40 Thông tư, Thông tư liên tịch quy định chi tiết thi hành Luật; Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh cũng ban hành nhiều văn bản quy định thi hành Luật Đất đai, kịp thời hướng dẫn tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình chuyển tiếp thi hành Luật Đất đai 2003 và Luật Đất đai 2013, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và của huyện Cái Nước nói riêng.

- Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai: Được tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến sâu rộng đến toàn thể cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân trong huyện.

- Những khó khăn vướng mắc trong quá trình chuyển tiếp thi hành Luật Đất đai giữa Luật Đất đai 2003 và Luật Đất đai 2013 đã được kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ; không để ách tắc gây phiền hà cho doanh nghiệp và người dân.

- Ủy ban nhân huyện chỉ đạo các Phòng tài nguyên và Môi trường kết hợp với UBND các xã, thị trấn đã quyết liệt đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Đồng thời, hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai đã và đang được tập trung xây dựng.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng trong thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Trên địa bàn huyện Cái Nước, việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cũng đã có chuyển biến rõ rệt, hạn chế tối đa việc thu hồi đất “tùy tiện” làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người sử dụng đất. Chính sách thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã bảo đảm tốt hơn quyền lợi cho người có đất thu

hồi (theo Khoản 2 Điều 74 của Luật Đất đai năm 2013: “... thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất”). Chính sách tài chính về đất đai được hoàn thiện đã góp phần tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách.

Công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai đã được coi trọng, giảm tối đa các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai. Việc thành lập Văn phòng đăng ký đất đai một cấp đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân trong việc nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ công việc và giúp đẩy nhanh tiến độ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

Với những kết quả tích cực đạt được nói trên đã đưa Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành sớm đi vào cuộc sống, giải quyết kịp thời các vấn đề cấp thiết mà thực tế đang đòi hỏi. Qua đó, góp phần phát huy nguồn lực tài nguyên và môi trường cho phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý, ngăn ngừa, tham nhũng, lãng phí trong lĩnh vực đất đai, đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đi vào nền nếp.

1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

- Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình thực hiện còn một số tồn tại, khó khăn, vướng mắc: Việc triển khai lập, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất chậm; dự báo nhu cầu sử dụng đất của một số ngành, lĩnh vực không bám sát nguồn lực đầu tư, chưa phù hợp với thực tế của địa phương; Công tác cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai chưa kịp thời. Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số dự án, một số nơi khó thực hiện, chậm tiến độ; việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai gặp khó khăn, còn chậm.

- Việc thu hồi đất đối với các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai rất khó khăn, nhất là các dự án đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng. Tình trạng dự án Nhà nước đã giao đất, cho thuê đất nhưng chậm đưa đất vào sử dụng vẫn còn xảy ra, gây lãng phí nguồn lực đất đai; quy định chuyển sang thuê đất của các tổ chức sự nghiệp công lập vẫn chưa được các địa phương nghiêm túc thực hiện.

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, tự ý chuyển mục đích sử dụng, không đăng ký biến động với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không thực hiện nghiêm các nghĩa vụ tài chính theo quy định vẫn còn xảy ra.

Nguyên nhân của những tồn tại, bất cập nêu trên là do: Việc tổ chức thi hành pháp luật còn hạn chế, mặc dù pháp luật đã có quy định nhưng không được

tổ chức thực hiện hoặc thực hiện chưa đúng, chưa đầy đủ trong khi công tác kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật chưa thực sự có hiệu quả. Chính quyền địa phương chưa chỉ đạo cụ thể, sát sao và thường xuyên. Vai trò của chính quyền cấp cơ sở trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai chưa được thực hiện tốt; chưa thương xuyên tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn cho cán bộ, công chức làm công tác về quản lý đất đai cho cấp huyện, cấp xã.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Trong quá trình giải quyết hồ sơ với dân cần có cán bộ vững về chuyên môn, nhiệt tình, hòa nhã, nhất là trong công tác giải tranh chấp.

Trong quá trình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương nếu có các vướng mắc xảy ra, cần có sự phối hợp các cấp, các ngành để giải quyết. Trong trường hợp không giải quyết được cần xin ý kiến các Bộ ngành chuyên môn.

Đề xuất điều chỉnh, bổ sung các văn bản pháp luật không phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Bảng 07: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		41.707,66	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	37.926,39	90,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.686,00	13,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32.240,39	77,30

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.780,79	9,06
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,59	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	4,19	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	102,37	0,25
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,77	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,52	0,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	716,59	1,72
	<i>Trong đó:</i>			
2.9.1	Đất giao thông	DGT	608,44	1,46
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	12,12	0,03
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,98	0,01
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,44	0,02
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,16	0,11
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,85	0,01
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,71	
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	5,39	0,01
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,79	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,53	0,01
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,10	0,02
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,41	0,02
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
2.9.16	Đất chợ	DCH	2,67	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,19	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,19	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	681,07	1,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,96	0,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,81	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,36	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,56	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.122,61	5,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,48	

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 phòng TN&MT huyện Cái Nước)

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 41.707,66 ha, chiếm 7,99% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó:

2.1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp là 37.926,39 ha, chiếm 90,93 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Thị trấn Cái Nước 2.243,17 ha; Trần Thới 3.833,14 ha; Đông Thới 2.576,77 ha; Đông Hưng 3.135,30 ha; Tân Hưng Đông 4.860,40 ha; Hòa Mỹ 3.177,16 ha; Hưng Mỹ 3.303,67 ha; Phú Hưng 3.967,68 ha; Tân Hưng 5.138,99 ha; Thạnh Phú 2.961,62 ha; Lương Thế Trân 2.728,48 ha.

a. Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm là 5.686,00 ha, chiếm 13,63 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 412,17 ha; Trần Thới 443,77 ha; Đông Thới 246,30 ha; Đông Hưng 521,28 ha; Tân Hưng Đông 616,35 ha; Hòa Mỹ 570,28 ha; Hưng Mỹ 585,59 ha; Phú Hưng 649,23 ha; Tân Hưng 630,45 ha; Thạnh Phú 581,03 ha; Lương Thế Trân 429,55 ha.

b. Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 32.240,39 ha, chiếm 77,30 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 1.831,00 ha; Trần Thới 3.389,38 ha; Đông Thới 2.330,47 ha; Đông Hưng 2.614,02 ha; Tân Hưng Đông 4.244,05 ha; Hòa Mỹ 2.606,88 ha;

Hung Mỹ 2.718,07 ha; Phú Hưng 3.318,46 ha; Tân Hưng 4.508,54 ha; Thạnh Phú 2.380,59 ha; Lương Thế Trân 2.298,93 ha.

+ Diện tích đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản toàn huyện có 450 ha thuộc xã Thạnh Phú (*ấp Tân Hòa, ấp Sở Tại và ấp Trần Độ*); xã Hưng Mỹ (*ấp Thị Trường*); xã Phú Hưng (*ấp Phú Thạnh, ấp Rạch Muối*) và xã Hòa Mỹ (*ấp Thị Trường B*). Theo Kế hoạch số 02/KH-STNMT ngày 07/01/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về chỉnh lý, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân tại những khu vực đã được cơ quan thẩm quyền cho phép chuyển dịch từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 3.780,79 ha, chiếm tỷ lệ 9,06 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Thị trấn Cái Nước 304,75 ha; Trần Thới 381,61 ha; Đông Thới 270,92 ha; Đông Hưng 293,13 ha; Tân Hưng Đông 393,29 ha; Hòa Mỹ 214,91 ha; Hưng Mỹ 300,92 ha; Phú Hưng 380,22 ha; Tân Hưng 476,53 ha; Thạnh Phú 385,45 ha; Lương Thế Trân 379,04 ha.

a. Đất quốc phòng: Diện tích đất quốc phòng 17,59 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 1,38 ha; Hưng Mỹ 0,22 ha; Thạnh Phú 15,99 ha.

b. Đất an ninh: Diện tích đất an ninh là 4,19 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 2,45 ha; Đông Thới ha; Tân Hưng Đông 1,62 ha; Phú Hưng 0,03 ha; Tân Hưng 0,09 ha.

c. Đất khu công nghiệp: Diện tích đất khu công nghiệp là 102,37 ha, chiếm 0,25 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Lương Thế Trân 102,37 ha.

d. Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích đất thương mại, dịch vụ là 21,77 ha, chiếm 0,05 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 1,57 ha; Trần Thới 11,41 ha; Đông Hưng 0,09 ha; Tân Hưng Đông 1,18 ha; Hưng Mỹ 0,66 ha; Phú Hưng 0,47 ha; Tân Hưng 0,01 ha; Thạnh Phú 5,88 ha; Lương Thế Trân 0,50 ha.

đ. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 19,52 ha, chiếm 0,05 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 0,03 ha; Trần Thới 4,01 ha; Đông Thới 0,09 ha; Đông Hưng 0,07 ha; Tân Hưng Đông 0,08 ha; Hưng

Mỹ 1,57 ha; Phú Hưng 0,90 ha; Thạnh Phú 0,65 ha; Lương Thế Trân 12,13 ha.

e. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 716,59 ha, chiếm 1,72 % tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

e.1. Đất giao thông: Diện tích đất giao thông là 608,44 ha, chiếm 1,46 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 53,20 ha; Trần Thới 51,25 ha; Đông Thới 32,78 ha; Đông Hưng 28,24 ha; Tân Hưng Đông 54,33 ha; Hòa Mỹ 52,53 ha; Hưng Mỹ 78,57 ha; Phú Hưng 83,05 ha; Tân Hưng 66,21 ha; Thạnh Phú 71,49 ha; Lương Thế Trân 36,81 ha.

e.2. Đất thủy lợi: Diện tích đất thủy lợi là 12,12 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 0,56 ha; Trần Thới 0,39 ha; Hòa Mỹ 0,25 ha; Hưng Mỹ 0,22 ha; Phú Hưng 0,69 ha; Tân Hưng 4,02 ha; Thạnh Phú 0,85 ha; Lương Thế Trân 5,15 ha.

e.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 3,98 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 0,69 ha; Trần Thới ha; Hưng Mỹ 0,50 ha; Phú Hưng 0,51 ha; Tân Hưng 1,89 ha; Thạnh Phú 0,39 ha.

e.4. Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 8,44 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 6,21 ha; Trần Thới 0,49 ha; Đông Thới 0,34 ha; Đông Hưng 0,10 ha; Tân Hưng Đông 0,22 ha; Hòa Mỹ 0,18 ha; Hưng Mỹ 0,16 ha; Phú Hưng 0,15 ha; Tân Hưng 0,21 ha; Thạnh Phú 0,20 ha; Lương Thế Trân 0,17 ha.

e.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 45,16 ha, chiếm 0,11 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 6,04 ha; Trần Thới 3,22 ha; Đông Thới 2,58 ha; Đông Hưng 2,89 ha; Tân Hưng Đông 4,98 ha; Hòa Mỹ 2,29 ha; Hưng Mỹ 5,03 ha; Phú Hưng 4,86 ha; Tân Hưng 6,10 ha; Thạnh Phú 5,82 ha; Lương Thế Trân 1,36 ha.

e.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 5,85 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 5,85 ha.

e.7. Đất công trình năng lượng: Diện tích đất công trình năng lượng là

0,71 ha, chiếm 0,002 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Tân Hưng Đông 0,71 ha.

e.8. Đất công trình bưu chính viễn thông: Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 5,39 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 0,54 ha; Trần Thới 0,06 ha; Đông Thới 0,06 ha; Đông Hưng 0,01 ha; Hưng Mỹ 0,06 ha; Phú Hưng 0,13 ha; Tân Hưng 0,06 ha; Thạnh Phú 4,33 ha; Lương Thế Trân 0,14 ha.

e.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa là 1,79 ha, chiếm 0,004 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 0,83 ha; Trần Thới 0,26 ha; Hưng Mỹ 0,16 ha; Thạnh Phú 0,54 ha.

e.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 5,53 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 4,28 ha; Hưng Mỹ 0,84 ha; Tân Hưng 0,41 ha.

e.11. Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 10,10 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 0,23 ha; Trần Thới 0,33 ha; Đông Thới 0,13 ha; Đông Hưng 1,17 ha; Tân Hưng Đông 0,34 ha; Hưng Mỹ 1,77 ha; Phú Hưng 2,06 ha; Tân Hưng 3,27 ha; Thạnh Phú 0,72 ha; Lương Thế Trân 0,09 ha.

e.12. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 6,41 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 2,55 ha; Trần Thới 0,10 ha; Đông Thới 1,85 ha; Tân Hưng Đông 0,25 ha; Hưng Mỹ 0,46 ha; Tân Hưng 0,47 ha; Thạnh Phú 0,71 ha; Lương Thế Trân 0,03 ha.

e.13. Đất chợ: Diện tích đất chợ là 2,67 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 1,43 ha; Trần Thới 0,14 ha; Hưng Mỹ 0,69 ha; Phú Hưng 0,11 ha; Thạnh Phú 0,29 ha.

g. Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 8,19 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 0,60 ha; Trần Thới 1,15 ha; Đông Thới 0,40 ha; Đông Hưng 0,71 ha; Tân Hưng Đông 1,17 ha; Hòa Mỹ 0,47 ha; Hưng Mỹ 0,56 ha; Phú Hưng 1,34 ha; Tân Hưng 0,90 ha; Thạnh Phú 0,31 ha;

Lương Thế Trân 0,59 ha.

h. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,19 ha. Năm 2020 phân bố đến Thị trấn Cái Nước 0,19 ha.

i. Đất ở tại nông thôn: Diện tích đất ở tại nông thôn là 681,07 ha, chiếm 1,63 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Trần Thới 66,61 ha; Đông Thới 45,20 ha; Đông Hưng 53,54 ha; Tân Hưng Đông 91,14 ha; Hòa Mỹ 47,78 ha; Hưng Mỹ 57,79 ha; Phú Hưng 92,12 ha; Tân Hưng 84,57 ha; Thạnh Phú 93,33 ha; Lương Thế Trân 48,99 ha.

k. Đất ở tại đô thị: Diện tích đất ở tại đô thị là 66,96 ha, chiếm 0,16 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 66,96 ha.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 10,81 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 4,68 ha; Trần Thới 0,35 ha; Đông Thới 1,29 ha; Đông Hưng 0,59 ha; Tân Hưng Đông 0,53 ha; Hòa Mỹ 0,68 ha; Hưng Mỹ 0,65 ha; Phú Hưng 0,26 ha; Tân Hưng 0,67 ha; Thạnh Phú 0,77 ha; Lương Thế Trân 0,33 ha.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 6,37 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 1,42 ha; Trần Thới 0,15 ha; Hòa Mỹ 0,01 ha; Lương Thế Trân 4,78 ha.

n. Đất tín ngưỡng: Diện tích đất tín ngưỡng là 2,56 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 0,58 ha; Trần Thới 0,02 ha; Đông Thới 0,29 ha; Đông Hưng 0,03 ha; Tân Hưng Đông 0,28 ha; Hưng Mỹ 0,56 ha; Phú Hưng 0,05 ha; Tân Hưng 0,35 ha; Thạnh Phú 0,10 ha; Lương Thế Trân 0,30 ha.

o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 2.122,61 ha, chiếm 5,09 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cái Nước 142,47 ha; Trần Thới 241,68 ha; Đông Thới 185,91 ha; Đông Hưng 205,70 ha; Tân Hưng Đông 236,48 ha; Hòa Mỹ 110,71 ha; Hưng Mỹ 150,44 ha; Phú Hưng 193,51 ha; Tân Hưng 307,33 ha; Thạnh Phú 183,08 ha; Lương Thế Trân 165,30 ha.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 của huyện Cái Nước là 0,48 ha. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Trần Thới 0,34 ha; Tân Hưng Đông 0,11 ha; Thạnh Phú 0,04 ha. Đất chưa sử dụng tại xã Trần Thới 0,34 ha được chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan do trụ sở ủy ban nhân dân xã Trần Thới thay đổi sang vị trí mới và khu đất này vẫn do UBND xã Trần Thới đang quản lý.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Việc theo dõi biến động đất đai trong thời gian gần đây đã được các cấp có thẩm quyền quan tâm chỉ đạo thực hiện đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai và chỉnh lý biến động đất đai được tổ chức thực hiện đúng theo quy định của Pháp luật.

Trong thời gian qua, tốc độ phát triển của các ngành luôn đạt ở mức cao từ đó làm cho nhu cầu sử dụng đất cũng có phần sôi động, cấp thiết. Trước tình hình biến động đất đai ở các nơi tương đối lớn, nên công tác theo dõi, đánh giá còn nhiều bất cập, một số loại đất có biến động ngoài thực địa nhưng chưa cập nhật kịp thời vào hồ sơ địa chính.

Bảng 08: Biến động sử dụng đất trong giai đoạn 2011–2020

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	So sánh (ha)	
				Hiện trạng năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng diện tích tự nhiên		41.700,15	41.707,66	7,51
1	Đất nông nghiệp	NNP	38.273,98	37.926,39	-347,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.083,51	0,00	-2.083,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.996,67	5.686,00	-2.310,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28.189,39	32.240,39	4.051,00
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,41	0,00	-4,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.426,17	3.780,79	354,62
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,57	17,59	11,02

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	So sánh (ha)	
				Hiện trạng năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
2.2	Đất an ninh	CAN	3,17	4,19	1,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		102,37	102,37
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,96	21,77	-2,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,59	19,52	-5,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.552,07	716,60	-835,47
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	474,84	608,44	133,60
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	990,81	12,12	-978,69
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,26	3,98	0,72
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,97	8,44	-0,53
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,54	45,16	5,62
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,89	5,85	2,96
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1,78	0,71	-1,07
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,65	5,39	4,74
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,21	1,79	0,58
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,09	5,53	4,44
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,37	10,10	1,73
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,75	6,41	-4,34
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.9.16	Đất chợ	DCH	7,91	2,67	-5,24
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		8,19	8,19
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,19	0,19
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	634,69	681,07	46,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,96	66,96	33,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,21	10,81	1,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,06	6,37	3,31
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,61	2,56	-0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.132,28	2.122,61	990,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	So sánh (ha)	
				Hiện trạng năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD		0,48	0,48

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2010, 2020 phòng TN&MT huyện Cái Nước)

2.2.1. Biến động đất đai giai đoạn 2011-2020

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2010, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 41.700,15 ha. Tuy nhiên, kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên là 41.707,66 ha (tăng 7,51 ha). Nguyên nhân chủ yếu là do việc kiểm kê đất đai năm 2010 không lập bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ, do đó giữa bản đồ hiện trạng sử dụng đất và số liệu kiểm kê chưa thật sự thống nhất (bản đồ và số liệu chưa được kết nối). Thống kê đất đai năm 2020 thống nhất sử dụng phần mềm thống kê đất đai của Tổng cục Quản lý đất đai ban hành nên số liệu thống kê đất đai được tổng hợp trực tiếp từ bản đồ khoanh đất, tạo sự thống nhất giữa bản đồ và số liệu trong các biểu mẫu.

2.2.1.1. Biến động đất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2020 diện tích đất nông nghiệp của huyện giảm 347,59 ha. Diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

a. Đất trồng lúa

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất trồng lúa giảm 2.083,51 ha. Cụ thể như sau:

Diện tích đất trồng lúa giảm 2.083,51 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 235,39 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1.816,95 ha, đất an ninh 0,87 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,13 ha, đất ở tại nông thôn 9,65 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 11,14 ha.

b. Đất trồng cây lâu năm

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 2.318,18 ha. Cụ thể như sau:

Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 725,30 ha, được lấy từ đất trồng lúa 235,39 ha, đất nuôi trồng thủy sản 472,43 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,14 ha, đất phát triển hạ tầng 3,18 ha, đất ở tại nông thôn 1,23 ha, đất xây dựng

trụ sở cơ quan 0,10 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 6,95 ha, đất chưa sử dụng 0,89 ha.

Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 3.043,49 ha, do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 2.862,61ha, đất quốc phòng 0,08 ha, đất an ninh 0,09 ha, đất khu công nghiệp 17,08 ha, đất thương mại – dịch vụ 6,14 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,13 ha, đất phát triển hạ tầng 88,73 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 4,35 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,19 ha, đất ở tại nông thôn 39,33 ha, đất ở tại đô thị 11,20 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,81ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,74 ha, đất tín ngưỡng 0,06 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 6,70 ha, đất chưa sử dụng 0,24 ha.

c. Đất nuôi trồng thủy sản

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 4.051,00 ha. Cụ thể như sau:

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 4.713,93 ha, được lấy từ đất trồng lúa 1.816,95 ha, đất trồng cây lâu năm 2.862,61 ha, đất nông nghiệp khác 2,52 ha, đất phát triển hạ tầng 2,81 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,81 ha, đất ở tại nông thôn 25,09 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,95 ha.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm giảm 662,93 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 472,43 ha, đất quốc phòng 10,38 ha, đất khu công nghiệp 61,60 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,60 ha, đất phát triển hạ tầng 58,46 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 3,53 ha, đất ở tại nông thôn 24,28 ha, đất ở tại đô thị 16,24 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,10 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 7,32 ha.

d. Đất nông nghiệp khác

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất nông nghiệp khác giảm 4,41 ha. Cụ thể như sau:

Diện tích đất trồng nông nghiệp khác giảm 4,41 ha, do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 2,52 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,89 ha.

2.2.1.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất phi nông nghiệp tăng 354,62 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu do đất nông nghiệp chuyển sang.

a. Đất quốc phòng

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất quốc phòng tăng 11,02 ha. Cụ thể như sau: Diện tích đất đất quốc phòng tăng 11,02 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,08 ha, đất nuôi trồng thủy sản 10,38 ha, đất giao thông 0,51 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha.

b. Đất an ninh

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất an ninh tăng 1,02 ha. Cụ thể như sau: Diện tích đất an ninh tăng 1,02 ha, được lấy từ đất trồng lúa 0,87 ha, đất trồng cây lâu năm 0,09 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha.

c. Đất khu công nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất khu công nghiệp tăng 102,37 ha. Cụ thể như sau: Diện tích đất khu công nghiệp tăng 102,37 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 17,08 ha, đất nuôi trồng thủy sản 61,60 ha, đất thương mại - dịch vụ 7,08 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 13,24 ha, đất ở tại nông thôn 3,37 ha.

d. Đất thương mại, dịch vụ

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất thương mại, dịch vụ giảm 2,19 ha. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 6,74 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 6,14 ha, đất ở tại nông thôn 0,24 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36 ha

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ giảm 8,93 ha, do chuyển sang đất khu công nghiệp 7,08 ha, đất ở tại nông thôn 1,85 ha.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 5,07 ha. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 14,31 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 5,13 ha, đất nuôi trồng thủy sản 5,60 ha, đất ở tại nông thôn 3,37 ha, đất ở tại đô thị 0,21 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 19,38 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 5,14 ha, đất khu công nghiệp 13,24 ha, đất ở tại đô thị 1,00 ha.

f. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã giảm 835,48 ha. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng 159,53 ha, được lấy từ đất trồng lúa 9,18 ha, đất trồng cây lâu năm 88,73 ha, đất nuôi trồng thủy sản 58,46 ha, đất ở tại nông thôn 0,13 ha, đất ở tại đô thị 0,42 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,51 ha, đất tín ngưỡng 0,11 ha.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã giảm 995,01 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 3,18 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,81 ha, đất quốc phòng 0,51 ha, đất ở tại nông thôn 2,41 ha, đất ở tại đô thị 4,31 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,42 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 978,69 ha, đất chưa sử dụng 1,19 ha.

f.1. Đất giao thông

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất giao thông tăng 133,60 ha. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất giao thông tăng 134,11 ha, được lấy từ đất trồng lúa 8,13 ha, đất trồng cây lâu năm 78,11 ha, đất nuôi trồng thủy sản 46,79 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,40 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,13 ha, đất ở tại nông thôn 0,13 ha, đất ở tại đô thị 0,42 ha.

- Diện tích đất giao thông giảm 0,51 ha, do chuyển sang đất quốc phòng 0,51 ha.

f.2. Đất thủy lợi

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất thủy lợi giảm 978,69 ha. Cụ thể như sau: Diện tích đất thủy lợi giảm 978,69 ha, do chuyển sang đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 978,69 ha.

f.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 0,72 ha. Cụ thể như sau: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 0,72 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,41 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31 ha.

f.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,53 ha. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,72 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,35 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,37 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giảm 1,25 ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,23 ha, đất ở tại đô thị 0,18 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha, đất chưa sử dụng 0,54 ha.

f.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 5,62 ha. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 6,70 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 2,43 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,78 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 1,08 ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,23 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha, đất chưa sử dụng 0,65 ha.

f.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 2,96 ha. Cụ thể như sau: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 2,96 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,94 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,02 ha.

f.7. Đất công trình năng lượng

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất công trình năng lượng giảm 1,07 ha. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất công trình năng lượng tăng 0,35 ha, được lấy từ đất trồng lúa 0,10 ha, đất trồng cây lâu năm 0,13 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha.

- Diện tích đất công trình năng lượng giảm 1,42 ha, do chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,42 ha.

f.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông tăng 4,74 ha. Cụ thể như sau: Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông tăng 725,30 ha, được lấy từ đất trồng lúa 0,32 ha, đất trồng cây lâu năm 2,14 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,28 ha.

f.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 0,58 ha. Cụ thể như sau: Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 0,58 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,58 ha.

f.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 4,44 ha. Cụ thể như sau: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 4,44 ha, được lấy từ đất trồng lúa 0,32 ha, đất trồng cây lâu năm 2,17 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,95 ha.

f.11. Đất cơ sở tôn giáo

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 1,73 ha. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 3,08 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,98 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,99 ha, đất tín ngưỡng 0,11 ha.

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo giảm 1,35 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,84 ha, đất giao thông 0,40 ha, đất ở tại nông thôn 0,10 ha.

f.12. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 4,34 ha. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 0,98 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,07 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,91 ha.

- Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 5,32 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,33 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,81 ha, đất giao thông 0,13 ha, đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

f.13. Đất chợ

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất chợ giảm 5,24 ha. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất chợ tăng 0,69 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,42 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,27 ha.

- Diện tích đất chợ giảm 5,93 ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,80 ha, đất ở tại đô thị 4,13 ha.

g. Đất sinh hoạt cộng đồng

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 8,19 ha. Cụ thể như sau: Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 8,19 ha, được lấy từ đất trồng lúa 0,13 ha, đất trồng cây lâu năm 4,35 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,53 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18 ha.

h. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 0,19 ha. Cụ thể như sau: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 0,19 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,19 ha.

i. Đất ở tại nông thôn

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất ở tại nông thôn tăng 46,38 ha. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất ở tại nông thôn tăng 79,88 ha, được lấy từ đất trồng lúa 9,65 ha, đất trồng cây lâu năm 39,33 ha, đất nuôi trồng thủy sản 24,28 ha, đất thương mại - dịch vụ 1,85 ha, đất phát triển hạ tầng 2,41 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,58 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,48 ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn giảm 33,50 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,23 ha, đất nuôi trồng thủy sản 25,09 ha, đất khu công nghiệp 3,37 ha, đất thương mại – dịch vụ 0,24 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,37 ha, đất giao thông 0,13 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,07 ha.

j. Đất ở tại đô thị

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất ở tại đô thị tăng 33,00 ha. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất ở tại đô thị tăng 34,11 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 11,20 ha, đất nuôi trồng thủy sản 16,24 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,00 ha, đất phát triển hạ tầng 4,31 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,36 ha.

- Diện tích đất ở tại đô thị giảm 1,11 ha, do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,21 ha, đất giao thông 0,42 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,39 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,09 ha.

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 1,60 ha. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 5,11 ha, được lấy từ đất trồng lúa 0,20 ha, đất trồng cây lâu năm 0,81 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,10 ha, đất phát triển hạ tầng 0,50 ha, đất ở tại đô thị 0,39 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,11 ha

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 3,51 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,10 ha, đất an ninh 0,06 ha, đất thương mại – dịch vụ 0,36 ha, đất phát triển hạ tầng 2,51 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,18 ha, đất ở tại nông thôn 0,30 ha.

l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 3,31 ha. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 4,05 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,74 ha, đất nông nghiệp khác 1,89 ha, đất công trình năng lượng 1,42 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 0,74 ha, do chuyển sang đất quốc phòng 0,05 ha, đất ở tại nông thôn 0,58 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha.

m. Đất tín ngưỡng

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất tín ngưỡng giảm 0,05 ha. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất tín ngưỡng tăng 0,06 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,06 ha.

- Diện tích đất tín ngưỡng giảm 0,11 ha, do chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,11 ha.

n. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 990,33 ha. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 1.004,08 ha, được lấy từ đất trồng lúa 11,14 ha, đất trồng cây lâu năm 6,70 ha, đất nuôi trồng thủy sản 7,32 ha, đất thủy lợi 978,69 ha, đất ở tại nông thôn 0,07 ha, đất ở tại đô thị 0,09 ha, đất chưa sử dụng 0,06 ha.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 13,75 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 6,95 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,95 ha, đất ở tại nông thôn 1,48 ha, đất ở tại đô thị 1,36 ha.

2.2.1.3. Biến động đất chưa sử dụng

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất chưa sử dụng tăng 0,48 ha. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất chưa sử dụng tăng 1,43 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,24 ha, đất phát triển hạ tầng 0,85 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,34 ha

- Diện tích đất chưa sử dụng giảm 0,95 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,89 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,06 ha.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

2.3.1.1. Hiệu quả kinh tế trong sử dụng đất

- Diện tích đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp luôn tăng qua các năm. Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, mặc dù diện tích có giảm (347,59 ha so 2010) nhưng năng suất, sản lượng và hiệu quả sản xuất tương đối ổn định. Việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất đất trồng lúa sang trồng màu và cây lâu năm mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Đất đai được khai thác hợp lý, các công trình đầu tư phát triển hạ tầng, phúc lợi xã hội (đường giao thông, trường học, y tế, ...) ngày càng hoàn thiện giúp đời sống tinh thần của người dân được nâng cao.

- Hiện trạng sử dụng đất đã phản ánh khách quan nền kinh tế hiện nay của huyện cơ bản vẫn là kinh tế nông nghiệp. Tỷ trọng đất phi nông nghiệp chiếm rất ít, đất xây dựng công trình phi nông nghiệp chỉ có 1.037,62 ha chiếm 2,49 % diện tích tự nhiên (không kể diện tích đất giao thông, đất thủy lợi, đất sông rạch). Đây là một tỷ lệ rất thấp so với bình quân chung trong khu vực và cả nước. Từ kết quả sử dụng loại đất phi nông nghiệp đã ánh lên sự khó khăn, hạn chế trong việc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của huyện đi lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2.3.1.2. Hiệu quả về xã hội

Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đúng hướng là cơ sở thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất phi nông nghiệp và thương mại dịch vụ. Thúc đẩy sự phân bố dân cư từ khu vực nông thôn vào đô thị; phát triển lực lượng lao động đã qua đào tạo, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và nhu cầu sử dụng lao động của các ngành kinh tế.

Khai thác sử dụng đất hiệu quả còn góp phần nâng cao thu nhập bình quân đầu người, nâng cao chất lượng cuộc sống và điều kiện kinh tế của hộ gia đình. Nguồn lực đất đai được khai thác hợp lý là nền móng cho xây dựng kết cấu hạ tầng ngày càng hoàn thiện, đặc biệt là việc xây dựng các công trình phúc

lợi công cộng (trường học, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao) đã từng bước nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân.

2.3.1.3. Những tác động đến môi trường trong quá trình sử dụng đất

Mặc dù những tác động xấu đến môi trường sống do quá trình công nghiệp hóa chưa có diễn biến mạnh trên địa bàn huyện Cái Nước. Tuy nhiên, trên mọi lĩnh vực sản xuất và đời sống hiện nay đã có những dấu hiệu ảnh hưởng xấu đến môi trường cần được cảnh báo và có biện pháp ngăn ngừa kịp thời. Những tác động làm cho môi trường đất nói riêng và môi trường sống nói chung thể hiện qua các mặt sau đây:

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất sang nuôi thủy sản không theo quy hoạch đã có những hệ quả xấu, đó là sự đa dạng của hệ sinh thái rừng ngập mặn đã bị phá vỡ, mất cân bằng môi trường sinh thái. Nhiều loài động thực vật đặc trưng của vùng bị sụt giảm nhanh, nguồn nước phục vụ nuôi thủy sản bị đe dọa ô nhiễm sẽ gây ra những thiệt hại về kinh tế cho nhân dân.

- Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không theo hướng dẫn của nhà sản xuất, gieo trồng không tuân thủ lịch thời vụ, khai thác tầng vụ quá mức làm nghèo dinh dưỡng đất, hủy hoại tầng canh tác.... đe dọa đến sự phát triển của các ngành nghề sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến môi trường và đời sống của nhân dân.

- Tại khu vực đô thị, cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn chưa đồng bộ chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của một đô thị trung tâm. Vấn đề rác thải trong sản xuất và sinh hoạt của người dân chưa được giải quyết tốt.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 41.707,66 ha. Cơ cấu sử dụng các nhóm đất chính của huyện theo hệ thống chỉ tiêu phân loại của Luật Đất đai năm 2013 như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 37.926,39 ha, chiếm 90,93 % diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 3.780,79 ha, chiếm 9,06 % diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 0,48 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

Căn cứ vào đặc điểm của điều kiện địa hình, tính chất đất, các điều kiện tự nhiên khác và thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua cho thấy cơ cấu sử dụng đất của huyện có những mặt tích cực và hạn chế sau:

*** Mặt tích cực**

- Cùng với yếu tố thổ nhưỡng, địa hình tương đối bằng phẳng, phù hợp với canh tác và nuôi trồng thủy sản làm cho diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ khá cao 90,93 % so với diện tích tự nhiên. Đồng thời phát huy được thế mạnh của huyện trong phát triển kinh tế trên cơ sở kinh tế nông nghiệp làm nền tảng (chủ lực là nuôi trồng thủy sản).

*** Mặt hạn chế**

- Nguồn nước còn hạn chế trong mùa khô, độ mặn không ổn định nên khả năng phục vụ trong sản xuất nông nghiệp còn kém.

- Sử dụng đất cho mục đích công cộng chỉ chiếm 1,5 % diện tích tự nhiên. Đặc biệt là đất cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục... vẫn còn thấp so với nhu cầu sử dụng thực tế, từ đó gây mất cân đối giữa mục tiêu phát triển kinh tế và xã hội trên địa bàn huyện.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Trong điều kiện phát triển kinh tế xã - hội hiện nay, để phù hợp với nhu cầu phát triển của từng ngành nhằm thúc đẩy nền kinh tế của huyện đi lên cùng với các địa phương trong tỉnh thì mức độ thích hợp của từng loại đất cũng có sự khác nhau ở từng thời điểm và giai đoạn phát triển.

- Đất nông nghiệp của huyện hiện nay được đẩy mạnh phát triển, đa dạng hoá các loại hình sản xuất, tăng năng suất cây trồng vật nuôi và nuôi trồng thủy sản. Chủ yếu là đẩy mạnh phát triển về chiều sâu, còn diện tích thì bị thu hẹp lại để nhường chỗ cho một số loại đất phi nông nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển chung, tuy nhiên cũng với mức độ vừa phải theo nguyên tắc đảm bảo sự cân đối phát triển công – nông – ngư nghiệp và thương mại dịch vụ..., đảm bảo vấn đề an ninh lương thực.

- Đất phi nông nghiệp hiện nay đang được chú trọng đẩy mạnh đầu tư, khai thác cả về chiều rộng lẫn chiều sâu nhằm đảm bảo cho sự phát triển chung về đầu tư, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thương mại, các khu công nghiệp, cụm tiểu thủ công nghiệp. Tuy nhiên sự thay đổi này cũng tạo ra những chuyên biến lớn trong việc phân bố lao động và đào tạo nguồn nhân lực, do đó cần có các cơ chế chính sách phù hợp đảm bảo cho sự thay đổi cơ cấu sử dụng đất phát huy được hiệu quả.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong thời gian qua được sự hỗ trợ của Nhà nước từ các chính sách vay vốn ưu đãi phát triển sản xuất, các dự án nghiên cứu ứng dụng và chương trình chuyển giao khoa học kỹ thuật đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp ở địa phương. Từ đó đã tạo sự an tâm giúp người dân mạnh dạn đầu tư cải tạo phương tiện sản xuất, cải tiến mua sắm trang bị công cụ, vật tư nông nghiệp đáp ứng yêu cầu sản xuất thâm canh tăng vụ phát triển mạnh các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, nâng cao giá trị sản xuất hàng hóa. Đồng hành cùng với nhà nông, các nhà khoa học và doanh nghiệp luôn sát cánh với nông dân trên đồng ruộng. Thông qua công tác khuyến nông, khuyến ngư. Việc đưa khoa học kỹ thuật vào ứng dụng sản xuất trong những năm qua đạt nhiều thắng lợi.

Ngoài ra địa phương đã tận dụng mọi nguồn vốn thực hiện các mục tiêu phát triển sản xuất, quy hoạch chi tiết các mục đích sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của nhân dân. Đồng thời phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu, tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội, khai thác và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên đất đai.

Tuy nhiên các chương trình chưa được triển khai thường xuyên và đồng bộ nhất là đối với mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp nên hiệu quả và lợi ích hưởng thụ về tinh thần và nhu cầu xã hội của người dân chưa được cao. Trong thời gian tới tình hình này sẽ được cải thiện tốt hơn với sự đầu tư các nguồn vốn về xây dựng kinh tế, văn hóa, xã hội trên địa bàn toàn huyện thông qua đề án của Trung ương và của tỉnh đang triển khai trên địa bàn trước mắt là đề án xây mô hình xã nông thôn mới.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

2.4.1. Những tồn tại trong sử dụng đất hiện nay

Trong những năm qua công tác quản lý, sử dụng đất đai của huyện đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật. Công tác quản lý nguồn tài nguyên đất đai đã từng bước thực hiện theo hệ thống, đất đai được khai thác có hiệu quả, phù hợp với tiềm năng thế mạnh của huyện từ đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế ổn định trật tự, chính trị, xã hội. Tuy nhiên còn một số tồn tại cần được quan tâm:

- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp ở một số nơi vẫn chưa đồng loạt, thống nhất theo quy hoạch. Thực hiện quy hoạch phân vùng sản xuất chưa có cơ chế hỗ trợ hợp lý cho người sử dụng đất. Việc chuyển mục đích

sử dụng đất sản xuất nông nghiệp nhất là đất trồng lúa sang mục đích nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ và xây dựng kết cấu hạ tầng còn là bài toán khó trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Quỹ đất sử dụng cho mục đích văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao và lĩnh vực môi trường, ... chưa được bố trí phù hợp, nhiều nơi bị thu hẹp do bị lấn chiếm, bố trí để sử dụng vào các mục đích khác. Mặt khác các ngành, các cấp sử dụng đất theo những quy hoạch chuyên ngành độc lập, chưa có sự thống nhất chung giữa các ngành và thiếu đồng bộ từ các cấp. Từ đó làm giảm hiệu quả trong việc khai thác sử dụng đất, thiếu tính khoa học trong định hướng sử dụng đất lâu dài ở địa phương.

- Nhận thức của người dân về việc bảo vệ tài nguyên đất đai chưa cao; chưa hiểu hết quyền lợi và trách nhiệm của người sử dụng đối với công tác quản lý đất đai của Nhà nước. Từ đó đã có những ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ đầu tư thực hiện một số dự án nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương.

2.4.2. Giải pháp khắc phục, những kinh nghiệm về sử dụng đất

- Những giải pháp khắc phục:

+ Các cấp, các ngành cần có biện pháp xử lý nghiêm việc chuyển đổi mục đích không đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Tăng cường tuyên truyền các chính sách pháp luật về đất đai nhất là ở cấp cơ sở, thường xuyên có các lớp đào tạo bồi dưỡng cán bộ. Khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất cần tính tới lợi ích lâu dài và sử dụng đất đai bền vững trong tương lai, trong khai thác sử dụng đất cần phải gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Phải làm tốt hơn nữa công tác lập, quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch trên địa bàn.

+ Có chế độ, chính sách cụ thể trong việc quản lý và sử dụng các loại đất tại địa phương như: Đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất ở tại khu dân cư nông thôn và đô thị. Xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm để khắc phục tình trạng “lây lan” và “lòn luật”.

+ Có biện pháp cụ thể trong bảo vệ tài nguyên đất không nên khai thác tầng canh tác bừa bãi, tránh làm xáo trộn tầng canh tác, ô nhiễm đất.

+ Kêu gọi đầu tư vào các dự án để thực hiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật được đồng bộ, thích hợp cho từng vùng, từng địa bàn, để bảo vệ nguồn tài nguyên đất không bị thay đổi tính chất (chống hạn, chống úng, ngăn mặn), cải tạo và bảo vệ độ phì cho đất.

- Những kinh nghiệm về sử dụng đất:

+ Đối với lĩnh vực nông nghiệp áp dụng các mô hình sản xuất kết hợp lúa - tôm, lúa - cá, mang lại giá trị kinh tế cao. Đồng thời góp phần cân bằng môi trường sinh thái, bảo vệ và khai thác nguồn tài nguyên đất bền vững.

+ Hình thành các vùng chuyên canh tôm công nghiệp, trồng màu theo các mô hình sản xuất tổ hợp tác. Đây là một hình thức mới trong sản xuất cần được nghiên cứu kỹ để phát triển. Đây là tiền đề của sản xuất hàng hóa lớn, tập trung và có tổ chức.

+ Đối với sử dụng đất phi nông nghiệp cần khai thác triệt để diện tích đất đã xây dựng công trình. Đối với công trình mới đầu tư xây dựng, nâng cấp phải thiết kế nhiều tầng, tận dụng không gian chiều cao đảm bảo qui mô diện tích phục vụ nhu cầu phát triển.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.1.1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất rất quan trọng trong quá trình giao đất thu hồi đất, cũng như chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Cái Nước đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau phê duyệt tại Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 11/9/2013 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cái Nước được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 29/4/2020. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã đạt được những kết quả khá cao, giúp cho việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 09: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch SDD đến năm 2020	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)* 100
	Tổng diện tích tự nhiên		41.708,68	41.707,66	-1,02	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	37.408,68	37.926,39	517,71	101,38

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch SDD đến năm 2020	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.462,00	5.686,00	224,00	104,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31.946,20	32.240,39	294,19	100,92
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,48		-0,48	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.300,00	3.780,79	-519,21	87,93
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,15	17,59	-4,56	79,41
2.2	Đất an ninh	CAN	6,19	4,19	-1,99	67,78
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	326,00	102,37	-223,63	31,40
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00		-30,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,72	21,77	-55,95	28,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,00	19,52	-13,49	59,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.306,73	716,60	-590,14	54,84
	<i>Trong đó:</i>					
2.9.1	Đất giao thông	DGT	987,61	608,44	-379,17	61,61
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	28,84	12,12	-16,72	42,02
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,08	3,98	-6,10	39,47
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,13	8,44	0,31	103,79
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,48	45,16	-0,32	99,29
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,87	5,85	-16,02	26,76
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	104,04	0,71	-103,33	0,68
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,26	5,39	4,13	427,78
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,92	1,79	-14,14	11,21
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	55,00	5,53	-49,47	10,06
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,81	10,10	-0,71	93,45
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,00	6,41	-6,59	49,34
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,00		
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,69	2,67	-2,02	56,93
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch SDD đến năm 2020	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,91	8,19	-1,72	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,19	0,19	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	683,00	681,07	-1,93	99,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	96,00	66,96	-29,04	69,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,87	10,81	-0,06	99,45
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,13	6,37	0,24	103,90
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,81	2,56	-0,25	91,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.688,99	2.122,61	433,63	125,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,51		-0,51	
3	Đất chưa sử dụng	CSD		0,48	0,48	

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện Cái Nước (Thống kê đất đai năm 2020 huyện Cái Nước)

3.1.1.1. Tổng diện tích tự nhiên

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt, tổng diện tích tự nhiên là 41.708,68 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 tổng diện tích tự nhiên là 41.707,66 ha; giảm 1,02 ha. Nguyên nhân giảm diện tích tự nhiên là do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 cập nhật lại hồ sơ địa giới hành chính đã thiết lập hoàn chỉnh theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

3.1.1.2. Nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp của huyện được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 37.408,68 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 37.926,39 ha, chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với kế hoạch được phê duyệt là 517,71 ha, đạt 101,38 %. Thực tế, đến năm 2020 đất nông nghiệp đã giảm 149,26 ha/quy hoạch giảm 666,97 ha, đạt 22,38 % so với chỉ tiêu đề ra; chưa thực hiện giảm 517,71 ha nguyên nhân chủ yếu do thiếu vốn đầu tư các công trình, dự án có sử dụng đất nông nghiệp so với kế hoạch đề ra, trong đó:

a. Đất trồng lúa

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 đất trồng lúa của huyện là 2.083,51 ha, chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 huyện Cái Nước không còn đất trồng lúa. Kết quả thực hiện đến năm 2020 toàn bộ đất trồng lúa đã chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, theo quy hoạch

được duyệt, do thực hiện theo Kế hoạch số 02/KH-STNMT ngày 07/01/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về chỉnh lý, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân tại những khu vực đã được cơ quan thẩm quyền cho phép chuyển dịch từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

b. Đất trồng cây lâu năm

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 5.462,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5.686,00 ha, thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 224,00 ha. Thực tế chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm quy hoạch giảm 164,56 ha, nhưng thực hiện lại tăng 59,44 ha. Cụ thể biến động tăng, giảm như sau:

- Đã thực hiện giảm 49,43 ha/quy hoạch giảm 164,56 ha, đạt 30,03 %, do chuyển sang đất khu công nghiệp 17,08 ha; đất ở tại nông thôn 4,78 ha; đất ở tại đô thị 1,04 ha; đất quốc phòng 0,12; đất thương mại, dịch vụ 2,65 ha, đất phát triển hạ tầng 23,76 ha.

- Rà soát lại hiện trạng sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đất trồng cây lâu năm tăng 108,87 ha.

c. Đất rừng đặc dụng

Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 đất rừng đặc dụng của huyện là 15,41 ha, chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 huyện Cái Nước không còn đất rừng đặc dụng. Kết quả thực hiện đến năm 2020 toàn bộ đất rừng đặc dụng đã chuyển sang đất trồng cây lâu năm diện tích 15,21 ha, đất trụ sở cơ quan diện tích 0,20 ha, do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 rà soát lại hiện trạng sử dụng đất rừng đặc dụng theo bản đồ hiện trạng rừng của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Biên bản số 94/BB-STNMT ngày 21/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc rà soát diện tích đất lâm nghiệp kiểm kê đất đai năm 2019 trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Báo cáo số 516/BC-STNMT ngày 13/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về báo cáo kết quả rà soát đất lâm nghiệp, đất an ninh, đất quốc phòng thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 tỉnh Cà Mau.

d. Đất nuôi trồng thủy sản

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 31.946,20 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 32.240,39 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 294,19 ha. Thực tế chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản quy

hoạch tăng 202,28 ha, nhưng thực hiện lại tăng 496,47 ha. Cụ thể biến động tăng, giảm như sau:

- Đã thực hiện giảm 169,69 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 63,05 ha; đất ở tại nông thôn 12,68 ha; đất ở tại đô thị 2,76 ha; đất trụ sở cơ quan 0,36 ha; đất quốc phòng 10,43 ha; đất phát triển hạ tầng 69,07 ha.

- Đã thực hiện tăng 688,61 được lấy từ đất trồng lúa.

- Rà soát lại hiện trạng sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đất nuôi trồng thủy sản giảm là 22,45 ha.

e. Đất nông nghiệp khác

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 0,48 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,0 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tăng 0,48 ha để thực hiện Dự án sản xuất - ương vò tôm sú giống, đến nay dự án này đã thực hiện nhưng kiểm kê đất đai năm 2019 thống kê công trình này vào loại đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

3.1.1.3. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 4.300,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3.780,79 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là 519,21 ha. Thực tế chỉ tiêu các loại đất phi nông nghiệp biến động tăng, giảm như sau:

a. Đất quốc phòng

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 22,15 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 17,59 ha, thấp hơn 4,56 ha, đạt 79,41 % so với chỉ tiêu được duyệt. Thực tế chỉ tiêu đất quốc phòng quy hoạch tăng 8,86 ha, nhưng thực hiện chỉ tăng 4,30 ha. Cụ thể biến động tăng, giảm như sau:

- Đã thực hiện tăng 10,55 ha do thực hiện công trình Trận địa trạm RaDa 23/E294 Thanh Phú.

- Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất quốc phòng giảm 6,25 ha, do xác định lại mục đích sử dụng đất khu đất Thao trường huấn luyện tại xã Trần Thới thuộc đất quốc phòng nhưng đang sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp nên thống kê vào loại đất theo hiện trạng sử dụng là đất nuôi trồng thủy sản.

b. Đất an ninh

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 6,19 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4,19 ha, thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1,99 ha, đạt 67,78 % so với chỉ tiêu được duyệt. Thực tế chỉ tiêu đất an ninh quy hoạch tăng 2,02 ha, nhưng thực hiện tăng 0,02 ha. Cụ thể biến động tăng, giảm như sau:

- Chưa thực hiện tăng 2,02 ha/quy hoạch tăng 2,02 ha do chưa thực hiện các công trình dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 như: Công an xã Trần Thới, Công an xã Hòa Mỹ, Công an xã Hưng Mỹ và trụ sở công an một số xã đã thực hiện nhưng thống kê là đất trụ sở cơ quan.

- Rà soát lại hiện trạng sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đất an ninh tăng là 0,02 ha.

c. Đất khu công nghiệp

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 326,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 102,37 ha, thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 223,63 ha, đạt 31,40 % so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân dự án Khu công nghiệp Hòa Trung xã Lương Thế Trân là dự án có diện tích lớn được thực hiện qua nhiều giai đoạn. Bên cạnh đó tình hình kinh tế khó khăn chung của cả nước trong những năm qua, cũng như công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã ảnh hưởng không nhỏ tới việc tạo quỹ đất sạch khu công nghiệp Hòa Trung nên kết quả thực hiện thấp so với chỉ tiêu được duyệt.

d. Đất cụm công nghiệp

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 30,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 huyện chưa thực hiện đất cụm công nghiệp, do chưa thực hiện dự án Cụm công nghiệp Đầm Cùng tại xã Trần Thới.

e. Đất thương mại, dịch vụ

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 77,72 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 21,77 ha, thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 55,95 ha, đạt 28,01% so với chỉ tiêu được duyệt. Thực tế chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ quy hoạch tăng 53,76 ha, nhưng thực hiện giảm 2,19 ha. Cụ thể biến động tăng, giảm như sau:

- Đã thực hiện tăng 13,10 ha/quy hoạch tăng 53,76 ha đạt 24,37 %, do đã thực hiện: Mô hình ngân hàng đất phục vụ nạo vét kênh nội đồng tiểu vùng X-Nam Cà Mau; Công ty TNHH Kim Minh; Cửa hàng xăng dầu số 28 - Công ty

xăng dầu Cà Mau; Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Chi nhánh 3 - DNTN Kim Minh; Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Chi nhánh 5 - DNTN Kim Minh; Công ty TNHH Thương mại Hiền Đức; Cây xăng áp Giá Ngự; Công ty TNHH thương mại xăng dầu Hiền Đức (kho và cửa hàng bán lẻ xăng dầu, ở ấp Hoà Trung); Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH MTV xăng dầu Kim Khoen); Cửa hàng kinh doanh xăng dầu xã Lương Thế Trân.

- Chưa thực hiện tăng 40,66 ha/quy hoạch tăng 53,76 ha chiếm 75,63 % theo quy hoạch được duyệt, do chưa thực hiện: Khu du lịch sinh thái Kim Phụng Hảo; Công ty CP thương mại Dầu khí; Công ty CP nội thất Kim Phụng Thảo; Trụ sở Hợp tác xã Hưng Mỹ; Đất thương mại dịch vụ (Khu đô thị mới thị trấn Cái Nước) và 07 cửa hàng kinh doanh xăng dầu.

- Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất thương mại, dịch vụ giảm 15,29 ha, do rà soát lại đất thương mại, dịch vụ theo hiện trạng sử dụng đất.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 33,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 19,52 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 13,49 ha. Thực tế chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp quy hoạch tăng 14,63 ha, nhưng thực hiện tăng 1,15 ha. Cụ thể biến động tăng, giảm như sau:

+ Đã thực hiện tăng 1,15 ha/quy hoạch tăng 14,63 ha đạt 7,84 %, do thực hiện: Công ty CPCBDV thủy sản Cà Mau; Phân xưởng sơ chế Nhà Phần (Công ty CP Chế biến và Dịch vụ thủy sản Cà Mau); Cơ sở chế biến thủy sản - Công ty TNHH thương mại Ngân Phú; Cơ sở chế biến thủy sản - Công ty Cổ phần thực phẩm Đại Dương; Cơ sở chế biến thủy sản - Công ty Cổ phần thực phẩm thủy sản xuất khẩu Cà Mau; Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Chitosan Việt Nam; Dự án Nhà máy sản xuất chitin, chitosan (Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Chitosan Việt Nam).

+ Chưa thực hiện tăng 13,48 ha/quy hoạch tăng 14,63 ha chiếm 92,16 %, do chưa thực hiện: Đất sản xuất kinh doanh (ấp Đông Hưng); Doanh nghiệp tư nhân Ánh Ngọc (Nhà máy sản xuất nước đá); Đất sản xuất kinh doanh (ấp Tân Bửu) xã Tân Hưng; 12 trạm cấp nước sạch và quỹ đất sản xuất kinh doanh dự phòng.

g. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 1.306,73ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 716,60 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp

hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 590,14 ha, đạt tỷ lệ 54,84 %, cụ thể như sau:

g.1. Đất giao thông

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 987,61 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 608,44 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 379,17 ha. Thực tế chỉ tiêu đất giao thông quy hoạch tăng 448,94 ha, nhưng thực hiện tăng 69,77 ha. Cụ thể biến động tăng, giảm như sau:

- Đã thực hiện tăng 69,77 ha/quy hoạch tăng 448,94 ha đạt 15,54 %, do thực hiện: Tuyến đường trục chính Đông - Tây (đoạn từ QL1A đến cửa biển Gành Hào); Đường ĐH.32B (Đường Cái Rắn, từ QL.1A - đến kinh Tám Ngàn); Cầu Hòa Trung (nổi huyện Cái Nước, huyện Đầm Dơi),... và các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn huyện.

- Chưa thực hiện tăng 379,17 ha, do chưa thực hiện: Đường ĐT.986 (Đ. Đầm Dơi - Cái Nước - Cái Đôi Vàm; từ Phà Chà Là, xã Đông Hưng - Ranh H. Phú Tân); Đường ĐT.987 (Đường Đê Tây Sông Bảy Háp; Điểm đầu đường Lương Thế Trân-Đầm Dơi - Điểm cuối ranh H.Phú Tân); Đường ĐT.985 (Đường Rau Dừa - Rạch Ráng; từ QL.1A (xã Hưng Mỹ) - Ranh H. Phú Tân); Đường ĐH.33 (Đường Kinh Xáng Đông Hưng; Điểm đầu đường Lương Thế Trân-Đầm Dơi - Điểm cuối đường Đầm Dơi - Phú Tân),...

g.2. Đất thủy lợi

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 28,84 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 12,12 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 16,72 ha, đạt 42,02 %. Thực tế chỉ tiêu đất thủy lợi biến động tăng, giảm như sau:

- Đã thực hiện tăng 2,96 ha/quy hoạch tăng 19,68 ha đạt 15,04 %, do thực hiện: Kênh thủy lợi phục vụ NTTS của các hộ dân bị giải tỏa bởi dự án Trạm Rada 23/3294 và 26 công phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện.

- Chưa thực hiện tăng 16,72 ha chiếm 84,96 %, do chưa thực hiện: Mở mới kinh thủy lợi (tuyến 2 Giáp) xã Lương Thế Trân; Đê bao Lương Thế Trân và các tuyến đê dọc theo các tuyến sông, kênh, rạch trên địa bàn huyện.

g.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 10,08 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3,98 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 6,10 ha, đạt 39,47 %. Thực tế chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa quy hoạch tăng 0,80 ha, nhưng thực hiện lại giảm 5,30 ha. Cụ thể biến động tăng, giảm như sau:

- Đã thực hiện tăng 0,39 ha/quy hoạch tăng 0,80 ha đạt 15,04 %, do thực

hiện: Trung tâm văn hóa xã Thanh Phú.

- Chưa thực hiện tăng 0,41 ha/quy hoạch tăng 0,80 ha, do chưa thực hiện công trình Trung tâm văn hóa xã Tân Hưng Đông, Trung tâm văn hóa xã Tân Hưng Đông..

- Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 5,69 ha, do rà soát lại đất xây dựng cơ sở văn hóa theo hiện trạng sử dụng đất.

g.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 8,13 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 8,44 ha, chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,31 ha, đạt 103,79 %. Thực tế chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế quy hoạch tăng 0,09 ha nhưng thực hiện tăng 0,40 ha. Cụ thể biến động tăng, giảm như sau:

- Đã thực hiện tăng 0,25 ha theo quy hoạch do đã thực hiện Trạm y tế xã Đông Thới.

- Chưa thực hiện giảm 0,16 ha theo quy hoạch.

- Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,15 ha, do rà soát lại đất xây dựng cơ sở y tế theo hiện trạng sử dụng đất.

g.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 45,48 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 45,16 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,32 ha, đạt 99,29 %. Thực tế chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đã thực hiện tăng 4,37 ha/quy hoạch tăng 4,69 ha đạt 93,15 %, do đã thực hiện: Trường THCS Trần Quốc Toản; Trường tiểu học Hoà Mỹ 1 (điểm chính - vị trí mới); Mở rộng Trường Tiểu học, Trung học cơ sở Thanh Hưng; Trường mầm non Hoa Mai; Mở rộng Trường TH Thanh Phú 1 (có 1 điểm phụ - Ấp Trần Độ: NTS 0,08ha); Trường Tiểu học Hưng Mỹ 2...

g.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 21,87 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 huyện chưa thực hiện các công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao như: Khu văn hóa - thể thao xã Đông Hưng; Khu văn hóa - thể thao xã Đông Thới (QH Trung tâm xã); Sân thể thao ấp Hợp Tác Xã; Khu văn hóa - thể thao xã Tân Hưng Đông; Quy hoạch khu thể thao xã Phú Hưng; Khu văn hóa - thể thao xã Trần Thới; Khu văn hóa - thể thao xã Lương Thế Trân;...

g.7. Đất công trình năng lượng

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 104,04ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,02 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 103,33 ha, đạt 0,68 %, do chưa thực hiện: Trạm biến áp 220kv Cái Nước; Đường dây 220kV Cà Mau 2 - Năm Căn; Dự án nhà máy điện gió Cà Mau 1A; Nhánh điện Cà Mau - Cái Nước.

g.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 1,26 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5,39 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 4,13 ha, đạt 427,78 %, do đã thực hiện công trình: Bưu điện Cái Nước tại xã Thạnh Phú (Hiện trạng thống kê vào đất CSVH 0,11406 ha); Bưu điện văn hóa xã (tại Ấp Sở Tại) xã Thạnh Phú và trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 rà soát lại đất công trình bưu chính viễn thông theo hiện trạng sử dụng đất.

g.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 15,92 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1,79 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 14,14 ha, đạt 11,21 %. Thực tế chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa quy hoạch tăng 14,13 ha để thực hiện công trình: Mở rộng Khu căn cứ Lung Lá - Nhà Thờ nhưng đến nay chưa thực hiện.

g.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 55,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5,53 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là 49,47 ha. Thực tế chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải đã thực hiện tăng 4,52 ha/quy hoạch tăng 53,99 ha đạt 4,52 %, do thực hiện Bãi rác tại thị trấn Cái Nước. Còn lại các công trình Bãi tập kết rác sinh hoạt hiện có ở ấp Sở Tại, Bãi trung chuyển rác (lấy từ UBND xã Đông Thới cũ); Trạm trung chuyển rác sinh hoạt ở ấp Tân Hòa (hiện trạng đã có nhưng chưa thống kê); Bãi rác huyện Cái Nước (quy hoạch 40 ha, trong đó đến năm 2020: 13,75ha) chưa thực hiện theo quy hoạch.

g.11. Đất cơ sở tôn giáo

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 10,81 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 10,10 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,71 ha, đạt 93,45%.

Thực tế chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo đã thực hiện tăng 0,68 ha/quy hoạch

tăng 1,39 ha đạt 49,13 %, do thực hiện công trình Hộ đạo Rau Dừa; Chùa Hưng Phước xã Hưng Mỹ.

g.12. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 13,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6,41 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 6,59 ha, đạt 49,34%. Thực tế chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng quy hoạch tăng 5,64 ha, nhưng thực hiện giảm 0,95 ha. Cụ thể biến động tăng, giảm như sau:

- Chưa thực hiện tăng 5,64 ha/quy hoạch tăng 5,64 ha, do chưa thực hiện: Quy hoạch nghĩa trang nhân dân xã Lương Thế Trân; Nghĩa trang nhân dân xã Phú Hưng; Quy hoạch trang nhân dân xã Đông Hưng (ấp Nhà Thính A)...

- Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 0,95 ha, do rà soát lại theo hiện trạng sử dụng đất.

g.13. Đất chợ

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 4,69 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,67 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 2,02 ha, đạt 56,93%. Thực tế chỉ tiêu đất chợ quy hoạch tăng 1,25 ha, nhưng thực hiện giảm 0,77 ha. Cụ thể biến động tăng, giảm như sau:

- Chưa thực hiện tăng 1,25 ha/quy hoạch tăng 1,25 ha do chưa thực hiện: Chợ xã Đông Thới (lấy từ trường TH Đông Thới 3); Chợ trung tâm Phú Hưng; Chợ Đầm Cù; Chợ nông sản thực Phẩm.

- Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất chợ giảm 0,77 ha, do rà soát lại theo hiện trạng sử dụng đất.

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 9,91 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 8,19 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1,72 ha, đạt 82,66 %. Thực tế chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng quy hoạch tăng 1,08 ha, nhưng thực hiện giảm 0,64 ha. Cụ thể biến động tăng, giảm như sau:

- Đã thực hiện tăng 0,25 ha/quy hoạch tăng 1,08 ha đạt 23,20 %, do thực hiện các Trụ sở ấp Kênh Lách xã Hoà Mỹ; Trụ sở ấp Bào Kè xã Lương Thế Trân.

- Chưa thực hiện tăng 0,83 ha/quy hoạch tăng 1,08 ha đạt 76,80%, do chưa thực hiện các trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp, khóm theo phương án điều chỉnh

quy hoạch sử dụng đất đến năm 202.

- Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,89 ha, do rà soát lại theo hiện trạng sử dụng đất.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 không thực hiện chỉ tiêu này, tuy nhiên kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,19 ha do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 0,19 ha, do rà soát lại theo hiện trạng sử dụng đất.

j. Đất ở tại nông thôn

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 683,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 681,07 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1,93 ha, đạt 99,72%. Thực tế chỉ tiêu đất ở tại nông thôn đã thực hiện tăng 11,82 ha/quy hoạch tăng 13,75 ha đạt 85,96 %, do thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân tại các xã trên địa bàn huyện;

k. Đất ở tại đô thị

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 96,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 66,96 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 29,04 ha. Thực tế chỉ tiêu đất ở tại đô thị quy hoạch tăng 20,28 ha, nhưng thực hiện giảm 8,76 ha. Cụ thể biến động tăng, giảm như sau:

- Đã thực hiện tăng 4,28 ha/quy hoạch tăng 20,28 ha đạt 21,10 %, do thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Cái Nước.

- Chưa thực hiện tăng 16,00 ha/quy hoạch tăng 20,28 ha đạt 78,90 %, do chưa thực hiện: Khu đô thị mới thị trấn Cái Nước, Khu dân cư lương thực (giai đoạn 2); Khu dân cư khu Bến Tàu - LA37,... và các tuyến chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Cái Nước;

- Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất ở tại đô thị giảm 13,04ha, do rà soát lại theo hiện trạng sử dụng đất.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 10,87 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 10,81 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,06 ha, đạt 99,45 %. Thực tế chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan quy hoạch đề ra giảm 0,38 ha, nhưng thực hiện lại giảm 0,44 ha. Cụ thể tăng, giảm như sau:

- Đã thực hiện tăng 0,67 ha/quy hoạch tăng 1,40 ha đạt 47,86 %, do thực hiện Trụ sở hành chính xã Đông Thới; Mở rộng trụ sở UBND xã Đông Hưng (QH TTX).

- Chưa thực hiện tăng 0,73 ha/quy hoạch tăng 1,40 ha đạt 52,14 %, do chưa thực hiện: Xây dựng trụ sở UBND xã Trần Thới; Trụ sở hành chính xã Lương Thế Trân.

- Đã thực hiện giảm 0,33 ha theo quy hoạch được duyệt;

- Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,78 ha, do rà soát lại theo hiện trạng sử dụng đất.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 6,13 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6,37 ha, chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,24 ha, đạt 103,90%. Thực tế chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp quy hoạch tăng 0,01 ha, nhưng thực hiện tăng 0,25 ha. Cụ thể biến động tăng, giảm như sau:

- Đã thực hiện tăng 0,01 ha/quy hoạch tăng 0,01 ha, do thực hiện công trình Quan Trắc nước dưới đất thuộc tiêu dự án 2 (HP1-2) xã Hoà Mỹ.

- Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,24 ha, do rà soát lại theo hiện trạng sử dụng đất.

n. Đất tín ngưỡng

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 2,81 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,56 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,25 ha, đạt 91,03 %. Thực tế chỉ tiêu đất tín ngưỡng quy hoạch tăng 0,20 ha, nhưng thực hiện giảm 0,05 ha. Cụ thể biến động tăng, giảm như sau:

- Đã thực hiện tăng 0,20 ha/quy hoạch tăng 0,20 ha đạt 100 %, do thực hiện: Đình thần Hưng Mỹ

- Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất tín ngưỡng giảm 0,05ha, do rà soát lại theo hiện trạng sử dụng đất.

o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 1.688,99 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2.122,61 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 433,63 ha. Thực tế chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã giảm 28,01 ha/ quy hoạch giảm 461,63 ha, đạt 6,07 % do chuyển sang đất khu công

nghiệp, đất ở khu dân cư thị trấn Cái Nước, đất phát triển hạ tầng...

p. Đất phi nông nghiệp khác

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 0,51 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 huyện chưa thực hiện đất phi nông nghiệp khác, do chưa thực hiện: Đất dự trữ (Trường TH Trần Thới 1-Điểm Cái Chim); Đất dự trữ (Trường TH Trần Thời 1- An Hưng A); Đất dự trữ (Trường TH Trần Thới 1-Điểm Cái Chim).

3.1.1.4. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt diện tích đến năm 2020 là không còn đất chưa sử dụng, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,48 ha, do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 cập nhật lại đất bằng chưa sử dụng theo hiện trạng sử dụng đất.

3.1.2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020

Bảng 10: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt theo QĐ số 56/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.116,52	288,10	-828,42	25,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,79	0,90	-0,89	50,21
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	272,37	72,03	-200,34	26,45
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	15,41	0,20	-15,21	1,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	826,95	214,97	-611,98	26,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		870,88	760,95	-109,93	87,38
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	20,00	0,25	-19,75	1,27
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	667,97	688,61	20,64	103,09
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,71	0,80	-1,91	29,52

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt là 1.116,52 ha, kết quả thực hiện là 288,10 ha, đạt 25,80 %. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt là 1,79 ha, kết quả thực hiện là 0,90 ha, đạt 50,21 %.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt là 272,37 ha, kết quả thực hiện là 72,03 ha, đạt 26,45 %.

+ Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt là 15,41 ha, kết quả thực hiện là 0,20 ha, đạt 1,30 %.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt là 826,95 ha, kết quả thực hiện là 214,97 ha, đạt 26,00 %.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: diện tích được duyệt là 870,88 ha, kết quả thực hiện là 760,95 ha, đạt 87,38 %. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: diện tích được duyệt là 20,00 ha, kết quả thực hiện là 0,25 ha, đạt 1,27 %.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: diện tích được duyệt là 667,97 ha, kết quả thực hiện là 688,61 ha, đạt 103,09 %.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: diện tích được duyệt là 2,71 ha, kết quả thực hiện là 0,80 ha, đạt 29,52 %.

3.1.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Bảng 11: Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt theo QĐ số 56/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,21		-1,21	
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,21		-1,21	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,14	0,48	0,34	342,86
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,14	0,14		100,00
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		0,34	0,34	

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất nông nghiệp đến năm 2020 là 1,21 ha để chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản, tuy nhiên đến nay chưa thực hiện, không đạt chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất phi nông nghiệp đến năm 2020 là 0,14 ha, kết quả thực hiện chuyển 0,48 ha, đạt 342,86%. Trong đó:

+ Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng vào mục đích đất phát triển hạ tầng là 0,14 ha, kết quả thực hiện chuyển 0,14 ha, đạt 100,00 %.

+ Ngoài ra, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 không bố trí chuyển đất chưa sử dụng sang đất xây dựng trụ sở cơ quan, tuy nhiên kết quả thực hiện là 0,34 ha. Nguyên nhân do trụ sở UBND xã Trần Thới thay đổi sang vị trí mới và vị trí cũ này được thống kê là đất chưa sử dụng.

3.1.4. Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện, chưa thực hiện chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2030 và công trình, dự án hủy bỏ trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cái Nước

Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã đạt kết quả khả quan so với kế hoạch đề ra. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đưa ra tổng cộng là 725 dự án với diện tích 1.180,80 ha. Trong đó:

- Số công trình, dự án đã thực hiện là 261/725 công trình, dự án, với diện tích 198,01 ha, đạt 36,00 % tổng số lượng công trình và đạt 16,77 % tổng diện tích.

- Số công trình, dự án chưa thực hiện là 464/725 công trình, dự án, với diện tích 982,80 ha, chiếm 64,00 % tổng số lượng công trình và chiếm 83,23 % tổng diện tích. Trong đó:

+ Số công trình, dự án chưa thực hiện chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2030 là 406/725 công trình, dự án, với diện tích 941,08 ha, chiếm 56,00 % tổng số lượng công trình và chiếm 79,70 % tổng diện tích.

+ Số công trình, dự án điều chỉnh hủy bỏ là 58/725 công trình, dự án, với diện tích 41,72 ha, chiếm 8,00 % tổng số lượng công trình và chiếm 3,53 % tổng diện tích.

(Đính kèm biểu phụ lục: Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện, chưa thực hiện chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2030 và công trình, dự án hủy bỏ trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cái Nước).

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Đánh giá những mặt được

Huyện Cái Nước đã hoàn thành công tác lập và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất của 2 cấp (huyện, xã) đến năm 2020, hàng năm UBND tỉnh đã phê duyệt kế hoạch sử dụng đất của huyện làm cơ sở cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo Luật Đất đai năm 2013 đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, cụ thể như sau:

- Chủ động quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các cụm công nghiệp, dân cư,... và góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, xã hội, ổn định quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Trong quá trình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cái Nước đã cho thấy đây là cơ sở quan trọng quản lý nhà nước về đất đai, đã chỉ ra được vị trí, quy mô sử dụng đất cụ thể theo mục đích sử dụng; đồng thời là cơ sở rất quan trọng trong việc thu hút đầu tư, xây dựng công trình và nhất là giúp các cấp chính quyền trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, nhằm đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch sử dụng đất là cơ sở để được quản lý chặt chẽ, không để xảy ra chuyển mục đích trái phép đất nông nghiệp sang mục đích khác với quy mô lớn, nhất là chuyển đất lúa sang mục đích nông nghiệp còn lại.

- Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phát huy tính dân chủ, công khai, giảm được nhiều tiêu cực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những công cụ quan trọng của các cấp chính quyền để chỉ đạo, quản lý và sử dụng đất đai có hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3.2.2. Những tồn tại

Bên cạnh những mặt đạt được Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 vẫn còn một số tồn tại sau:

- Công tác thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chậm, còn nhiều bất cập, không đạt hiệu quả như mong muốn (phụ thuộc quy

hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên) chưa đồng bộ được giữa nhu cầu sử dụng đất của địa phương, của các ngành và các lĩnh vực.

- Nhiều công trình quy hoạch rất cần thiết, có lộ trình thực hiện và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhưng do ngân sách không bảo đảm, bị động về nguồn vốn đầu tư nên khi triển khai chưa đúng kế hoạch đề ra, nhất là đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng dẫn đến tình trạng nhiều công trình đã được phê duyệt nhưng không thực hiện được.

- Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt còn nhiều bất cập, dẫn đến tình trạng để dân lấn chiếm, tự chuyển mục đích sử dụng đất trái phép.

Từ các tồn tại trên, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất (đất nuôi trồng thủy sản, đất quốc phòng, đất an ninh, đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp...) đạt kết quả còn thấp so với kế hoạch đề ra.

3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua của cả nước, tỉnh cũng như của huyện gặp nhiều khó khăn, thực hiện mục tiêu ưu tiên kiềm chế lạm phát, cắt giảm đầu tư công và chính sách tiền tệ thắt chặt đã làm suy giảm nghiêm trọng nguồn vốn đầu tư, đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch của các ngành còn chưa thực sự thống nhất, mỗi ngành có những số liệu điều tra, khảo sát và định hướng phát triển khác nhau. Hơn nữa, thời điểm lập và phê duyệt cũng khác nhau, do đó việc lồng ghép quy hoạch của các ngành vào trong quy hoạch sử dụng đất khó đảm bảo tính thống nhất.

- Nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản của huyện phụ thuộc vào ngân sách Tỉnh và Trung ương, nên có phần bị động so với kế hoạch đề ra. Việc bố trí

nguồn vốn chưa được chủ động, các công trình trọng điểm, đặc biệt các cụm công nghiệp chưa thu hút được các nhà đầu tư.

- Nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án. Người dân chưa quan tâm và hiểu rõ được tầm quan trọng của việc sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, chưa nắm hết các chủ trương, kế hoạch trong định hướng sử dụng đất. Chưa chủ động đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong giai đoạn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn thời gian qua đã tác động nhiều đến cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp của huyện. Chuyển mục đích sử dụng đất trong cơ cấu đất nông nghiệp không theo quy hoạch, đất trồng lúa chuyển mục đích sang nuôi trồng thủy sản nhiều làm cho diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng cao so với năm 2015 ở một số xã.

- Bên cạnh đó, nhiều công trình đăng ký trong quy hoạch, kế hoạch mang tính cơ hội nhằm định hướng, tranh thủ các nguồn lực tài chính của nhà nước, của tư nhân, một số chỉ tiêu sử dụng đất đưa ra dự báo khá cao. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện lại thiếu vốn đầu tư để phát triển hạ tầng, dẫn đến việc thu hút các nhà đầu tư còn hạn chế.

3.2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Do sai số trong quá trình thống kê đất đai năm 2010, kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2020; đồng thời các tiêu chí kiểm kê giữa hai kỳ cũng không giống nhau nên số liệu có nhiều sai lệch.

- Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước đã đưa các danh mục phục vụ cho nông thôn mới quá nhiều, vượt xa khả năng đầu tư thực tế.

- Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục dự án đầu tư đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường, nên quy hoạch sử dụng đất phải bổ sung, điều chỉnh liên tục. Trong thực tế, sau khi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt lại có một số dự án phát sinh thêm có tính khả thi nhưng lại không có trong quy hoạch sử dụng đất, nên cũng không thể giao đất, cho thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất để triển khai, mặc dù phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

- Sự gắn kết giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các quy hoạch

khác còn nhiều bất cập và khó khăn, đặc biệt là quy hoạch xây dựng, do không thống nhất nhau về kỳ kế hoạch, tiêu chí phân loại đất, định mức và chỉ tiêu loại đất,...

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa được đồng bộ.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được những tồn tại và nguyên nhân trong quá trình thực hiện quy hoạch đến năm 2020, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm tiếp theo của huyện Cái Nước như sau:

- Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, bám sát quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã - thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất cần phải đảm bảo tính đồng bộ và phát huy được thế mạnh của từng xã – thị trấn để phát triển hài hòa của toàn huyện.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất đặc biệt từ đất lúa sang các đất nông nghiệp và nhất là đất phi nông nghiệp.

- Cần rà soát cập nhật đầy đủ các công trình quy hoạch từ các ngành cấp tỉnh nhưng có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch ngành phải có sự thống nhất.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Căn cứ vào dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Cà Mau đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai huyện Cái Nước được trình bày như sau:

Bảng 12: Diện tích và đặc điểm các đơn vị chất lượng đất của huyện

STT	Đơn vị chất lượng đất (DVD)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu về đất		Độ dốc hoặc ĐH tương đối	Khí hậu				Chế độ nước			Độ phì nhiêu của đất
				Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất		Lượng mưa	Tổng tích ôn	Khô hạn	Gió	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn	Ngập úng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	DVD-18	29.299,35	74,06	G04	D1	DH1	R3	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP2
2	DVD-22	3.036,65	7,68	G05	D1	DH1	R3	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP2
3	DVD-40	5.708,00	14,43	G10	D1	DH3	R3	T3	Kh3	Gi3	I1	SA1	F1	DP3
4	DVD-44	1.519,00	3,84	G13	D1	DH3	R3	T3	Kh3	Gi3	I1	SA1	F1	DP1
Cộng toàn huyện		39.563,00	100,00											

(Nguồn: Kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Cà Mau)

Bảng 13: Các chú giải kèm theo

Chỉ tiêu	Phân cấp	Ký hiệu	STT	Phân cấp	Ký hiệu
1. Độ dốc	0 - 3°	SL1	3. Cấp độ phì		
	> 3 - < 8°	SL2	1	Độ phì thấp	DP1
	≥ 8 - < 15°	SL3	2	Độ phì trung bình	DP2
	≥ 15 - < 25°	SL4	3	Độ phì cao	DP3
	≥ 25°	SL5	4. Cấp địa hình tương đối		
2. Địa hình tương đối	Thấp, trũng	DH1	1	Thấp đến trũng	DH1
	Vàn	DH2	2	Vàn	DH2
	Cao, rất cao	DH3	3	Cao đến rất cao	DH3
1. Lượng mưa (mm/năm)	Thấp (<1.500)	R1	3. Khô hạn (tháng/năm)	Không hạn (<2)	Kh1
	Trung bình (1.500-2.000)	R2		Hạn nhẹ (≥2-3)	Kh2
	Cao (>2.000)	R3		Hạn tr. bình (>3-5)	Kh3
2. Tổng tích ôn (°C)	Thấp (< 8.0000)	T1	4. Gió (m/s)	Không thuận lợi (>10,7)	Gi1
	Trung bình (8.000-10.000)	T2		Ít thuận lợi (5,4-10,7)	Gi2
	Cao (≥ 10.000)	T3		Thuận lợi (<5,4)	Gi3
1. Chế độ tưới	Nhờ nước trời	I1	3. Ngập úng	Không ngập (< 5)	F1
	Bán chủ động	I2		Ngập nhẹ (≥ 5 - ≤30)	F2
	Chủ động	I3		Ngập trung bình (> 30 - ≤60)	F3
	Nhờ nước trời	I1		Ngập nặng (> 60)	F4

Chỉ tiêu	Phân cấp	Ký hiệu	STT	Phân cấp	Ký hiệu
2. Xâm nhập mặn	Không xâm nhập mặn (< 1)	SA1			
	Xâm nhập mặn ít ($\geq 1 - \leq 3$)	SA2			
	Xâm nhập mặn trung bình ($> 3 - \leq 5$)	SA3			
	Xâm nhập mặn nhiều (> 5)	SA4			
Nhóm đất phụ (tổ hợp các đơn vị đất có đặc điểm sử dụng tương tự)					
Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)		G01D1	Đất phèn hoạt động mặn ít (Sj2M)		G09D1
Đất mặn ít (Mi, Mi/C)		G02D1	Đất phèn hoạt động mặn trung bình (Sj2Mi)		G10D1
Đất mặn trung bình (M, M/C)		G03D1	Đất phèn tiềm tàng mặn nhiều (Sp1Mn và Sp2Mn)		G11D1
Đất mặn nhiều (Mn, Mn/C)		G04D1	Đất phèn hoạt động mặn nhiều (Sj2pMn và Sj2Mn)		G12D1
Đất phèn tiềm tàng (Sp2)		G05D1	Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn (Mm, Sp1Mm và Sp2Mm)		G13D1
Đất phèn hoạt động (Sj1p, Sj2p và Sj2)		G06D1	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)		G14D1
Đất phèn tiềm tàng mặn ít (Sp2Mi)		G07D1	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)		G15D1
Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M)		G08D1	Đất nhân tác (Nt)		G16D3

(Nguồn: Kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Cà Mau)

Bảng 14: Tổng hợp tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng của huyện Cái Nước

STT	Mục đích sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích chia theo mức tiềm năng (ha)				Tỷ lệ của các mức tiềm năng (%)		
			Cộng	TN1	TN2	TN3	TN1	TN2	TN3
	Toàn huyện		39.563	232	6.442	32.889	0,59	16,28	83,13
1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.708	232	5.476		4,06	95,94	
2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32.336		966	31.370		2,99	97,01
3	Đất các công trình xây dựng	DCT	875			875			100,00
4	Đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất	DCN	12			12			100,00
5	Đất công trình năng lượng	DNL	1			1			100,00
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5			5			100,00
7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	6			6			100,00
8	Đất phi nông nghiệp còn lại	PCL	620			620			100,00

(Nguồn: Kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Cà Mau)

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

- Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn huyện, trong đó có kết quả đánh giá tiềm năng đất đai ở mức trung bình + cao: Đất trồng cây lâu năm có diện tích là 5.708 ha; trong đó, ở mức tiềm năng trung bình (TN2) là 5475,98 ha; chiếm 95,94% DT đất trồng cây lâu năm; ở mức tiềm năng thấp (TN1) là 232,02 ha; chiếm 4,06% DT đất trồng cây lâu năm. Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 32.336 ha; trong đó, ở mức tiềm năng cao (TN3) là 31.369,92 ha; chiếm 97,01% DT đất nuôi trồng thủy sản; ở mức tiềm năng trung bình (TN2) là 966,08 ha; chiếm 2,99% DT đất nuôi trồng thủy sản.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

- Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn huyện, trong đó có kết quả đánh giá tiềm năng đất đai ở mức trung bình + cao: Đất các công trình xây dựng có diện tích là 875 ha; trong đó 100% diện tích ở mức tiềm năng cao (TN3). Đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất có diện tích là 12 ha; trong đó 100% diện tích ở mức tiềm năng cao (TN3). Đất công trình năng lượng có diện tích là 1 ha; trong đó 100% diện tích ở mức tiềm năng cao (TN3). Đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích là 5 ha; trong đó 100% diện tích ở mức tiềm năng cao (TN3). Đất nghĩa trang, nghĩa địa có diện tích là 6 ha; trong đó 100% diện tích ở mức tiềm năng cao (TN3). Đất phi nông nghiệp còn lại có diện tích là 620 ha; trong đó 100% diện tích ở mức tiềm năng cao (TN3).

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2050

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Đẩy mạnh phát triển kinh tế bền vững, phát triển kinh tế là trọng tâm, phát triển đều trên cả ba khu vực, trong đó khu vực II (công nghiệp - xây dựng) và khu vực III (thương mại - dịch vụ) cần tăng tốc để đạt tỷ trọng cao.

Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân qua thực hiện các nhiệm vụ phát triển văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện tốt chính sách lao động, việc làm, giảm nghèo, chính sách đối với người có công, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

Đẩy mạnh đổi mới, xây dựng huyện nông thôn mới phát triển nhanh và bền vững. Tập trung thực hiện cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của các cơ quan hành chính; ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào sản xuất, quản lý, điều hành.

Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước; thực hiện tốt công tác dân vận chính quyền và quy chế dân chủ ở cơ sở.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Xác định đúng và hợp lý những quan điểm sử dụng đất đai có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Với những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, việc khai thác và quản lý sử dụng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội của huyện cần quán triệt một số quan điểm sau đây:

1.2.1. Khai thác triệt để quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp: Do quỹ đất cho mục đích này sẽ tiếp tục giảm do bị trung dụng sang mục đích phi nông nghiệp nên cần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đầu tư thâm canh, tăng vụ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Đất phi nông nghiệp: Bổ sung quỹ đất cho mục đích này trong giai đoạn tới do việc đầu tư xây dựng nhanh các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội,

đảm bảo đáp ứng nhu cầu của nhân dân và yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển kinh tế, xã hội.

- Đối với diện tích đất chưa sử dụng: Cần khai thác triệt để quỹ đất chưa sử dụng còn lại của huyện để đưa vào sử dụng, tránh lãng phí nguồn tài nguyên đất đai.

1.2.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Cùng với quá trình phát triển, nhu cầu đất đai cho việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Kéo theo là sự phát triển của đô thị, cơ sở hạ tầng,... cũng gây áp lực đối với đất đai. Do vậy, việc chuyển từ đất đang sử dụng vào mục đích nông, lâm, ngư nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, các khu đô thị, du lịch, dịch vụ là một xu thế tất yếu. Trong những trường hợp thật cần thiết, khi chọn đất để phát triển công nghiệp hay các mục đích phi nông nghiệp khác, trước hết chỉ lấy những diện tích sử dụng kém hiệu quả, bạc màu, năng suất thấp,... Phải có biện pháp thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý để bù vào diện tích đất nông nghiệp bị mất đi, (cần hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng).

1.2.3. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững

Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường.

Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội. Cần sớm xác định và ổn định địa bàn các khu dân cư tập trung tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái sẽ bị tác động, xâm hại. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững.

Trong nông nghiệp, tính độc hại của các chế phẩm hoá học như: Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,... cũng cần được xem xét cụ thể để sử dụng hợp lý,

tránh gây ô nhiễm môi trường và phá vỡ cân bằng sinh thái.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Bảng 15: Định hướng sử dụng đất đến năm 2050

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		41.707,66	100,00
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	35.636,54	85,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.957,34	11,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30.665,69	73,53
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,51	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.071,12	14,56
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,73	0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	6,73	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	326,00	0,78
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00	0,24
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	90,72	0,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,66	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.137,80	5,13
	<i>Trong đó:</i>			
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1.613,00	3,87
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	227,13	0,54

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,20	0,02
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,46	0,03
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,93	0,15
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,68	0,04
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	139,03	0,33
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	5,44	0,01
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,47	0,03
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,75	0,01
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,28	0,03
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	24,19	0,06
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,23	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,75	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,19	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	662,83	1,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	545,97	1,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,23	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,77	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,56	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.091,20	5,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00	0,00
II	KHU CHỨC NĂNG		61.497,91	147,45
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KDT	15.115,15	36,24

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	35.636,54	85,44
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		
6	Khu du lịch	KDL	87,22	0,21
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	14,00	0,03
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	376,00	0,90
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	969,79	2,33
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	239,23	0,57
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		0,00
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.059,98	21,72
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Trên cơ sở quy hoạch chung huyện, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, căn cứ vào tiềm năng quỹ đất, thực trạng và Chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn, định hướng sử dụng đất theo khu chức năng đến năm 2050 như sau:

- Đất đô thị: Hiện trạng huyện Cái Nước có một đô thị loại V (thị trấn Cái Nước) là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa xã hội của huyện, diện tích đất đô thị có 2.547,92 ha, chiếm 6,11% diện tích tự nhiên toàn huyện. Tầm nhìn phát triển đến năm 2050, mức độ đô thị hóa của huyện Cái Nước sẽ phát triển nhanh trên cơ sở phát triển mở rộng của thị trấn Cái Nước nâng cấp lên đô thị loại IV và thành lập mới một số thị trấn; hình thành chuỗi đô thị theo hành lang Quốc lộ 1A như thị trấn Hưng Mỹ, thị trấn Tân Hưng và thị trấn Thạnh Phú (theo Quyết định số 241/QĐ-TTg, ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030).

- Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm): sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là nuôi trồng thủy sản (tôm, cua, sò huyết). Định hướng đến năm 2050 diện tích khu sản xuất nông nghiệp có 35.636,54 ha. Bên cạnh đó tiếp tục duy trì, khôi phục vườn dừa, trồng cây ăn trái, rau màu, cây lương thực, với phương thức trồng ở vườn hộ, kết hợp trồng trên bờ ruộng tôm...

- Khu du lịch: Định hướng đến năm 2050, phát triển du lịch theo hướng xây dựng, bảo tồn các di tích lịch sử cách mạng như Lung Lá – Nhà Thờ, Khu di tích căn cứ Huyện ủy, Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh...Khôi phục, bảo vệ và phát triển sân chim Chà Là ở xã Đông Hưng, kết hợp với các thành phần kinh tế, hộ gia đình đầu tư các điểm du lịch giải trí, vui chơi cuối tuần theo mô hình du lịch sinh thái văn hóa, ẩm thực, lễ hội truyền thống.

- Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp): Phát triển công nghiệp hướng vào những ngành có lợi thế so sánh, phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh. Tập trung phát triển nhanh hơn một số ngành, sản phẩm chủ lực mà địa phương có lợi thế như: Công nghiệp chế biến thủy sản, dịch vụ và các ngành nghề phục vụ nuôi trồng và khai thác thủy hải sản... Xây dựng các khu, cụm công nghiệp đồng bộ, có hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, có khả năng hỗ trợ lẫn nhau theo quan điểm phát triển bền vững. Từng bước thực hiện di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường và không phù hợp quy hoạch ra khỏi các khu đô thị, khu dân cư tập trung. Định hướng đến năm 2050 thu hút đầu tư mới các dự án có công nghệ hiện đại, có tỷ lệ hàng giá trị gia tăng cao để tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu. Ngoài chế biến thủy, hải sản, còn phát triển các ngành nghề khác như sản xuất nước đá cây, sản xuất thức ăn nuôi thủy sản, chế biến vỏ đầu tôm, cơ khí sửa chữa, sơ chế các mặt hàng thủy sản phục vụ tiêu dùng. Khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống, đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp trên trên địa bàn.

- Khu thương mại - dịch vụ: Các khu thương mại - dịch vụ của huyện tập trung chủ yếu tại thị trấn và các xã có Quốc lộ 1A chạy ngang. Định hướng đến năm 2050, khu thương mại - dịch vụ của huyện phát triển mở rộng đến các xã vùng ven thị trấn.

- Khu đô thị - thương mại - dịch vụ: Quy mô khu đô thị của huyện Cái Nước đến năm 2050 tập trung tại thị trấn Cái Nước và 03 khu đô thị mới Hưng Mỹ, Tân Hưng và Thạnh Phú. Huyện tiếp tục ưu tiên đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội từng bước hoàn chỉnh, thu hút các hoạt động kinh doanh thương mại - dịch vụ phát triển mạnh ở các đô thị để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và từng bước tạo sức lan tỏa phát triển ở các xã vùng ven.

- Khu dân cư nông thôn: Định hướng khu dân cư nông thôn đến năm 2050, huyện bố trí các khu dân cư tập trung ở các xã phát triển cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhằm đảm bảo chỗ ở, an sinh xã hội và tái định cư

cho người dân. Bên cạnh đó, mở rộng các khu dân cư ven trung tâm các xã và đường giao thông nông thôn.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế - xã hội là:

- Mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế - xã hội là “ Đẩy mạnh đổi mới, sáng tạo, huy động, phát huy mọi nguồn lực, khai thác tốt tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Tiếp tục thực hiện các giải pháp đẩy mạnh tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh cải cách hành chính; phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội; bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; tăng cường củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội”.

- Mục tiêu của phát triển kinh tế - xã hội là phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững, tạo sức bật mới trong phát triển kinh tế - xã hội. Tranh thủ, huy động tối đa các nguồn lực, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế của huyện, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giải quyết tốt các vấn đề bức xúc xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ vững, ổn định an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

Đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, tạo bước chuyển nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào tăng năng suất lao động, ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, sử dụng hiệu quả các nguồn lực; đẩy mạnh thực hiện các cơ chế chính sách phù hợp, tăng cường cải cách hành chính, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch, thúc đẩy khởi nghiệp, phát triển các ngành, lĩnh vực, các doanh nghiệp địa phương có thế mạnh, đồng thời thích ứng với yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; đổi mới phương thức quản lý, quản trị theo hướng hiện đại; phát triển các sản phẩm có lợi thế, sản phẩm công nghệ cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động xã hội sang những ngành, lĩnh vực có hiệu quả kinh tế cao; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Đổi mới cơ chế huy động nguồn lực, cơ chế ưu đãi, khuyến khích đầu tư theo định hướng chuyển dịch cơ cấu và phát huy lợi thế địa phương; chú trọng

phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế bền vững, phát triển kinh tế là trọng tâm, phát triển đều trên cả ba khu vực, trong đó khu vực II (công nghiệp - xây dựng) và khu vực III (thương mại - dịch vụ) cần tăng tốc để đạt cơ cấu tỷ trọng cao.

Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân qua thực hiện các nhiệm vụ phát triển văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện tốt chính sách lao động, việc làm, giảm nghèo, chính sách đối với người có công, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

Đẩy mạnh đổi mới, xây dựng huyện nông thôn mới phát triển nhanh và bền vững. Tập trung thực hiện cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của các cơ quan hành chính; ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào sản xuất, quản lý, điều hành.

Triển khai các cơ chế, chính sách để kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng trong nền kinh tế; hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đủ điều kiện lên doanh nghiệp; thu hút đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, có chọn lọc và ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại.

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và xã hội

2.1.1.1. Các chỉ tiêu về kinh tế

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 95 triệu đồng/người/năm.
- Sản lượng thủy sản đến năm 2030 đạt 65.000 tấn (trong đó: sản lượng tôm đạt 42.000 tấn).
- Diện tích nuôi tôm thâm canh, siêu thâm canh đến năm 2030 là 3.800 ha (trong đó, có 2.000 ha nuôi tôm siêu thâm canh); diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến 27.000 ha (trong đó, nuôi tôm quảng canh cải tiến hai giai đoạn 20.000 ha).
- Đàn heo xuất chuồng phân đầu đến năm 2030 đạt 40.000 con trở lên.
- Đàn gia cầm xuất chuồng phân đầu đến năm 2030 đạt 400.000 con trở lên.
- Đến năm 2030 phát triển mới 15 Hợp tác xã.
- Đến năm 2030 phát triển mới 70 Tổ hợp tác.

2.1.1.2. Các chỉ tiêu về xã hội

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2030 đạt 0,62%.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đến năm 2030 giảm còn 5,0%.

- Giới thiệu và tạo việc làm mới 10 năm đạt 85.000 lao động.
- Dạy nghề, bồi dưỡng, truyền nghề 10 năm đạt 70.000 người.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt 75%.
- Đến năm 2030 có 100% xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới (có ít nhất 01 xã đạt Nông thôn mới nâng cao) và thị trấn Cái Nước đạt văn minh đô thị.
- Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa đến năm 2030 đạt 98%.
- Tỷ lệ ấp, khóm đạt chuẩn văn hóa đến năm 2030 đạt 98%.
- Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2030 đạt 1,0% (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025).
- Trường đạt chuẩn Quốc gia đến năm 2030 đạt 40 trường (xây dựng mới thêm 6 trường).
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2030 đạt 97% trở lên;
- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đến năm 2030 là 12,0%; Tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp đến năm 2030 là 12,0%; Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đến năm 2025 là 25,0%.
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đến năm 2030 đạt 100% (trong đó: hộ dân sử dụng điện kế chính đạt 99,0%).
- Tỷ lệ dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đến năm 2030 đạt 45,0%.
- Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn gia đình thể thao đến năm 2030 đạt 40,0%.

2.1.1.3. Các chỉ tiêu về môi trường

- Trồng cây phân tán hằng năm đạt 120.000 cây.
- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đến năm 2030 đạt 100%.
- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý đến năm 2030 đạt 95%.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Sản xuất nông nghiệp - thủy sản

Triển khai thực hiện có hiệu quả và phát triển bền vững ngành tôm huyện Cái Nước đến năm 2030:

- Triển khai thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, giá trị gia tăng và phát triển bền vững, nâng cao chất lượng và hiệu quả ngành hàng chủ lực (tôm, cua, sò huyết). Triển khai thực hiện có hiệu quả

Đề án phát triển nông nghiệp, thủy sản huyện Cái Nước giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Ưu tiên phát triển các mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, theo hướng liên kết sản xuất vùng nuôi, khu vực nuôi nhằm phát huy thương hiệu sản phẩm gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

- Phát triển ngành nông nghiệp với nhiều thành phần kinh tế, củng cố và phát triển mới các loại hình tổ hợp tác và hợp tác xã; mở rộng quy mô trang trại trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản; huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng một cách đồng bộ, ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình bức xúc phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hình thành các mô hình nuôi tôm bằng công nghệ cao, tôm sạch...

- Ngoài trồng lúa trên đất nuôi tôm, tiếp tục duy trì, khôi phục vườn dừa, trồng cây ăn trái, rau màu, cây lương thực, với phương thức trồng ở vườn hộ, kết hợp trồng trên bờ ruộng tôm... để tăng thu nhập. Phát động, tuyên truyền khôi phục và phát triển mạnh chăn nuôi ở các hộ gia đình, khuyến khích phát triển nuôi quy mô trang trại và đầu tư khép kín.

- Tập trung đầu tư hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất; tiếp tục đầu tư khép kín các tiểu vùng nhỏ để chống tràn, ngăn mặn vào diện tích sản xuất lúa trên đất nuôi tôm, kéo dài thời gian có nước ngọt, mở rộng diện tích trồng bồn bồn và diện tích lúa trên đất nuôi tôm những vùng có điều kiện để phát triển bền vững, đạt kinh tế cao.

2.1.2.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Phát triển công nghiệp có chọn lọc, tập trung ưu tiên nguồn lực thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Hòa Trung để vừa thu hút, bố trí các dự án mới vừa giải quyết hạ tầng cho các dự án đã và đang thực hiện đầu tư tại đây, trong đó bức xúc cần thực hiện ngay là hệ thống xử lý nước thải phục vụ các nhà máy chế biến thủy sản để tránh ô nhiễm môi trường, kêu gọi đầu tư và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp phục vụ sản xuất, tiểu thủ công nghiệp với quy mô nhỏ và vừa nhằm chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế, cơ cấu sử dụng lao động và tăng trưởng kinh tế nhanh.

Sản xuất công nghiệp chủ yếu ở huyện Cái Nước vẫn là chế biến thủy, hải sản xuất khẩu, định hướng thu hút đầu tư mới các dự án có công nghệ hiện đại, có tỷ lệ hàng giá trị gia tăng cao để tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu. Ngoài chế biến thủy, hải sản, còn phát triển các ngành nghề khác như sản xuất nước đá cây, sản xuất thức ăn nuôi thủy sản, chế biến vỏ đầu tôm, cơ khí sửa chữa, sơ chế các

mặt hàng thủy sản phục vụ tiêu dùng. Khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống, đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn.

2.1.2.3. Phát triển các ngành thương mại - dịch vụ

- **Thương mại:** Tập trung triển khai thực hiện tốt công tác quy hoạch, chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng các chợ và khu dân như: chợ Rau Dừa xã Hưng Mỹ; chợ Cái Rắn xã Phú Hưng; chợ Nhà Phấn xã Thạnh Phú, chợ Tân Bửu xã Tân Hưng. Khuyến khích và tạo điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư siêu thị nhỏ, cửa hàng tiện lợi từng bước tăng dần tỷ lệ kinh doanh bằng hình thức hiện đại ở trung tâm huyện, trung tâm xã có dân cư đông.

- **Dịch vụ:** Phát huy lợi thế của trục quốc lộ 1 tiếp tục khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ như: Dịch vụ nuôi trồng thủy sản, thu mua chế biến hàng nông sản thực phẩm, vận tải, bảo hiểm, tư vấn, khu du lịch sinh thái, nhà hàng, khách sạn, trạm dừng chân... Tập trung quy hoạch hệ thống dịch vụ kêu gọi các thành phần kinh tế, hộ gia đình đầu tư các điểm du lịch giải trí, vui chơi cuối tuần theo mô hình du lịch cộng đồng, du lịch nhà vườn... nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

- **Vận tải:** Phát huy lợi thế trục quốc lộ 1, Trục đường Đông - Tây, Tuyến tránh thành phố Cà Mau và các tuyến đường liên huyện; sông Bảy Háp phát triển mạnh vận tải đường bộ, đường thủy phục vụ sản xuất và đời sống, qui hoạch các bến bãi, phục vụ cho việc trung chuyển trong vận chuyển hành khách. Phát huy vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo các tuyến hiện hữu (Đầm Cùmg - Cái Nước - Cà Mau và tuyến thị trấn Cái Nước - thị trấn Cái Đồi Vàm). Tiếp tục kêu gọi đầu tư hình thành bến xe huyện Cái Nước để phát triển một số tuyến xe buýt mới từ thị trấn Cái Nước đi Rạch Ráng; từ thị trấn Cái Nước đi Đầm Dơi, thị trấn Cái Nước - Năm Căn và Đất Mũi; Cái Nước - Gành Hào; Cái Nước đi các tỉnh...

2.1.2.3. Phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể

Đẩy mạnh phát triển mô hình kinh tế trang trại. Tiếp tục củng cố, phát triển, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của loại hình kinh tế hợp tác theo hướng đa dạng về quy mô, hình thức tổ chức, ngành nghề, lĩnh vực, nhân rộng các mô hình hoạt động có hiệu quả. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác theo đúng quy định; hỗ trợ ứng dụng, đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ; hỗ trợ hợp tác xã xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống của xã viên. Phân đấu hàng năm phát triển mới 02 HTX và 11 Tổ hợp tác.

2.1.2.4. Phát triển kết cấu hạ tầng

a. Giao thông

- Kiến nghị UBND tỉnh đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường bộ, nạo vét các tuyến giao thông thủy do Trung ương và tỉnh quản lý trên địa bàn huyện. Trọng điểm là tuyến quốc lộ 1A qua địa phận thị trấn Cái Nước, các tuyến lộ liên huyện; Xây dựng đường trục chính Đông - Tây tỉnh Cà Mau (đoạn từ QL1 đến cửa biển Gành Hào).

- Kịp thời duy tu sửa chữa các tuyến đường về trung tâm xã và kiến nghị nâng cấp thành đường cấp V đồng bằng vào năm 2030.

- Chuẩn bị tốt các điều kiện và tranh thủ sự hỗ trợ của cấp trên để đầu tư xây dựng các tuyến đường ô tô liên xã quy mô cấp V đồng bằng, gồm các tuyến: Tuyến liên xã Tân Hưng Đông - Đông Hưng, đi từ Kênh Tư Cống Đá theo kênh Chổng Mỹ - Sông Phong Lưu đến trung tâm xã Đông Hưng; Tuyến liên xã Lương Thế Trân - xã Đông Hưng - Trần Thới: đi theo bờ Tây kênh xáng Đội Cường - sông Bảy Háp; Tuyến Tân Hưng - Trần Thới, theo bờ tuyến kênh xáng Đông Hưng; Tuyến liên xã Trần Thới - Đông Thới, đi từ cống Huế Hải đi theo kênh Bản đá về Nhà Thính B.

- Xây dựng giao thông nông thôn (cầu, đường nông thôn) đảm bảo giao thông nối liền từ xã đến ấp, liên ấp và trong các cụm dân cư; mặt đường được cứng hóa đảm bảo lưu thông được cả 2 mùa mưa nắng, đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Để phát triển hạ tầng giao thông phải kết hợp nhiều giải pháp thực hiện nhà nước và nhân dân cùng tham gia đầu tư, một số công trình có điều kiện có thể thực hiện phương thức BOT, PPP (nhà nước cùng tư nhân đầu tư khai thác kinh doanh).

b. Đầu tư xây dựng thủy lợi

Tiếp tục kiến nghị và phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp tục đầu tư các tiểu vùng thủy lợi theo quy hoạch được duyệt bao gồm 3 tiểu vùng thủy lợi (tiểu vùng XII, XIII, XIV) Nam Cà Mau để đảm bảo phục vụ nuôi tôm và nuôi tôm kết hợp trồng lúa. Bên cạnh đó, tranh thủ các nguồn vốn của tỉnh, trung ương để đầu tư các kênh thủy lợi phục vụ chống tràn, đảm bảo phục vụ sản xuất của nhân dân.

c. Ngành điện

Phát triển lưới điện nông thôn theo quy hoạch phát triển lưới điện của huyện nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tiếp tục mở rộng lưới điện và trạm phân phối điện ở nông thôn (đường điện trung, hạ thế) bảo đảm yêu cầu kỹ thuật của ngành Điện để phục vụ sản xuất, nâng cao tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia bằng điện kế chính, giảm nhanh số hộ sử dụng điện kế tổng, đảm bảo an toàn sử dụng điện. Phân đấu tỷ lệ hộ dân toàn huyện được sử dụng điện thường xuyên đạt 100% vào năm 2030.

d. Ngành y tế

- Phân đấu đến năm 2030 đạt 16 bác sỹ/01 vạn dân, dược sỹ đại học > 2,2 dược sỹ/01 vạn dân.

- Nâng cấp bệnh viện đa khoa Cái Nước lên 500 giường và đạt bệnh viện hạng I trước năm 2025.

- Giữ vững 100% các trạm y tế đạt chuẩn quốc gia.

e. Giáo dục và Đào tạo

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên các cấp, bổ sung giáo viên mầm non, sắp xếp bố trí đồng bộ giáo viên bộ môn cho các trường, khắc phục tình trạng vừa thừa vừa thiếu giáo viên. Đẩy mạnh các cuộc vận động, các phong trào thi đua, kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong việc giáo dục toàn diện học sinh. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào “xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”. Duy trì kết quả phổ cập tiểu học, chống mù chữ; phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở; hoàn thành phổ cập mẫu giáo 5 tuổi, triển khai thực hiện phổ cập giáo dục bậc trung học phổ thông. Nâng cao hiệu quả của trung tâm học tập cộng đồng, tạo cơ hội và điều kiện cho mọi công dân được học tập suốt đời, đa dạng hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập. Nâng cao chất lượng đào tạo của Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp, tăng cường công tác liên kết đào tạo và dạy nghề. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và đào tạo, tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học, phân đấu đến năm 2030 có trên 97% trường đạt chuẩn quốc gia, từng bước sắp xếp các điểm trường lẻ trên địa bàn huyện.

g. Văn hóa, thể thao

- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa và chất lượng công tác thông tin, tuyên truyền, văn hoá, văn nghệ quần chúng góp phần phục vụ nhiệm vụ chính trị của huyện. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” gắn với xây dựng nông thôn mới và văn minh đô thị. Phân

đầu đến năm 2030 có 98% hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa, 96,97% ấp, xóm đạt chuẩn văn hóa.

- Đẩy mạnh phong trào tập luyện thể dục, thể thao trong Nhân dân, phát triển các phong trào thể thao quần chúng, nhất là trong trường học, các cơ quan, đơn vị, các doanh nghiệp. Khuyến khích và thường xuyên tổ chức phong trào thi đấu thể thao ở nông thôn. Đến năm 2030 có trên 45,0% dân số tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên, 40,0% gia đình đạt chuẩn thể thao.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Diện tích cấp tỉnh phân bổ là diện tích phân bổ tạm thời, khi nào có chỉ tiêu chính thức, huyện sẽ cập nhật theo quy định.

Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng cộng	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	
	Tổng diện tích tự nhiên		41.707,66	41.707,66	0,00	41.707,66	100,00
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	NNP	37.926,39	36.362,55	-19,50	36.343,06	87,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.686,00	5.365,07	-133,73	5.231,34	12,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32.240,39		31.098,21	31.098,21	74,56
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			13,51	13,51	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.780,79	5.345,11	19,50	5.364,61	12,86
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,59	41,73	-9,71	32,02	0,08

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng cộng	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2	Đất an ninh	CAN	4,19	6,27	0,46	6,73	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	102,37	326,00		326,00	0,78
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00		50,00	0,12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,77	55,25	18,47	73,72	0,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,52	33,66	-18,80	14,86	0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	716,60	1.693,96	34,84	1.728,80	4,15
	<i>Trong đó:</i>						
2.9.1	Đất giao thông	DGT	608,44	1.252,06	-39,06	1.213,00	2,91
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	12,12	180,07	47,06	227,13	0,54
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,98	5,20		5,20	0,01
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,44	8,69	-0,23	8,46	0,02
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,16	48,33	9,60	57,93	0,14
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,85	10,68	5,00	15,68	0,04
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,71	129,25	9,78	139,03	0,33
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	5,39	5,46	-0,02	5,44	0,01
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,79	15,47	-1,01	14,47	0,03
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,53	7,82	-4,07	3,75	0,01
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,10	10,29		10,28	0,02
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,41	16,42	7,78	24,19	0,06
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
2.9.16	Đất chợ	DCH	2,67	4,23		4,23	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,19	9,91	-0,16	9,75	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,19	1,39	5,80	7,19	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	681,07	797,46	-234,63	562,83	1,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,96	129,46	316,51	445,97	1,07

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng cộng	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,81	9,45	1,78	11,23	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,37	6,36	-4,59	1,77	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,56	2,56		2,56	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.122,61	2.091,20		2.091,20	5,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,48				
II	KHU CHỨC NĂNG		49.577,73	57.166,82	4.587,27	61.754,09	148,06
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT	2.547,92	10.367,60	4.747,55	15.115,15	36,24
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	37.926,39	36.362,55	-19,50	36.343,05	87,14
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN					
6	Khu du lịch	KDL	5,57	87,22	-50,33	36,89	0,09
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		14,00		14,00	0,03
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	102,37	466,45	-90,45	376,00	0,90
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	250,01	769,79	0,00	769,79	1,85
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	21,77	139,23		139,23	0,33
11	Khu đô thị -thương mại-dịch vụ	KDV					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	8.723,71	8.959,98		8.959,98	21,48
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KO					

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.2.1.1. Đất nông nghiệp

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 36.362,55ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 19,49 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 36.343,06 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 2.108,29 ha; xã Trần Thới 3.689,09 ha; xã Đông Thới 2.467,93 ha; xã Đông Hưng 3.051,59 ha; xã Tân Hưng Đông 4.749,42 ha; xã Hòa Mỹ 3.099,42 ha; xã Hưng Mỹ 3.202,86 ha; xã Phú Hưng 3.806,39 ha; xã Tân Hưng 5.006,58 ha; xã Thạnh Phú 2.809,09 ha; xã Lương Thế Trân 2.352,39 ha.

a. Đất trồng cây lâu năm

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 5.365,07 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 133,73 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5.231,34 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 338,98 ha; xã Trần Thới 419,12 ha; xã Đông Thới 224,20 ha; xã Đông Hưng 484,85 ha; xã Tân Hưng Đông 563,09 ha; xã Hòa Mỹ 540,06 ha; xã Hưng Mỹ 558,43 ha; xã Phú Hưng 622,94 ha; xã Tân Hưng 599,93 ha; xã Thạnh Phú 552,67 ha; xã Lương Thế Trân 327,10 ha.

b. Đất nuôi trồng thủy sản

Huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 31.098,21 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 1.769,31 ha; xã Trần Thới 3.269,97 ha; xã Đông Thới 2.243,73 ha; xã Đông Hưng 2.566,74 ha; xã Tân Hưng Đông 4.186,34 ha; xã Hòa Mỹ 2.559,36 ha; xã Hưng Mỹ 2.643,50 ha; xã Phú Hưng 3.181,43 ha; xã Tân Hưng 4.396,10 ha; xã Thạnh Phú 2.256,43 ha; xã Lương Thế Trân 2.025,29 ha.

c. Đất nông nghiệp khác

- Huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 13,51 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hưng Mỹ 0,94 ha; xã Phú Hưng 2,02 ha; xã Tân Hưng 10,55 ha.

2.2.1.2. Đất phi nông nghiệp

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 5.345,11 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 19,50 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5.364,61 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 439,63 ha; xã Trần Thới 526,00 ha; xã Đông Thới 379,76 ha; xã Đông Hưng 376,84 ha; xã Tân Hưng Đông 504,38 ha; xã Hòa Mỹ 292,64 ha; xã Hưng Mỹ 401,73 ha; xã Phú Hưng 541,52 ha; xã Tân Hưng 608,95 ha; xã Thạnh Phú 538,01 ha; xã Lương Thế Trân 755,14 ha.

a. Đất quốc phòng

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 41,73 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 9,71 ha so với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 32,02 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 5,45 ha; xã Trần Thới 10,36 ha; xã Đông Hưng 0,22 ha; xã Hưng Mỹ 0,22 ha; xã Thạnh Phú 15,99 ha;

b. Đất an ninh

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 6,27 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 0,46 ha so với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 6,73 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 3,25 ha; xã Trần Thới 0,20 ha; xã Đông Thới 0,15 ha; xã Đông Hưng 0,15 ha; xã Tân Hưng Đông 1,77 ha; xã Hòa Mỹ 0,20 ha; xã Hưng Mỹ 0,15 ha; xã Phú Hưng 0,15 ha; xã Tân Hưng 0,15 ha; xã Thạnh Phú 0,16 ha; xã Lương Thế Trân 0,40 ha.

c. Đất khu công nghiệp

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 326,00 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 326,00 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Lương Thế Trân 326,00 ha.

d. Đất cụm công nghiệp

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 50,00 ha.

- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 50,00 ha; thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Trần Thới 50,00 ha.

e. Đất thương mại dịch vụ

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 55,25 ha.

- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 18,47 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 73,72 ha; thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 5,11 ha; xã Trần Thới 13,01 ha; xã Đông Thới 1,40 ha; xã Đông Hưng 15,49 ha; xã Tân Hưng Đông 3,08 ha; xã Hòa Mỹ 8,40 ha; xã Hưng Mỹ 1,94 ha; xã Phú Hưng 4,73 ha; xã Tân Hưng 1,51 ha; xã Thạnh Phú 15,56 ha; xã Lương Thế Trân 3,50 ha.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 33,66 ha.

- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 18,80 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 14,86 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,64 ha; xã Trần Thới 4,53 ha; xã Đông Thới 0,48 ha; xã Đông Hưng 0,12 ha; xã Tân Hưng Đông 0,63 ha; xã Hòa Mỹ 0,66 ha; xã Hưng Mỹ 2,29 ha; xã Phú Hưng 1,84 ha; xã Thạnh Phú 0,98 ha; xã Lương Thế Trân 1,80 ha.

g. Đất phát triển hạ tầng

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 1.693,96 ha.

- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 34,84 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.728,80 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 127,72 ha; xã Trần Thới 139,08 ha; xã Đông Thới 143,03 ha; xã Đông Hưng 96,13 ha; xã Tân

Hung Đông 140,28 ha; xã Hòa Mỹ 96,40 ha; xã Hưng Mỹ 153,13 ha; xã Phú Hưng 242,32 ha; xã Tân Hưng 201,19 ha; xã Thạnh Phú 216,95 ha; xã Lương Thế Trân 172,58 ha.

Cụ thể đất phát triển hạ tầng gồm:

g.1. Đất giao thông

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1.252,06 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 39,06 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.213,00 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 94,22 ha; xã Trần Thới 97,88 ha; xã Đông Thới 75,21 ha; xã Đông Hưng 76,16 ha; xã Tân Hưng Đông 116,66 ha; xã Hòa Mỹ 88,10 ha; xã Hưng Mỹ 122,69 ha; xã Phú Hưng 98,46 ha; xã Tân Hưng 152,33 ha; xã Thạnh Phú 162,90 ha; xã Lương Thế Trân 128,39 ha.

g.2. Đất thủy lợi

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 180,07 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 47,06 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 227,13 ha; thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 3,85 ha; xã Trần Thới 33,92 ha; xã Đông Thới 58,61 ha; xã Đông Hưng 13,59 ha; xã Tân Hưng Đông 14,29 ha; xã Hòa Mỹ 3,84 ha; xã Hưng Mỹ 16,03 ha; xã Phú Hưng 15,80 ha; xã Tân Hưng 29,83 ha; xã Thạnh Phú 15,91 ha; xã Lương Thế Trân 21,47 ha.

g.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 5,20 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5,20 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,69 ha; xã Trần Thới 0,30 ha; xã Đông Thới 0,20 ha; xã Đông Hưng 0,25 ha; xã Tân Hưng Đông 0,12 ha; xã

Hòa Mỹ 0,30 ha; xã Hưng Mỹ 0,35 ha; xã Phú Hưng 0,46 ha; xã Tân Hưng 1,89 ha; xã Thanh Phú 0,39 ha; xã Lương Thế Trân 0,25 ha.

g.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 8,69 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 0,23 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 8,46 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 6,21 ha; xã Trần Thới 0,13 ha; xã Đông Thới 0,34 ha; xã Đông Hưng 0,10 ha; xã Tân Hưng Đông 0,22 ha; xã Hòa Mỹ 0,18 ha; xã Hưng Mỹ 0,16 ha; xã Phú Hưng 0,15 ha; xã Tân Hưng 0,21 ha; xã Thanh Phú 0,35 ha; xã Lương Thế Trân 0,40 ha.

g.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 48,33 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 9,60 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 57,93 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 6,09 ha; xã Trần Thới 3,35 ha; xã Đông Thới 3,38 ha; xã Đông Hưng 2,87 ha; xã Tân Hưng Đông 6,19 ha; xã Hòa Mỹ 2,78 ha; xã Hưng Mỹ 6,49 ha; xã Phú Hưng 7,86 ha; xã Tân Hưng 6,85 ha; xã Thanh Phú 8,05 ha; xã Lương Thế Trân 4,02 ha.

g.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 10,68 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 5,00 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 15,68 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 5,85 ha; xã Trần Thới 0,32 ha; xã Đông Thới 1,20 ha; xã Đông Hưng 1,20 ha; xã Tân Hưng Đông 1,00 ha; xã Hòa Mỹ 0,25 ha; xã Hưng Mỹ 1,00 ha; xã Tân Hưng 1,00 ha; xã Thanh Phú 1,86 ha; xã Lương Thế Trân 1,00 ha.

g.7. Đất công trình năng lượng

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 129,25 ha.
- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 9,78 ha so với chỉ tiêu Tinh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 139,03 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,02 ha; xã Trần Thới 0,12 ha; xã Tân Hưng Đông 1,21 ha; xã Hòa Mỹ 0,35 ha; xã Hưng Mỹ 0,31 ha; xã Phú Hưng 113,72 ha; xã Tân Hưng 2,49 ha; xã Thạnh Phú 10,98 ha; xã Lương Thế Trân 9,82 ha.

g.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 5,46 ha.
- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 0,02 ha so với chỉ tiêu Tinh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5,44 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,54 ha; xã Trần Thới 0,06 ha; xã Đông Thới 0,06 ha; xã Đông Hưng 0,02 ha; xã Hưng Mỹ 0,06 ha; xã Phú Hưng 0,21 ha; xã Tân Hưng 0,06 ha; xã Thạnh Phú 4,33 ha; xã Lương Thế Trân 0,10 ha.

g.9 Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 15,47 ha.
- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 1,01 ha so với chỉ tiêu Tinh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 14,47 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,83 ha; xã Trần Thới 0,26 ha; xã Đông Thới 0,05 ha; xã Hưng Mỹ 0,26 ha; xã Phú Hưng 2,00 ha; xã Thạnh Phú 9,07 ha; xã Lương Thế Trân 2,00 ha.

g.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 7,82 ha.
- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp

hơn 4,07 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 3,75 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,21 ha; xã Đông Thới 0,50 ha; xã Đông Hưng 0,30 ha; xã Hòa Mỹ 0,10 ha; xã Hưng Mỹ 1,84 ha; xã Tân Hưng 0,80 ha.

g.11. Đất cơ sở tôn giáo

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 10,29 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 10,28 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,23 ha; xã Trần Thới 0,33 ha; xã Đông Thới 0,13 ha; xã Đông Hưng 1,35 ha; xã Tân Hưng Đông 0,34 ha; xã Hưng Mỹ 1,77 ha; xã Phú Hưng 2,06 ha; xã Tân Hưng 3,27 ha; xã Thạnh Phú 0,72 ha; xã Lương Thế Trân 0,09 ha.

g.12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 16,42 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 7,78 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 24,19 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 7,55 ha; xã Trần Thới 1,86 ha; xã Đông Thới 2,85 ha; xã Đông Hưng 0,30 ha; xã Tân Hưng Đông 0,25 ha; xã Hưng Mỹ 1,46 ha; xã Phú Hưng 0,50 ha; xã Tân Hưng 2,47 ha; xã Thạnh Phú 1,93 ha; xã Lương Thế Trân 5,03 ha.

g.13. Đất chợ

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 4,23 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 4,23 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 1,43 ha; xã Trần Thới

0,54 ha; xã Đông Thới 0,50 ha; xã Hòa Mỹ 0,50 ha; xã Hưng Mỹ 0,69 ha; xã Phú Hưng 0,11 ha; xã Thạnh Phú 0,45 ha.

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 9,91 ha.
- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 0,16 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 9,75 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,85 ha; xã Trần Thới 1,51 ha; xã Đông Thới 0,41 ha; xã Đông Hưng 1,02 ha; xã Tân Hưng Đông 1,02 ha; xã Hòa Mỹ 0,77 ha; xã Hưng Mỹ 0,54 ha; xã Phú Hưng 1,34 ha; xã Tân Hưng 0,90 ha; xã Thạnh Phú 0,36 ha; xã Lương Thế Trân 0,83 ha.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1,39 ha.
- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 5,80 ha với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 7,19 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,19 ha; xã Hòa Mỹ 0,22 ha; xã Thạnh Phú 0,73 ha; xã Lương Thế Trân 6,05 ha.

j. Đất ở tại nông thôn

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 797,46 ha.
- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 234,63 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 562,83 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Trần Thới 69,95 ha; xã Đông Thới 52,86 ha; xã Đông Hưng 57,89 ha; xã Tân Hưng Đông 120,38 ha; xã Hòa Mỹ 74,58 ha; xã Phú Hưng 99,65 ha; xã Lương Thế Trân 87,51 ha.

k. Đất ở tại đô thị

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 129,46 ha.
- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn

316,51 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 445,97 ha, thể hiện đến thị trấn Cái Nước 147,55 ha, xã Hưng Mỹ 94,27 ha; xã Tân Hưng 98,48 ha; xã Thạnh Phú 105,67 ha.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 9,45 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 1,78 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 11,23 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 4,45 ha; xã Trần Thới 0,54 ha; xã Đông Thới 0,95 ha; xã Đông Hưng 0,51 ha; xã Tân Hưng Đông 0,47 ha; xã Hòa Mỹ 0,68 ha; xã Hưng Mỹ 0,50 ha; xã Phú Hưng 0,26 ha; xã Tân Hưng 0,67 ha; xã Thạnh Phú 0,77 ha; xã Lương Thế Trân 1,43 ha.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 6,36 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 4,59 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1,77 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 1,42 ha; xã Trần Thới 0,15 ha; xã Hoà Mỹ 0,01 ha; xã Lương Thế Trân 0,18 ha.

n. Đất tín ngưỡng

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 2,56 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 2,56 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,58 ha; xã Trần Thới 0,02 ha; xã Đông Thới 0,29 ha; xã Đông Hưng 0,03 ha; xã Tân Hưng Đông 0,28 ha; xã Hưng Mỹ 0,56 ha; xã Phú Hưng 0,05 ha; xã Tân Hưng 0,35 ha; xã Thạnh Phú 0,10 ha; xã Lương Thế Trân 0,30 ha.

o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 2.091,20 ha.
- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 2.091,20 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 142,41 ha; xã Trần Thới 236,66 ha; xã Đông Thới 180,19 ha; xã Đông Hưng 205,50 ha; xã Tân Hưng Đông 236,28 ha; xã Hòa Mỹ 110,71 ha; xã Hưng Mỹ 148,12 ha; xã Phú Hưng 191,19 ha; xã Tân Hưng 304,81 ha; xã Thạnh Phú 180,76 ha; xã Lương Thế Trân 154,56 ha.

2.2.1.3. Đất chưa sử dụng

- Tinh phân bổ đến năm 2030 không còn đất chưa sử dụng.
- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Đến năm 2030 trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

Bảng 17: Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đến năm 2030

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)+(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		41.707,66	41.707,66	
I	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	37.926,39	36.343,06	-1.583,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.686,00	5.231,34	-454,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32.240,39	31.098,21	-1.142,18

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		13,51	13,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.780,79	5.364,61	1.583,82
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,59	32,02	14,43
2.2	Đất an ninh	CAN	4,19	6,73	2,54
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	102,37	326,00	223,63
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00	50,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,77	73,72	51,95
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,52	14,86	-4,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	716,60	1.728,80	1.012,20
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	608,44	1.213,00	604,55
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	12,12	227,13	215,01
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,98	5,20	1,22
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,44	8,46	0,02
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,16	57,93	12,77
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,85	15,68	9,83
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,71	139,03	138,32
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	5,39	5,44	0,05
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,79	14,47	12,68
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,53	3,75	-1,78
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,10	10,28	0,18
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,41	24,19	17,78
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.9.16	Đất chợ	DCH	2,67	4,23	1,56

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,19	9,75	1,56
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,19	7,19	7,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	681,07	562,83	-118,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,96	445,97	379,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,81	11,23	0,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,37	1,77	-4,60
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,56	2,56	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.122,61	2.091,20	-31,42
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,48		-0,48

2.2.2.1. Đất nông nghiệp

Theo định hướng của huyện trong thời gian tới đất nông nghiệp giảm mạnh sang đất phi nông nghiệp để đầu tư phát triển hạ tầng, phát triển khu, cụm công nghiệp và đáp ứng nhu cầu về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 36.343,06 ha, giảm 1.583,33 ha so với hiện trạng năm 2020. *Cụ thể từng loại đất như sau:*

- Đất trồng cây lâu năm

Do áp lực về giảm diện tích để chuyển sang phát triển hạ tầng, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ, ... Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5.231,34 ha, giảm 454,66 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất nuôi trồng thủy sản

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 31.098,21 ha, giảm 1.142,18 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất nông nghiệp khác

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 13,51 ha, tăng 13,51 ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng hợp rà soát kết quả thực hiện các công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện cần tiếp tục đưa 314 công trình, dự án chưa thực hiện nhưng còn phù hợp với kinh tế - xã hội của địa phương vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Bên cạnh đó, để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất mới, phát sinh của các ngành, lĩnh vực, tổ chức cá nhân,... Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện cần bổ sung thêm nhiều công trình, dự án và nhu cầu đất ở của nhân dân. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5.364,61 ha, tăng 1.583,82 ha so với hiện trạng năm 2020.

Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất quốc phòng

Để thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng trong giai đoạn tới, UBND huyện ưu tiên bố trí quỹ đất để quy hoạch xây dựng các cơ sở vật chất cho nhiệm vụ quốc phòng. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 32,02 ha, tăng 14,43 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất an ninh

Để đảm bảo nhiệm vụ giữ gìn trật tự an ninh trong mọi tình huống, huyện ưu tiên bố trí quỹ đất để quy hoạch cơ sở phục vụ ngành an ninh trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 6,73 ha, tăng 2,54 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất khu công nghiệp

Cần tăng cường công tác xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh vào đầu tư khu công nghiệp trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 326,00 ha, tăng 223,63 ha so với hiện trạng năm 2020, để xây dựng khu công nghiệp Hòa Trung xã Lương Thế Trân.

- Đất cụm công nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 50,00 ha, tăng 50,00 ha so với hiện trạng năm 2020, để xây dựng cụm công nghiệp Đàm Cùng tại xã Trần Thới.

- Đất thương mại, dịch vụ

Phát triển kinh tế khu vực thương mại dịch vụ theo định hướng của huyện. Kết quả thu thập nhu cầu sử dụng đất của các ngành, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 73,72 ha, tăng 51,95 ha so với hiện trạng năm 2020, để xây dựng khu thương mại, các cây xăng, ...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 14,86 ha, giảm 4,66 ha so với hiện trạng năm 2020 (do chuyển sang đất khu công nghiệp Hòa Trung), bên cạnh đó huyện cũng bố trí tăng 7,05 ha để thực hiện các công trình trạm cấp nước sạch trên địa bàn.

- Đất phát triển hạ tầng

Phát triển hạ tầng là một trong những vấn đề quyết định trong sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đồng thời là tiền đề để thu hút các nhà đầu tư vào huyện, với tầm quan trọng như vậy. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.728,80 ha, tăng 1.012,20 ha so với hiện trạng năm 2020.

Cụ thể từng loại đất như sau:

+ Đất giao thông

Giao thông như cầu nối liên kết giữa các địa phương, giúp cho nhu cầu đi lại của người dân và di chuyển hàng hóa; đồng thời đóng vai trò quyết định trong việc thu hút đầu tư từ bên ngoài vào huyện. Vì vậy, để đáp ứng nhu cầu mở mới, nâng cấp đường tỉnh, đường huyện, giao thông đô thị và giao thông nông thôn trên địa bàn huyện trong 10 năm tới. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.213,00 ha, tăng 604,55 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất thủy lợi

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất vào mục đích tưới tiêu như: đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi, nạo vét kênh mương, xây dựng trạm bơm, cống nội đồng và kè chống sạt lở bờ sông. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 227,13 ha, tăng 215,01 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ của người dân trên địa bàn huyện như nhà văn hóa, quảng trường, trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên, ... Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5,20 ha, tăng 1,22 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 8,46 ha, tăng 0,02 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Đáp ứng mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn mới và tiến tới xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia, trong thời gian tới ngành giáo dục đầu tư xây mới, mở rộng và nâng cấp các điểm trường trong huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 57,93 ha, tăng 12,77 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất cơ sở thể dục thể thao

Để đáp ứng yêu cầu về tỷ lệ người dân tham gia thể dục thể thao và đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 15,68 ha, tăng 9,83 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất công trình năng lượng

Trên cơ sở định hướng phát triển ngành điện trên địa bàn huyện nói riêng và tỉnh nói chung. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 139,03 ha, tăng 138,32 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5,44 ha, tăng 0,05 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 14,47 ha, tăng 12,68 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải

Để hướng đến mục tiêu phát triển bền vững cần phải đạt thể cân bằng của ba yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường. Từ thực tế cho thấy, nền kinh tế - xã hội của huyện đã không ngừng chuyển biến tích cực trong thời gian qua. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 3,75 ha, giảm 1,78 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất cơ sở tôn giáo

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 10,28 ha, tăng 0,18 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Để đảm bảo tốt môi trường và cảnh quang xung quanh, nhu cầu bố trí đất để hình thành các khu đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là rất cần thiết trong thời gian tới. Đến năm 2030 nhu cầu bố trí thêm các nghĩa địa tập

trung ở các xã. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 24,19 ha, tăng 17,78 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất chợ

Nhằm đáp ứng mục tiêu xây dựng các chợ trên địa bàn huyện đạt chuẩn văn minh, đáp ứng nhu cầu giao thương của nhân dân, nhu cầu xây mới và mở rộng các điểm chợ. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 4,23 ha, tăng 1,56 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất sinh hoạt cộng đồng

Để đạt yêu cầu sinh hoạt văn hóa của người dân tại các khóm, ấp; đồng thời đạt tiêu chí về nông thôn mới nâng cao. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 9,75 ha, tăng 1,56 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Khu vui chơi giải trí công cộng và nhu cầu cần thiết của nhân dân. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 7,19 ha, tăng 7,00 ha so với hiện trạng năm 2020, để xây dựng công viên, cây xanh, khu vui chơi cho người già và trẻ em trên địa bàn huyện.

- Đất ở tại nông thôn

Đáp ứng nhu cầu xây dựng nhà ở, khu dân cư, chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại nông thôn. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 562,83 ha, giảm 118,24 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất ở tại đô thị

Đáp ứng nhu cầu xây dựng nhà ở, chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại đô thị, cũng như định nâng cấp 02 xã Thạnh Phú và xã Tân Hưng thành đô thị loại V. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 445,97 ha, tăng 379,01 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 11,23 ha, tăng 0,43 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1,77 ha, giảm 4,59 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất tín ngưỡng

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 2,56 ha, bằng so với hiện trạng năm 2020.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 2.091,20 ha, giảm 31,42 ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 0 ha, giảm 0,48 ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 18: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng cộng		
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		41.707,66	41.707,66	0,00	41.707,66	100,00	
I	LOẠI ĐẤT							
1	Đất nông nghiệp	NNP	37.926,39	36.362,55	-19,50	36.343,06	87,14	-1.583,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.686,00	5.365,07	-133,73	5.231,34	12,54	-454,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32.240,39		31.098,21	31.098,21	74,56	-1.142,18
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			13,51	13,51	0,03	13,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.780,79	5.345,11	19,50	5.364,61	12,86	1.583,82
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,59	41,73	-9,71	32,02	0,08	14,43
2.2	Đất an ninh	CAN	4,19	6,27	0,46	6,73	0,02	2,54

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng cộng		
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (), giảm (-) (ha)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	102,37	326,00		326,00	0,78	223,63
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00		50,00	0,12	50,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,77	55,25	18,47	73,72	0,18	51,95
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,52	33,66	-18,80	14,86	0,04	-4,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	716,60	1.693,96	34,84	1.728,80	4,15	1.012,20
	<i>Trong đó:</i>							
2.9.1	Đất giao thông	DGT	608,44	1.252,06	-39,06	1.213,00	2,91	604,55
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	12,12	180,07	47,06	227,13	0,54	215,01
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,98	5,20		5,20	0,01	1,22
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,44	8,69	-0,23	8,46	0,02	0,02
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,16	48,33	9,60	57,93	0,14	12,77
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,85	10,68	5,00	15,68	0,04	9,83
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,71	129,25	9,78	139,03	0,33	138,32
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	5,39	5,46	-0,02	5,44	0,01	0,05
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,79	15,47	-1,01	14,47	0,03	12,68
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,53	7,82	-4,07	3,75	0,01	-1,78
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,10	10,29	0,00	10,28	0,02	0,18
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,41	16,42	7,78	24,19	0,06	17,78
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.16	Đất chợ	DCH	2,67	4,23		4,23	0,01	1,56
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,19	9,91	-0,16	9,75	0,02	1,56
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,19	1,39	5,80	7,19	0,02	7,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	681,07	797,46	-234,63	562,83	1,35	-118,24

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng cộng		
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,96	129,46	316,51	445,97	1,07	379,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,81	9,45	1,78	11,23	0,03	0,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,37	6,36	-4,59	1,77	0,00	-4,60
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,56	2,56		2,56	0,01	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.122,61	2.091,20		2.091,20	5,01	-31,42
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,48					-0,48
II	KHU CHỨC NĂNG*		49.577,73	57.166,82	4.587,27	61.754,09	148,06	12.176,36
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT	2.547,92	10.367,60	4.747,55	15.115,15	36,24	12.567,22
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	37.926,39	36.362,55	-19,50	36.343,05	87,14	-1.583,34
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN						
6	Khu du lịch	KDL	5,57	87,22	-50,33	36,89	0,09	31,32
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		14,00		14,00	0,03	14,00
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	102,37	466,45	-90,45	376,00	0,90	273,63
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	250,01	769,79	0,00	769,79	1,85	519,79
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	21,77	139,23		139,23	0,33	117,46
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV						
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	8.723,71	8.959,98		8.959,98	21,48	236,27
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KO						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.2.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 37.926,39 ha.

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 36.362,55 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 19,49 ha so với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 36.343,06 ha; chiếm 87,14 % diện tích tự nhiên; giảm 1.583,33 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất nông nghiệp tăng 0,55 ha được lấy từ đất phát triển hạ tầng 0,26 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất chưa sử dụng 0,26 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất nông nghiệp giảm 1.583,89 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp như đất quốc phòng 10,36 ha; đất an ninh 2,08 ha; đất khu công nghiệp 181,22 ha; đất cụm công nghiệp 50,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 51,96 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,68 ha; đất phát triển hạ tầng 1.004,76 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,41 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 7,00 ha; đất ở tại nông thôn 122,91 ha; đất ở tại đô thị 143,84 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,48 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,18 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất nông nghiệp giảm 1.583,33 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 36.342,50 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 36.343,06 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 2.108,29 ha; xã Trần Thới 3.689,09 ha; xã Đông Thới 2.467,93 ha; xã Đông Hưng 3.051,59 ha; xã Tân Hưng Đông 4.749,42 ha; xã Hòa Mỹ 3.099,42 ha; xã Hưng Mỹ 3.202,86 ha; xã Phú Hưng 3.806,39 ha; xã Tân Hưng 5.006,58 ha; xã Thạnh Phú 2.809,09 ha; xã Lương Thế Trân 2.352,39 ha.

a. Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng năm 2020 là 5.686,00 ha.

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 5.365,07 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 133,73 ha so với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5.231,34 ha; chiếm 12,54 % diện tích tự nhiên; giảm 454,66 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất trồng cây lâu năm tăng 0,26 ha được lấy từ đất chưa sử dụng 0,26 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 454,92 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 2,70 ha; đất an ninh 1,28 ha; đất khu công nghiệp 60,24 ha; đất thương mại, dịch vụ 22,64 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,78 ha; đất phát triển hạ tầng 253,76 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,89 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,90 ha; đất ở tại nông thôn 43,23 ha; đất ở tại đô thị 68,23 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,18 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 454,66 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5.231,08 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5.231,34 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 338,98 ha; xã Trần Thới 419,12 ha; xã Đông Thới 224,20 ha; xã Đông Hưng 484,85 ha; xã Tân Hưng Đông 563,09 ha; xã Hòa Mỹ 540,06 ha; xã Hưng Mỹ 558,43 ha; xã Phú Hưng 622,94 ha; xã Tân Hưng 599,93 ha; xã Thạnh Phú 552,67 ha; xã Lương Thế Trân 327,10 ha.

b. Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng năm 2020 là 32.240,39 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 31.098,21 ha; chiếm 12,54 % diện tích tự nhiên; giảm 1.142,18 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất nuôi trồng thủy sản giảm 1.142,18 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 10,52 ha; đất quốc phòng 10,36 ha; đất an ninh 0,80 ha; đất khu công nghiệp 120,98 ha; đất cụm công nghiệp 50,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 29,32 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,90 ha; đất phát triển hạ tầng 751,01 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,52 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 6,10 ha; đất ở tại nông thôn 79,68 ha; đất ở tại đô thị 75,61 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,40 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất nuôi trồng thủy sản giảm 1.142,18 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 31.098,21 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 31.098,21 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 1.769,31 ha; xã Trần Thới 3.269,97 ha; xã Đông Thới 2.243,73 ha; xã Đông Hưng 2.566,74 ha; xã Tân Hưng Đông 4.186,34 ha; xã Hòa Mỹ 2.559,36 ha; xã Hưng Mỹ 2.643,50 ha; xã Phú Hưng 3.181,43 ha; xã Tân Hưng 4.396,10 ha; xã Thạnh Phú 2.256,43 ha; xã Lương Thế Trân 2.025,29 ha.

c. Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng năm 2020 là 0 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 13,51 ha; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; tăng 13,51 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: đất nông nghiệp khác tăng 13,51 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 2,70 ha; đất nuôi trồng thủy sản 10,52 ha; đất phát triển hạ tầng 0,26 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất nông nghiệp khác tăng 13,51 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 13,51 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hưng Mỹ 0,94 ha; xã Phú Hưng 2,02 ha; xã Tân Hưng 10,55 ha.

Bảng 19: Các dự án đất nông nghiệp khác đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	Xã Tân Hưng	10,55		10,55
2	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (Công ty TNHH thủy sản Toàn Phát Cà Mau)	Xã Hưng Mỹ	0,94		0,94
3	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	Xã Phú Hưng	2,02		2,02

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 3.780,79 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 5.345,11 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 19,50 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5.364,61 ha; chiếm 12,86 % diện tích tự nhiên; tăng 1.583,82 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất phi nông nghiệp tăng 1.584,11 ha được lấy từ đất cây lâu năm 452,22 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1.131,66 ha; đất chưa sử dụng 0,22 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất phi nông nghiệp giảm 0,29 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,29 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất phi nông nghiệp tăng 1.583,82 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3.780,50 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5.364,61 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 439,63 ha; xã Trần Thới 526,00 ha; xã Đông Thới 379,76 ha; xã Đông Hưng 376,84 ha; xã Tân Hưng Đông 504,38 ha; xã Hòa Mỹ 292,64 ha; xã Hưng Mỹ 401,73 ha; xã Phú Hưng 541,52 ha; xã Tân Hưng 608,95 ha; xã Thạnh Phú 538,01 ha; xã Lương Thế Trân 755,14 ha.

a. Đất quốc phòng

- Hiện trạng năm 2020 là 17,59 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 41,73 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 9,71 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 32,02 ha; chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên; tăng 14,43 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất quốc phòng tăng 14,43 ha được lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 10,36 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 4,07 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất quốc phòng tăng 14,43 ha.

- Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 17,59 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 32,02 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 5,45 ha; xã Trần Thới 10,36 ha; xã Hưng Mỹ 0,22 ha; xã Thạnh Phú 15,99 ha;

Bảng 20: Các dự án đất quốc phòng đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Giao đất Trại địa trạm RaDa 23/E294 Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú	10,59	10,59	0,00
2	Ban chỉ huy quân sự huyện	Thị trấn Cái Nước	4,07		4,07
3	Thao trường huấn luyện (cập nhật hiện trạng)	Xã Trần Thới	5,96		5,96
4	Công trình chiến đấu của Bộ Tham mưu, Quân khu 9)	Xã Trần Thới	2,40		2,40
5	Trạm tập kết hàng hóa của Vùng 5 Hải quân	Xã Trần Thới	2,00		2,00

b. Đất an ninh

- Hiện trạng năm 2020 là 4,19 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 6,27 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 0,46 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6,73 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; tăng 2,54 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chuyển tăng: đất an ninh tăng 2,54 ha được lấy từ đất cây lâu năm 1,28 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,80 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,46 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất an ninh tăng 2,54 ha.
- Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,19 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 6,73 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 3,25 ha; xã Trần Thới 0,20 ha; xã Đông Thới 0,15 ha; xã Đông Hưng 0,15 ha; xã Tân Hưng Đông 1,77 ha; xã Hòa Mỹ 0,20 ha; xã Hưng Mỹ 0,15 ha; xã Phú Hưng 0,15 ha; xã Tân Hưng 0,15 ha; xã Thạnh Phú 0,16 ha; xã Lương Thế Trân 0,40 ha.

Bảng 21: Các dự án đất an ninh đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Công an huyện Cái Nước (Cấp giấy CNQSDĐ)	TT. Cái Nước	3,10	2,45	0,65
2	Công an xã Đông Hưng	Xã Đông Hưng	0,15		0,15
3	Công an xã Lương Thế Trân (trong khu dịch vụ dân cư Khu công nghiệp Hòa Trung)	Xã Lương Thế Trân	0,40		0,40
4	Công an xã Hoà Mỹ	Xã Hoà Mỹ	0,20		0,20
5	Công an xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	0,15		0,15
6	Công an xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú	0,16		0,16
7	Công an xã Trần Thới	Xã Trần Thới	0,20		0,20
8	Công an xã Phú Hưng	Xã Phú Hưng	0,15	0,03	0,12
9	Công an xã Tân Hưng Đông	Xã Tân Hưng Đông	0,15		0,15
10	Công an TT Cái Nước	TT. Cái Nước	0,15		0,15
11	Công an xã Đông Thới	Xã Đông Thới	0,15		0,15
12	Công an xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng	0,15	0,09	0,06

c. Đất khu công nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 102,37 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 326,00 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 326,00 ha; chiếm 0,78 % diện tích tự nhiên; tăng 223,63 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: đất khu công nghiệp tăng 223,63 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 60,24 ha; đất nuôi trồng thủy sản 120,98 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,46 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 11,51 ha; đất phát triển hạ tầng 11,81 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 4,97 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 4,78 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 8,42 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất khu công nghiệp tăng 223,63 ha để xây dựng khu công nghiệp Hòa Trung tại xã Lương Thế Trân.

- Diện tích đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 102,37 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 326,00 ha, thể hiện đến xã Lương Thế Trân 326,00 ha.

d. Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 0 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 50,00 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 50,00 ha; chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên; tăng 50,00 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất cụm công nghiệp tăng 50,00 ha được lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 50,00 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất cụm công nghiệp tăng 50,00 ha, để xây dựng Cụm công nghiệp Đàm Cùng tại xã Trần Thới.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 50,00 ha; thể hiện đến xã Trần Thới 50,00 ha.

e. Đất thương mại dịch vụ

- Hiện trạng năm 2020 là 21,77 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 55,25 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 18,47 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 73,72 ha; chiếm 0,18 % diện tích tự nhiên; tăng 51,95 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất thương mại dịch vụ tăng 52,41 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 22,64 ha; đất nuôi trồng thủy sản 29,32 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,20 ha; đất ở tại nông thôn 0,22 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất thương mại dịch vụ giảm 0,46 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp.

+ Cân đối tăng giảm: đất thương mại dịch vụ tăng 51,95 ha.

- Diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 21,31 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 73,72 ha; thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 5,11 ha; xã Trần Thới 13,01 ha; xã Đông Thới 1,40 ha; xã Đông Hưng 15,49 ha; xã Tân Hưng Đông 3,08 ha; xã Hòa Mỹ 8,40 ha; xã Hưng Mỹ 1,94 ha; xã Phú Hưng 4,73 ha; xã Tân Hưng 1,51 ha; xã Thạnh Phú 15,56 ha; xã Lương Thế Trân 3,50 ha.

Bảng 22: Các dự án đất thương mại dịch vụ đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty xăng dầu Cà Mau)	Thị trấn Cái Nước	0,10		0,10
2	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (DNTN xăng dầu Hoàng Thám)	Thị trấn Cái Nước	0,10		0,10
3	Cửa hàng xăng dầu Chí Linh (Công ty TNHH xăng dầu Chí Linh)	Xã Phú Hưng	0,21		0,21
4	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Chi nhánh 5 - DNTN Kim Minh	Xã Hưng Mỹ	0,10		0,10
5	Khu du lịch sinh thái Kim Phụng Hào	Xã Thạnh Phú	5,07		5,07
6	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thảo My (Công ty TNHH cửa hàng xăng dầu Thảo My)	Xã Thạnh Phú	0,02		0,02
7	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (DNTN xăng dầu)	Xã Hòa Mỹ	0,02		0,02
8	Cửa hàng xăng dầu số 28 - Công ty xăng dầu Cà Mau	Xã Hưng Mỹ	0,18		0,18
9	Cửa hàng xăng dầu số 27	Thị trấn Cái Nước	0,04		0,04
10	Cửa hàng xăng dầu số 19	Xã Trần Thới	0,10		0,10
11	CMĐ sang đất thương mại, dịch vụ	Thị trấn Cái Nước	0,10		0,10
12	CMĐ sang đất thương mại, dịch vụ	Xã Phú Hưng	3,05		3,05

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
13	Khu du lịch sinh thái Sân Chim	Xã Đông Hưng	15,40		15,40
14	Cửa hàng xăng dầu Giáo Hồ	Xã Đông Thới	0,20		0,20
15	Cửa hàng xăng dầu	Xã Đông Thới	0,20		0,20
16	Khu thương mại dịch vụ Thị Trường	Xã Hòa Mỹ	2,20		2,20
17	Điểm du lịch Quốc tế	Xã Thạnh Phú	6,42	4,50	1,92
18	Cửa hàng xăng dầu	Xã Thạnh Phú	0,10		0,10
19	CMĐ sang đất thương mại, dịch vụ	TT. Cái Nước	1,09	0,29	0,80
20	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV Tân Hải)	Xã Thạnh Phú	0,06		0,06
21	Trạm dừng chân (CMĐ sang đất thương mại, dịch vụ)	Xã Tân Hưng Đông	0,90		0,90
22	Trạm dừng chân (CMĐ sang đất thương mại, dịch vụ)	Xã Hòa Mỹ	4,50		4,50
23	Đất thương mại - dịch vụ (Khu dịch vụ dân cư Khu công nghiệp Hòa Trung)	Xã Lương Thế Trân	2,96		2,96
24	CMĐ sang đất thương mại, dịch vụ	TT. Cái Nước	0,40		0,40
25	Đất thương mại - dịch vụ (Khu dịch vụ, thương mại và dân cư xã Tân Hưng Đông)	Xã Tân Hưng Đông	0,50		0,50
26	Đất thương mại - dịch vụ (Khu dân cư, thương mại và dịch vụ xã Tân Hưng)	Xã Tân Hưng	0,50		0,50
27	Đất thương mại - dịch vụ (Khu đô thị mới xã Thạnh Phú)	Xã Thạnh Phú	2,00		2,00
28	Đất thương mại - dịch vụ (Khu dịch vụ, thương mại và dân cư Hưng Mỹ)	Xã Hưng Mỹ	0,50		0,50
29	Đất thương mại - dịch vụ (Khu dịch vụ, thương mại và dân cư xã Hòa Mỹ)	Xã Hòa Mỹ	0,50		0,50
30	Đất thương mại - dịch vụ (theo chỉ tiêu phân bổ)	Huyện Cái Nước	9,51		9,51

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 19,52 ha.

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 33,66 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 18,80 ha so với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 14,86 ha; chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên; giảm 4,66 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 7,05 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,78 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,90 ha; đất phát triển hạ tầng 0,27 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha; đất chưa sử dụng 0,02 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 11,71 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 11,51 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,20 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 4,66 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 7,81 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 14,86 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,64 ha; xã Trần Thới 4,53 ha; xã Đông Thới 0,48 ha; xã Đông Hưng 0,12 ha; xã Tân Hưng Đông 0,63 ha; xã Hòa Mỹ 0,66 ha; xã Hưng Mỹ 2,29 ha; xã Phú Hưng 1,84 ha; xã Thạnh Phú 0,98 ha; xã Lương Thế Trân 1,80 ha.

Bảng 23: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trạm cấp nước (Trạm số 2, Công ty cấp nước Cà Mau)	Thị trấn Cái Nước	0,03		0,03
2	Trạm cấp nước (Trạm số 1, Công ty cấp nước Cà Mau)	Thị trấn Cái Nước	0,02	0,02	
3	CMĐ sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Thị trấn Cái Nước	0,05		0,05
4	Hợp tác xã phân phối nông sản thực phẩm	Thị trấn Cái Nước	0,03		0,03
5	Trạm cấp nước áp Tân Phong	Xã Đông Hưng	0,03		0,03
6	Trạm cấp nước áp Cái Cầm	Xã Đông Hưng	0,01		0,01
7	Trạm cấp nước áp Nhà Thính A	Xã Đông Hưng	0,01		0,01

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
8	Trạm cấp nước xã Đông Thới (QH Trung tâm xã)	Xã Đông Thới	0,03		0,03
9	Trạm cấp nước ấp Thị Tường	Xã Hòa Mỹ	0,05		0,05
10	Trạm cấp nước ấp Cái Bát	Xã Hòa Mỹ	0,01		0,01
11	Trạm cấp nước ấp Kênh Lách	Xã Hòa Mỹ	0,05		0,05
12	Trạm cấp nước ấp Lợi Đông	Xã Hòa Mỹ	0,05		0,05
13	Trạm bơm nước sạch	Xã Lương Thế Trân	0,01		0,01
14	Trạm cấp nước sạch xã Tân Hưng Đông	Xã Tân Hưng Đông	0,05		0,05
15	Trạm bơm Rau Dừa B	Xã Hưng Mỹ	0,02		0,02
16	Cơ sở sản xuất - Công ty Cổ phần thương mại dầu khí	Xã Thạnh Phú	0,09	0,06	0,03
17	Trạm cấp nước	Xã Trần Thới	0,02		0,02
18	Công trình cấp nước tập trung liên xã Đông Thới và Đông Hưng	Xã Đông Thới	0,16		0,16
19	Công trình cấp nước tập trung liên xã Thạnh Phú, Lương Thế Trân, Phú Hưng, Hưng Mỹ, Hòa Mỹ, Tân Hưng, Tân Hưng Đông	Xã Phú Hưng	0,20		0,20
20	Dự án nước sạch tập trung bền vững và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Cà Mau	Xã Phú Hưng, Tân Hưng, Đông Thới	0,50		0,50
21	Dự án công trình trữ nước và hệ thống cung cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn	Xã Hưng Mỹ	0,20		0,20
22	Xây dựng trạm cấp nước tập trung	Xã Tân Hưng	0,20		0,20
23	CMĐ hộ gia đình, cá nhân (Lê Kim La)	Xã Phú Hưng	0,13		0,13
24	Trạm cấp nước (Khu dịch vụ dân cư Khu công nghiệp Hòa Trung)	Xã Lương Thế Trân	0,17		0,17

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
25	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (theo chỉ tiêu phân bổ)	Huyện Cái Nước	5,01		5,01

g. Đất phát triển hạ tầng

- Hiện trạng năm 2020 là 716,60 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 1.693,96 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 34,84 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.728,80 ha; chiếm 4,15 % diện tích tự nhiên; tăng 1.012,20 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

- Chuyển tăng: đất phát triển hạ tầng tăng 1.029,54 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 253,76 ha; đất nuôi trồng thủy sản 751,01 ha; đất ở tại nông thôn 1,24 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,37 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 22,94 ha; đất chưa sử dụng 0,20 ha.

- Chuyển giảm: đất phát triển hạ tầng giảm 17,34 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,26 ha; đất quốc phòng 4,07 ha; đất khu công nghiệp 11,81 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,27 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,46 ha; đất ở tại nông thôn 0,36 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất phát triển hạ tầng tăng 1.012,20 ha.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 699,26 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.728,80 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 127,72 ha; xã Trần Thới 139,08 ha; xã Đông Thới 143,03 ha; xã Đông Hưng 96,13 ha; xã Tân Hưng Đông 140,28 ha; xã Hòa Mỹ 96,40 ha; xã Hưng Mỹ 153,13 ha; xã Phú Hưng 242,32 ha; xã Tân Hưng 201,19 ha; xã Thạnh Phú 216,95 ha; xã Lương Thế Trân 172,58 ha.

Đất phát triển hạ tầng gồm:

g.1. Đất giao thông

- Hiện trạng năm 2020 là 608,44 ha.

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 1.252,06 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 39,06 ha so với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.213,00 ha; chiếm 2,91 % diện tích tự nhiên; tăng 604,55 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất giao thông tăng 615,72 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 215,18 ha; đất nuôi trồng thủy sản 399,21 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,40 ha; đất ở tại nông thôn 0,90 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất giao thông giảm 11,17 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 11,17 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất giao thông tăng 604,55 ha.

- Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 597,27 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.213,00 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 94,22 ha; xã Trần Thới 97,88 ha; xã Đông Thới 75,21 ha; xã Đông Hưng 76,16 ha; xã Tân Hưng Đông 116,66 ha; xã Hòa Mỹ 88,10 ha; xã Hưng Mỹ 122,69 ha; xã Phú Hưng 98,46 ha; xã Tân Hưng 152,33 ha; xã Thạnh Phú 162,90 ha; xã Lương Thế Trân 128,39 ha.

Danh mục công trình, dự án đất giao thông cụ thể tại Biểu 10/CH.

g.2. Đất thủy lợi

- Hiện trạng năm 2020 là 12,12 ha.

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 180,07 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 47,06 ha so với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 227,13 ha; chiếm 0,54 % diện tích tự nhiên; tăng 215,01 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất thủy lợi tăng 215,06 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 7,87 ha, đất nuôi trồng thủy sản 184,26 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 22,94 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất thủy lợi giảm 0,05 ha do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất thủy lợi tăng 215,01 ha.

- Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 12,07 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 227,13 ha; thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 3,85 ha; xã Trần Thới 33,92 ha; xã Đông Thới 58,61 ha; xã Đông Hưng 13,59 ha; xã Tân Hưng Đông 14,29 ha; xã Hòa Mỹ 3,84 ha; xã Hưng Mỹ 16,03 ha; xã Phú Hưng 15,80 ha; xã Tân Hưng 29,83 ha; xã Thạnh Phú 15,91 ha; xã Lương Thế Trân 21,47 ha.

Bảng 24: Các dự án đất thủy lợi đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng XIV - Nam Cà Mau	Xã Lương Thế Trân, Thạnh Phú, Phú Hưng, Tân Hưng và Hưng Mỹ	62,60		62,60
2	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng XI - Nam Cà Mau	Xã Tân Hưng Đông, Hưng Mỹ, Tân Hưng, Trần Thới, TT. Cái Nước	3,50		3,50
3	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng XII - Nam Cà Mau	Huyện Cái Nước	40,00		40,00
4	Dự án đầu tư xây dựng đê cửa sông Bảy Háp	Xã Đông Thới, Trần Thới	58,00		58,00
5	Dự án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Cà Mau	Huyện Cái Nước	28,50		28,50
6	Đề án nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững ngành tôm tỉnh Cà Mau	Huyện Cái Nước	5,00		5,00
7	Cống Hai Mai	Xã Lương Thế Trân	0,25		0,25
8	Cống Ba Khoa	Xã Lương Thế Trân	0,25		0,25
9	Cống Khạo Thâu	Xã Lương Thế Trân	0,25		0,25
10	Xây dựng cống Giáo Hồ	Xã Đông Thới	3,00		3,00
11	Mở mới kinh thủy lợi (tuyến 2 Giáp)	Xã Lương Thế Trân	0,29		0,29
12	Tuyến kè kênh Xáng Đông Hưng	Xã Trần Thới, Xã Đông Thới	1,40		1,40

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
13	Tuyến kè kênh Xáng Lộ Xe - sông Bảy Háp	Xã Trần Thới	0,60		0,60
14	Tuyến bờ bao Kênh xáng Đông Hưng (điểm đầu kênh Họa Đồ - điểm cuối Đập Giáo Hổ giáp sông Bảy Háp)	Xã Đông Thới	1,80		1,80
15	Tuyến bờ bao Kênh Xóm Lung - Lung Đầu Dừa - Xóm Quế (điểm đầu cống Hai Thành - điểm cuối Đập Nhà Thính A)	Xã Đông Thới	4,73		4,73
16	Tuyến bờ bao Đê Đông dọc theo sông Bảy Háp (điểm đầu Đập Nhà Thính A - điểm cuối Đập Giáo Hổ)	Xã Đông Thới	4,73		4,73
17	Trạm xử lý nước thải (Khu dịch vụ dân cư Khu công nghiệp Hòa Trung)	Xã Lương Thế Trân	0,17		0,17

g.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng năm 2020 là 3,98 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 5,20 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5,20 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; tăng 1,22 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 1,42 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,05 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,25 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,12 ha.
 - + Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 0,20 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.
 - + Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 1,22 ha.
- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3,78 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5,20 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,69 ha; xã Trần Thới 0,30 ha; xã Đông Thới 0,20 ha; xã Đông Hưng 0,25 ha; xã Tân Hưng Đông 0,12 ha; xã Hòa Mỹ 0,30 ha; xã Hưng Mỹ 0,35 ha; xã Phú Hưng 0,46 ha; xã Tân Hưng 1,89 ha; xã Thạnh Phú 0,39 ha; xã Lương Thế Trân 0,25 ha.

Bảng 25: Các dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trung tâm văn hóa xã Đông Hưng	Xã Đông Hưng	0,25		0,25
2	Trung tâm văn hóa xã Tân Hưng Đông	Xã Tân Hưng Đông	0,12		0,12
3	Trung tâm văn hóa xã Hưng Mỹ (cấp giấy)	Xã Hưng Mỹ	0,30	0,30	
4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa (theo chỉ tiêu tỉnh phân bổ)	Huyện Cái Nước	1,05		1,05

g.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Hiện trạng năm 2020 là 8,44 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 8,69 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 0,23 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 8,46 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; giảm 0,02 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,55 ha được lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 0,40 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,15 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,53 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,17 ha; đất ở tại nông thôn 0,36 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,02 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 7,91 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 8,46 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 6,21 ha; xã Trần Thới 0,13 ha; xã Đông Thới 0,34 ha; xã Đông Hưng 0,10 ha; xã Tân Hưng Đông 0,22 ha; xã Hòa Mỹ 0,18 ha; xã Hưng Mỹ 0,16 ha; xã Phú Hưng 0,15 ha; xã Tân Hưng 0,21 ha; xã Thạnh Phú 0,35 ha; xã Lương Thế Trân 0,40 ha.

Bảng 26: Các dự án đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trạm y tế xã Lương Thế Trân (Khu dịch vụ dân cư Khu công nghiệp Hòa Trung)	Xã Lương Thế Trân	0,40		0,40
2	Trạm y tế xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú	0,15		0,15

g.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng năm 2020 là 45,16 ha.

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 48,33 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 9,60 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 57,93 ha; chiếm 0,14 % diện tích tự nhiên; tăng 12,77 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 15,11 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,93 ha; đất nuôi trồng thủy sản 12,60 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,35 ha; đất chưa sử dụng 0,20 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 2,34 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,26 ha; đất khu công nghiệp 0,38 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha; đất giao thông 0,40 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,12 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,15 ha; đất chợ 0,46 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,39 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 12,77 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 42,82 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 57,93 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 6,09 ha; xã Trần Thới 3,35 ha; xã Đông Thới 3,38 ha; xã Đông Hưng 2,87 ha; xã Tân Hưng Đông 6,19 ha; xã Hòa Mỹ 2,78 ha; xã Hưng Mỹ 6,49 ha; xã Phú Hưng 7,86 ha; xã Tân Hưng 6,85 ha; xã Thạnh Phú 8,05 ha; xã Lương Thế Trân 4,02 ha.

Bảng 27: Các dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Mở rộng trường mầm non Cái Nước	TT. Cái Nước	0,22	0,12	0,10
2	Trường mẫu giáo Măng Non	Xã Đông Hưng	0,21	0,21	
3	Trường mẫu giáo Đông Thới	Xã Đông Thới	0,27		0,27
4	Trường tiểu học Đông Thới 2	Xã Đông Thới	0,60		0,60
5	Trường tiểu học Hưng Mỹ 1 (2 điểm)	Xã Hưng Mỹ	0,46		0,46
6	Trường tiểu học Lương Thế Trân	Xã Lương Thế Trân	0,52		0,52
7	Trường tiểu học Tân Hưng Đông 2	Xã Tân Hưng Đông	0,35		0,35
8	Mở rộng trường MG Măng Non	Xã Đông Hưng	0,68	0,43	0,25
9	Trường THCS Đông Thới (điểm chính)	Xã Đông Thới	0,20		0,20
10	Trường TH Lương Thế Trân (điểm lẻ ấp Năm Đảm)	Xã Lương Thế Trân	0,20		0,20
11	Trường TH Lương Thế Trân (điểm chính ấp Trung Hưng)	Xã Lương Thế Trân	0,09		0,09
12	Mở rộng trường tiểu học Thạnh Hưng	Xã Tân Hưng	0,23	0,18	0,05
13	Mở rộng Trường tiểu học Tân Hưng Đông 2 (ấp Trần Mót)	Xã Tân Hưng Đông	0,60	0,18	0,42
14	Mở rộng trường Tiểu học + THCS Tân Hưng Đông (ấp Đông Hưng)	Xã Tân Hưng Đông	0,67	0,47	0,20
15	Trường tiểu học Tân Hưng Đông 2 (ấp Tân Phú)	Xã Tân Hưng Đông	0,37		0,37
16	Mở rộng trường TH Thạnh Phú 2 (ấp Sở Tại)	Xã Thạnh Phú	0,93	0,39	0,54

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
17	Trường mầm non Hoa Mai	Xã Trần Thới	0,20		0,20
18	Mở rộng trường tiểu học Trần Thới 2	Xã Trần Thới	0,31	0,16	0,15
19	Trường Mầm non Hữu nghị Việt - Đức	Xã Lương Thế Trân	0,27		0,27
20	Trường mẫu giáo Hoa Sen	Xã Phú Hưng	0,50		0,50
21	Trường THCS Phú Hưng	Xã Phú Hưng	1,00		1,00
22	Trường Tiểu học Cái Nước 2	TT. Cái Nước	0,35		0,35
23	Trường Tiểu học Phú Hưng A	Xã Phú Hưng	1,50		1,50
24	Trung tâm sát hạch lái xe Vĩnh Hòa	Xã Hòa Mỹ	0,60		0,60
25	Trường Mẫu giáo (Khu dịch vụ dân cư Khu công nghiệp Hòa Trung)	Xã Lương Thế Trân	0,96		0,96
26	Trường Tiểu học (Khu dịch vụ dân cư Khu công nghiệp Hòa Trung)	Xã Lương Thế Trân	1,00		1,00
27	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo (Khu đô thị mới xã Thạnh Phú)	Xã Thạnh Phú	2,00		2,00
28	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo (theo chỉ tiêu tỉnh phân bổ)	Huyện Cái Nước	1,96		1,96

g.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng năm 2020 là 5,85 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 10,68 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 5,00 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 15,68 ha; chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên; tăng 9,83 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 9,83 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 4,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,33 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 9,83 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5,85 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 15,68 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 5,85 ha; xã Trần Thới 0,32 ha; xã Đông Thới 1,20 ha; xã Đông Hưng 1,20 ha; xã Tân Hưng Đông 1,00 ha; xã Hòa Mỹ 0,25 ha; xã Hưng Mỹ 1,00 ha; xã Tân Hưng 1,00 ha; xã Thạnh Phú 1,86 ha; xã Lương Thế Trân 1,00 ha.

Bảng 28: Các dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu văn hóa - thể thao xã Đông Hưng	Xã Đông Hưng	1,20		1,20
2	Khu văn hóa - thể thao xã Đông Thới (QH Trung tâm xã)	Xã Đông Thới	1,20		1,20
3	Khu văn hoá - thể thao xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú	1,86		1,86
4	Khu văn hoá - thể thao xã Trần Thới	Xã Trần Thới	0,20		0,20
5	Sân bóng mini xã Trần Thới	Xã Trần Thới	0,12		0,12
6	Sân thể thao xã Hoà Mỹ	Xã Hòa Mỹ	0,25		0,25
7	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (dự trữ)	Xã Tân Hưng Đông, Hưng Mỹ, Phú Hưng, Tân Hưng, Lương Thế Trân	5,00		5,00

g.7. Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng năm 2020 là 0,71 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 129,25 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 9,78 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 139,03 ha; chiếm 0,33 % diện tích tự nhiên; tăng 138,32 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất công trình năng lượng tăng 138,32 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 10,54 ha; đất nuôi trồng thủy sản 127,78 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất công trình năng lượng tăng 138,32 ha.

- Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,71 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 139,03 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,02 ha; xã Trần Thới 0,12 ha; xã Tân Hưng Đông 1,21 ha; xã Hòa Mỹ 0,35 ha; xã Hưng Mỹ 0,31 ha; xã Phú Hưng 113,72 ha; xã Tân Hưng 2,49 ha; xã Thạnh Phú 10,98 ha; xã Lương Thế Trân 9,82 ha.

Bảng 29: Các dự án đất công trình năng lượng đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trạm 220kV Năm Căn và Đường dây 220kV Năm Căn - Cà Mau 2	Xã Hòa Mỹ, Xã Hưng Mỹ, Xã Tân Hưng Đông, Xã Trần Thới	1,23		1,23
2	Dự án nhà máy điện gió Cà Mau 1A	Xã Tân Hưng, Lương Thế Trân, Thạnh Phú, Phú Hưng	0,50		0,50
3	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 173 Cà Mau 2 - 132 Ngọc Hiền	Xã Lương Thế Trân, Phú Hưng, Hưng Mỹ, Hòa Mỹ, Tân Hưng Đông, TT Cái Nước	0,12		0,12
4	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV khu công nghiệp Hòa Trung	Xã Lương Thế Trân	0,32		0,32
5	Dự án nhà máy điện mặt trời Phú Hưng 1	Xã Phú Hưng	61,00		61,00
6	Dự án nhà máy điện mặt trời Phú Hưng 2	Xã Phú Hưng	50,00		50,00
7	Đường dây 500kV trạm biến áp 500kV Cà Mau - trạm biến áp 500kV Bạc Liêu	Huyện Cái Nước	12,00		12,00

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
8	Đường dây 220kV từ trạm 500kV Cà Mau - rẽ Cà Mau 2 - Cụm điện gió Cà Mau 1	Huyện Cái Nước	6,00		6,00
9	Đường dây 220kV từ trạm 500kV Cà Mau - rẽ Năm Căn - Cà Mau	Huyện Cái Nước	1,00		1,00
10	Đường dây 500kV trạm biến áp 500kV Cà Mau - trạm biến áp 500kV Ô Môn (giải phóng công suất TBKHH; NLTT)	Huyện Cái Nước	5,15		5,15
11	Đầu nối trạm 220kV Cà Mau 5	Huyện Cái Nước	1,00		1,00
12	Trạm 110kV Cái Nước	Xã Tân Hưng Đông	0,69	0,69	

g.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

- Hiện trạng năm 2020 là 5,39 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 5,46 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 0,02 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5,44 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; tăng 0,05 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,16 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,12 ha, đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha.
 - + Chu chuyển giảm: đất công trình bưu chính viễn thông giảm 0,11 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,09 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,05 ha.
- Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5,28 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5,44 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,54 ha; xã Trần Thới 0,06 ha; xã Đông Thới 0,06 ha; xã Đông Hưng 0,02 ha; xã Hưng Mỹ 0,06 ha; xã Phú Hưng 0,21 ha; xã Tân Hưng 0,06 ha; xã Thạnh Phú 4,33 ha; xã Lương Thế Trân 0,10 ha.

Bảng 30: Các dự án đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Bưu điện xã Đông Thới (QH Trung tâm xã)	Xã Đông Thới	0,02		0,02
2	Bưu điện xã Lương Thế Trân	Xã Lương Thế Trân	0,05		0,05
3	Bưu điện huyện Cái Nước	Xã Đông Hưng	0,01		0,01
4	Trạm viễn thông Cái Giếng	Xã Tân Hưng	0,05	0,05	
5	Trạm viễn thông Cái Rắn	Xã Phú Hưng	0,08		0,08
6	Trung tâm viễn thông Cái Nước - Phú Tân	TT. Cái Nước	0,13	0,13	
7	Trạm viễn thông Trần Thới	Xã Trần Thới	0,04	0,04	

g.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Hiện trạng năm 2020 là 1,79 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 15,47 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 1,01 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 14,47 ha; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; tăng 12,68 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 12,68 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 2,06 ha; đất nuôi trồng thủy sản 10,62 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 12,68 ha.

- Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,79 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 14,47 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,83 ha; xã Trần Thới 0,26 ha; xã Đông Thới 0,05 ha; xã Hưng Mỹ 0,26 ha; xã Phú Hưng 2,00 ha; xã Thạnh Phú 9,07 ha; xã Lương Thế Trân 2,00 ha.

Bảng 31: Các dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu di tích căn cứ Đường Cò (Khu di tích Ban chính trị Tỉnh đội, Ấp Bào Tròn, xã Đông Thới)	Xã Đông Thới	0,05		0,05
2	Mở rộng Khu căn cứ Lung Lá - Nhà Thờ	Xã Thanh Phú	10,00	1,47	8,53
3	Khu di tích căn cứ Huyện ủy (Cái Chim)	Xã Trần Thới	0,23	0,23	0,00
4	Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh tại thị trấn Cái Nước	TT. Cái Nước	1,00	1,00	0,00
5	Địa điểm tưởng niệm Anh hùng LLVTND Lương Thế Trân	Xã Lương Thế Trân	2,00		2,00
6	Địa điểm thành lập lực lượng Thanh niên xung phong tỉnh Cà Mau	Xã Phú Hưng	2,00		2,00
7	Địa điểm UB kháng chiến - Hành chính Nam Bộ thuộc di tích Các địa điểm Xứ ủy Nam bộ TW cục Miền Nam	Xã Hưng Mỹ	0,10		0,10

g.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Hiện trạng năm 2020 là 5,53 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 7,82 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 4,07 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3,75 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; giảm 1,78 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chuyển tăng: đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 2,29 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,70 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,59 ha.
 - + Chuyển giảm: đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 4,07 ha do chuyển sang đất quốc phòng.
 - + Cân đối tăng giảm: đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 1,78 ha.

- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,46 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 3,75 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,21 ha; xã Đông Thới 0,50 ha; xã Đông Hưng 0,30 ha; xã Hòa Mỹ 0,10 ha; xã Hưng Mỹ 1,84 ha; xã Tân Hưng 0,80 ha.

Bảng 32: Các dự án đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Bãi tập kết rác xã Đông Hưng	Xã Đông Hưng	0,30		0,30
2	Bãi rác xã Đông Thới	Xã Đông Thới	0,50		0,50
3	Khu tập kết rác xã Hòa Mỹ	Xã Hòa Mỹ	0,10		0,10
4	Bãi chôn lấp rác xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng	0,80	0,41	0,39
5	Bãi chôn lấp rác xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	1,00		1,00

g.11. Đất cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng năm 2020 là 10,10 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 10,29 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 10,28 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; tăng 0,18 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: đất cơ sở tôn giáo tăng 0,18 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,18 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất cơ sở tôn giáo tăng 0,18 ha, để xây dựng công trình Hội quán Hưng Hiệp Tự (chuyển mục đích).

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 10,10 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 10,28 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,23 ha; xã Trần Thới 0,33 ha; xã Đông Thới 0,13 ha; xã Đông Hưng 1,35 ha; xã Tân Hưng Đông

0,34 ha; xã Hưng Mỹ 1,77 ha; xã Phú Hưng 2,06 ha; xã Tân Hưng 3,27 ha; xã Thanh Phú 0,72 ha; xã Lương Thế Trân 0,09 ha.

g.12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Hiện trạng năm 2020 là 6,41 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 16,42 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 7,78 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 24,19 ha; chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên; tăng 17,78 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 17,78 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 9,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 8,66 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 17,78 ha.

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 6,41 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 24,19 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 7,55 ha; xã Trần Thới 1,86 ha; xã Đông Thới 2,85 ha; xã Đông Hưng 0,30 ha; xã Tân Hưng Đông 0,25 ha; xã Hưng Mỹ 1,46 ha; xã Phú Hưng 0,50 ha; xã Tân Hưng 2,47 ha; xã Thanh Phú 1,93 ha; xã Lương Thế Trân 5,03 ha.

Bảng 33: Các dự án đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nghĩa trang nhân dân xã Phú Hưng	Xã Phú Hưng	0,50		0,50
2	Nghĩa trang nhân dân xã Đông Hưng (ấp Nhà Thính A)	Xã Đông Hưng	0,30		0,30
3	Nghĩa trang nhân dân xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng	2,00		2,00
4	Nghĩa trang nhân dân xã Lương Thế Trân	Xã Lương Thế Trân	5,00		5,00

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
5	Nghĩa trang xã Trần Thới	Xã Trần Thới	1,76		1,76
6	Nghĩa trang nhân dân huyện Cái Nước	TT. Cái Nước	5,00		5,00
7	Nghĩa trang nhân dân xã Đông Thới	Xã Đông Thới	1,00		1,00
8	Nghĩa trang nhân dân xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú	1,22		1,22
9	Nghĩa trang nhân dân xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	1,00		1,00
10	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Cái Nước (cấp GCN)	TT. Cái Nước	2,48	2,48	

g.13. Đất chợ

- Hiện trạng năm 2020 là 2,67 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 4,23 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4,23 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; tăng 1,56 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: đất chợ tăng 1,56 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,31 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,46 ha; đất ở tại nông thôn 0,29 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất chợ tăng 1,56 ha.
- Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2,67 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 4,23 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 1,43 ha; xã Trần Thới 0,54 ha; xã Đông Thới 0,50 ha; xã Hòa Mỹ 0,50 ha; xã Hưng Mỹ 0,69 ha; xã Phú Hưng 0,11 ha; xã Thạnh Phú 0,45 ha.

Bảng 34: Các dự án đất chợ đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Chợ Kênh Lớn	Xã Đông Thới	0,50		0,50
2	Chợ Hoà Mỹ	Xã Hoà Mỹ	0,50		0,50
3	Chợ Nhà Phán	Xã Thạnh Phú	0,16		0,16
4	Chợ Đầm Cùng	Xã Trần Thới	0,40		0,40

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Hiện trạng năm 2020 là 8,19 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 9,91 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 0,16 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 9,75 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; tăng 1,56 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 1,87 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,89 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,52 ha; đất phát triển hạ tầng 0,46 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,31 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,15 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,14 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,56 ha.

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 7,88 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 9,75 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,85 ha; xã Trần Thới 1,51 ha; xã Đông Thới 0,41 ha; xã Đông Hưng 1,02 ha; xã Tân Hưng Đông 1,02 ha; xã Hoà Mỹ 0,77 ha; xã Hưng Mỹ 0,54 ha; xã Phú Hưng 1,34 ha; xã Tân Hưng 0,90 ha; xã Thạnh Phú 0,36 ha; xã Lương Thế Trân 0,83 ha.

Bảng 35: Các dự án đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trụ sở Khóm 3	Thị trấn Cái	0,05		0,05

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
		Nước			
2	Trụ sở ấp Đồng Tâm	Thị trấn Cái Nước	0,10		0,10
3	Trụ sở sinh hoạt ấp Ngọc Hườn	Thị trấn Cái Nước	0,10		0,10
4	Trụ sở ấp Nhà Thính A	Xã Đông Hưng	0,05		0,50
5	Trụ sở ấp Giá Ngự	Xã Đông Hưng	0,13		0,13
6	Trụ sở ấp Tân Phong	Xã Đông Hưng	0,13		0,13
7	Nhà văn hóa ấp Bào Tròn	Xã Đông Thới	0,05		0,05
8	Nhà văn hóa ấp Kinh Lớn	Xã Đông Thới	0,05		0,05
9	Nhà văn hóa ấp Mỹ Điền	Xã Đông Thới	0,05		0,05
10	Nhà văn hoá ấp Lợi Đông	Xã Hòa Mỹ	0,10		0,10
11	Nhà văn hoá ấp Cái Bát	Xã Hòa Mỹ	0,10		0,10
12	Nhà văn hoá ấp Kinh Lách	Xã Hòa Mỹ	0,10		0,10
13	Nhà văn hóa ấp Bào Bèo	Xã Lương Thế Trân	0,10		0,10
14	Nhà văn hóa ấp Trung Thành	Xã Lương Thế Trân	0,10		0,10
15	Nhà văn hóa ấp Năm Đám	Xã Lương Thế Trân	0,10		0,10
16	Nhà văn hóa ấp Hòa Trung	Xã Lương Thế Trân	0,10		0,10
17	Trụ sở ấp Công Nghiệp	Xã Tân Hưng Đông	0,10	0,05	0,05
18	Nhà văn hoá ấp Trần Độ	Xã Thạnh Phú	0,05		0,05
19	Trụ sở ấp Công Trung (0,05ha), ấp An Hưng (0,05ha), ấp Mỹ Thuận (0,05ha) + Trụ sở ấp Mỹ Hòa (0,05ha)	Xã Trần Thới	0,20		0,20
20	Nhà văn hoá ấp Mỹ Hưng	Xã Trần Thới	0,21	0,07	0,14
21	Nhà văn hoá ấp Nhà Vi	Xã Trần Thới	0,05	0,03	0,02

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Hiện trạng năm 2020 là 0,19 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 1,39 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 5,80 ha với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7,19 ha; tăng 7,00 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 7,00 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,90 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,10 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 7,00 ha.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,19 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 7,19 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,19 ha; xã Hòa Mỹ 0,22 ha; xã Thạnh Phú 0,73 ha; xã Lương Thế Trân 6,05 ha.

Bảng 36: Các dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu vui chơi người già và trẻ em	Xã Hòa Mỹ	0,22		0,22
2	Đất công viên - cây xanh (Khu dịch vụ dân cư Khu công nghiệp Hòa Trung)	Xã Lương Thế Trân	6,05		6,05
3	Khu Công viên cây xanh ở ấp Sở Tại (Theo QH ĐCMR khu TT xã)	Xã Thạnh Phú	0,73		0,73

j. Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng năm 2020 là 681,07 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 797,46 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 234,63 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 562,83 ha; chiếm 1,35 % diện tích tự nhiên; giảm 118,24 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

- Chuyển tăng: đất ở tại nông thôn tăng 123,41 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 43,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 79,68 ha; đất phát triển hạ tầng 0,36 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,14 ha.

- Chu chuyển giảm: đất ở tại nông thôn giảm 241,65 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,03 ha; đất khu công nghiệp 4,97 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,22 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 1,24 ha; đất ở tại đô thị 235,16 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất ở tại nông thôn giảm 118,24 ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 439,42 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 562,83 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Trần Thới 69,95 ha; xã Đông Thới 52,86 ha; xã Đông Hưng 57,89 ha; xã Tân Hưng Đông 120,38 ha; xã Hòa Mỹ 74,58 ha; xã Phú Hưng 99,65 ha; xã Lương Thế Trân 87,51 ha.

Bảng 37: Các dự án đất ở tại nông thôn đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Đất ở (Khu dịch vụ dân cư Khu công nghiệp Hòa Trung)	Xã Lương Thế Trân	36,70		36,70
2	Đất ở (Khu dịch vụ, thương mại và dân cư xã Hòa Mỹ 20 ha) (Công đá Kênh tư)	Xã Hòa Mỹ	12,00		12,00
3	Đất ở (Khu dịch vụ, thương mại và dân cư xã Tân Hưng Đông 20 ha)(Công đá Kênh tư)	Xã Tân Hưng Đông	12,00		12,00
4	Các tuyến lộ giao thông	Các xã	62,71		62,71

k. Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng năm 2020 là 66,96 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 129,46 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 316,51 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 445,97 ha; chiếm 1,07 % diện tích tự nhiên; tăng 379,01 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất ở tại đô thị tăng 379,07 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 68,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 75,61 ha; đất ở tại nông thôn 235,16 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,06 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất ở tại đô thị giảm 0,06 ha do chuyển sang đất giao thông 0,03 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,03 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất ở tại đô thị tăng 379,01 ha.

- Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 66,90 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 445,97ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 147,55 ha, xã Hưng Mỹ 94,27 ha; xã Tân Hưng 98,48 ha; xã Thạnh Phú 105,67 ha.

Bảng 38: Các dự án đất ở tại đô thị đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Bên tàu – LA37, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước	TT. Cái Nước	3,20		3,20
2	Khu dân cư lương thực	TT. Cái Nước	2,03	1,30	0,73
3	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị thị trấn Cái Nước	TT. Cái Nước	23,00		23,00
4	Khu dân cư lương thực (giai đoạn 2)	TT. Cái Nước	3,00	1,15	1,85
5	Đất ở Dự án nhà ở kết hợp tái định cư huyện Cái Nước (19,76 ha)	TT. Cái Nước	10,79		10,79
6	Khu dân cư Cây Hương	TT. Cái Nước	1,83		1,83
7	Đất ở Khu dân cư Đầu Lộ Phú Mỹ - Thị trấn Cái Nước (20 ha)	TT. Cái Nước	12,00		5,04
8	Đất ở khu dân cư Huyện Đội (20 ha)	TT. Cái Nước	12,00		12,00
9	Khu Dân cư LA36 - Khóm 1	TT. Cái Nước	0,17		0,17
10	Khu dân cư LA58 - 59	TT. Cái Nước	2,20		2,20
11	Khu dân cư Chà Là	TT. Cái Nước	6,13		6,13

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
12	Giao đất ở tuyến lộ Tân Duyệt (đoạn từ cầu Lương Thực đến cống Cây Hương)	TT. Cái Nước	0,26	0,26	
13	Khu dân cư Tân Bửu, Phong Lưu	Xã Tân Hưng	4,02	0,03	3,99
14	Đất ở (Điểm dân cư, thương mại và dịch vụ xã Tân Hưng 35 ha)	Xã Tân Hưng	21,00		21,00
15	Đất ở (Khu đô thị mới xã Thanh Phú (50 ha), (Độc 02 bên đường hành lang ven biển phía nam)	Xã Thanh Phú	30,00		30,00
16	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư chợ Rau Dừa (KDC LA13-14), xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước	Xã Hưng Mỹ	0,72		0,72
17	Đất ở (Khu dịch vụ, thương mại và dân cư Hưng Mỹ (50 ha) (đường Nam sông đốc và Trục Đông Tây)	Xã Hưng Mỹ	30,00		30,00

I. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng năm 2020 là 10,81 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 9,45 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 1,78 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 11,23 ha; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; tăng 0,43 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

- Chu chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 1,59 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,08 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,40 ha; đất phát triển hạ tầng 0,11 ha.

- Chu chuyển giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 1,17 ha do chuyển sang đất an ninh 0,46 ha; đất khu công nghiệp 0,31 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 0,37 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,43 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 9,64 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 11,23 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 4,45 ha; xã Trần Thới 0,54 ha; xã Đông Thới 0,95 ha; xã Đông Hưng 0,51 ha; xã Tân Hưng Đông 0,47 ha; xã Hòa Mỹ 0,68 ha; xã Hưng Mỹ 0,50 ha; xã Phú Hưng 0,26 ha; xã Tân Hưng 0,67 ha; xã Thạnh Phú 0,77 ha; xã Lương Thế Trân 1,43 ha.

Bảng 39: Các dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trụ sở HĐND - UBND xã Lương Thế Trân (Khu dịch vụ dân cư Khu công nghiệp Hòa Trung)	Xã Lương Thế Trân	1,00		1,00
2	Giao trả về địa phương (Trường Tiểu học Trần Thới 3)	Xã Trần Thới	0,11		0,11
3	Trụ sở UBND xã Tân Hưng (cấp GCN)	Xã Tân Hưng	0,67	0,67	
4	Trụ sở UBND xã Trần Thới (cấp GCN)	Xã Trần Thới	0,30	0,30	
5	Ban chỉ huy quân sự xã Đông Hưng	Xã Đông Hưng	0,05	0,05	
6	Ban chỉ huy quân sự xã Lương Thế Trân (Khu dịch vụ dân cư Khu công nghiệp Hòa Trung)	Xã Lương Thế Trân	0,40		0,40
7	Ban chỉ huy quân sự xã Trần Thới	Xã Trần Thới	0,08		0,08

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 6,37 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 6,36 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 4,59 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Chu chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,18 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm, để bố trí đất khu vực PCCC (Khu dịch vụ dân cư Khu công nghiệp Hòa Trung).

- Chu chuyển giảm: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 4,78 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp.

- Cân đối tăng giảm: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 4,60 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1,77 ha; chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên; giảm 4,60 ha với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,59 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1,77 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 1,42 ha; xã Trần Thới 0,15 ha; xã Hoà Mỹ 0,01 ha; xã Lương Thế Trân 0,18 ha.

n. Đất tín ngưỡng

- Hiện trạng năm 2020 là 2,56 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 2,56 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2,56 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2,56 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 2,56 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,58 ha; xã Trần Thới 0,02 ha; xã Đông Thới 0,29 ha; xã Đông Hưng 0,03 ha; xã Tân Hưng Đông 0,28 ha; xã Hưng Mỹ 0,56 ha; xã Phú Hưng 0,05 ha; xã Tân Hưng 0,35 ha; xã Thạnh Phú 0,10 ha; xã Lương Thế Trân 0,30 ha.

o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Hiện trạng năm 2020 là 2.122,61 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 2.091,20 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2.091,20 ha; chiếm 5,01 % diện tích tự nhiên; giảm 31,42 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

- Chu chuyển giảm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 31,42 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 8,42 ha; đất phát triển hạ tầng 22,94 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 31,42 ha.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2.091,20 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 2.091,20 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 142,41 ha; xã Trần Thới 236,66 ha; xã Đông Thới 180,19 ha; xã Đông Hưng 205,50 ha; xã Tân Hưng Đông 236,28 ha; xã Hòa Mỹ 110,71 ha; xã Hưng Mỹ 148,12 ha; xã Phú Hưng 191,19 ha; xã Tân Hưng 304,81 ha; xã Thạnh Phú 180,76 ha; xã Lương Thế Trân 154,56 ha.

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

- Hiện trạng năm 2020 là 0,48 ha.

- Tình phân bổ đến năm 2030 không còn đất chưa sử dụng.

- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0 ha; giảm 0,48 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất chưa sử dụng giảm 0,48 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,26 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,02 ha; đất phát triển hạ tầng 0,20 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất chưa sử dụng giảm 0,48 ha.

2.2.3.4. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Bảng 40: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.583,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	452,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.131,66
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		13,22
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,56

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế kéo theo nhu cầu xây dựng các công trình của các ngành và các lĩnh vực. Trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cái Nước, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng các loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất là 1.597,67 ha. Trong đó diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất theo các yêu cầu được phân tích cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.583,89 ha, trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 452,22 ha, cụ thể: TT. Cái Nước 73,19 ha, xã Trần Thới 24,77 ha, xã Đông Thới 22,10 ha, xã Đông Hưng 36,44 ha, xã Tân Hưng Đông 53,37 ha, xã Hoà Mỹ 30,22 ha, xã Hưng Mỹ 26,26 ha, xã Phú Hưng 26,29 ha, xã Tân Hưng 28,74 ha, xã Thạnh Phú 28,40 ha, xã Lương Thế Trân 102,45 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.131,66 ha, cụ thể: TT. Cái Nước 61,69 ha, xã Trần Thới 119,41 ha, xã Đông Thới 86,73 ha, xã Đông Hưng 47,27 ha, xã Tân Hưng Đông 57,72 ha, xã Hoà Mỹ 47,51 ha, xã Hưng Mỹ 74,58 ha, xã Phú Hưng 135,01 ha, xã Tân Hưng 103,94 ha, xã Thạnh Phú 124,16 ha, xã Lương Thế Trân 273,64 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 13,22 ha, cụ thể: xã Hưng Mỹ 0,91 ha, xã Phú Hưng 2,02 ha; xã Tân Hưng 10,29 ha. Trong đó chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác là 2,70 ha; chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác là 10,52 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,56 ha, cụ thể: TT. Cái Nước 0,06 ha; xã Trần Thới 0,36 ha; xã Đông Thới 0,14 ha.

2.2.3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

Bảng 41: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,26
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,22
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,20
	<i>Trong đó:</i>		
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,20

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Cái Nước chuyển hết 0,48 ha diện tích đất chưa sử dụng sang sử dụng vào các mục đích sau:

- Chuyển 0,26 ha đất bằng chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp, trong đó:

+ Chuyển 0,26 ha đất bằng chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm tại xã Trần Thới 0,12 ha; xã Tân Hưng Đông 0,11 ha; xã Thạnh Phú 0,04 ha.

- Chuyển 0,22 ha đất bằng chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Chuyển 0,02 ha đất bằng chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Trần Thới.

+ Chuyển 0,20 ha đất bằng chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tại xã Trần Thới.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

- Đất đô thị: Hiện trạng năm 2020 là 2.547,92 ha. Diện tích đất đô thị đến năm 2030 là 15.115,15 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 2.547,92 ha; xã Hưng Mỹ 3.604,59; xã Tân Hưng 5.615,53 ha; xã Thạnh Phú 3.347,11 ha.

- Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm): Hiện trạng năm 2020, khu sản xuất nông nghiệp phân bố đều cho các xã, thị trấn và chủ yếu là nuôi trồng thủy sản. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, khu sản xuất nông nghiệp có 36.343,05 ha.

- Khu du lịch: Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 36,89 ha (trong đó: xã Đông Hưng có 15,40 ha; xã Thạnh Phú có 21,49 ha;

- Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 14,00 ha, phân bố tại xã Đông Hưng.

- Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp): Hiện trạng năm 2020, huyện có 102,37 ha đất khu phát triển công nghiệp. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích là 376,00 ha (trong đó: xã Trần Thới có 50,00 ha; xã Lương Thế Trân có 326,0 ha) bao gồm khu công nghiệp Lương Thế Trân và cụm công nghiệp Đầm Cù.

- Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới): Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, khu đô thị có 769,79 ha, tập trung tại thị trấn Cái Nước và 03 khu đô thị mới Hưng Mỹ, Tân Hưng và Thạnh Phú.

- Khu thương mại - dịch vụ: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, khu thương mại - dịch vụ của huyện là 139,23 ha. Chủ yếu tập trung tại thị trấn Cái Nước; xã Tân Hưng Đông; xã Hòa Mỹ; xã Hưng Mỹ.

- Khu dân cư nông thôn: Hiện trạng sử dụng năm 2020, khu dân cư nông thôn tập trung chủ yếu khu vực trung tâm các xã và dọc theo đường giao thông. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu dân cư nông thôn có 8.959,98 ha (trong đó: xã Trần Thới 598,76 ha; xã Đông Thới 342,07 ha; xã Đông Hưng 3.607,64 ha; xã Tân Hưng Đông 1.052,55 ha; xã Hòa Mỹ 683,17 ha; xã Hưng Mỹ 669,34 ha; xã Phú Hưng 867,49 ha; xã Lương Thế Trân 1.138,96 ha)

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cái Nước được xây dựng trên cơ sở khoa học và đúng luật đất đai, đặc biệt đảm bảo gắn liền với điều kiện thực tế của huyện nên phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện sẽ tạo nên những tác động mạnh tới sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, cụ thể như sau:

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Tính toán chi phí bồi thường các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Tính toán các khoản thu từ chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất được tính theo đơn giá của tỉnh, và sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán. Chi phí bồi thường đất được bố trí trong dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch

cũng xác định được các khoản chi bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện Cái Nước. Phương án quy hoạch cũng đã cân đối, dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch để thực hiện các công trình dự án. Cụ thể:

Bảng 42: Tính toán và cân đối thu chi từ đất

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
1. Các khoản thu			2.458.426
<i>- Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị</i>			<i>1.532.956</i>
+ Đất trồng cây lâu năm	68,23	1.060.000	723.289
+ Đất nuôi trồng thủy sản	75,61	1.070.000	809.007
<i>- Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn</i>			<i>925.470</i>
+ Đất trồng cây lâu năm	43,23	740.000	319.902
+ Đất nuôi trồng thủy sản	79,68	760.000	605.568
2. Các khoản chi đền bù			778.902
+ Đất trồng cây lâu năm	452,22	60.000	271.334
+ Đất nuôi trồng thủy sản	1.131,66	40.000	452.666
+ Đất ở tại nông thôn	6,78	800.000	54.243
+ Đất ở tại đô thị	0,06	1.100.000	660
Cân đối thu - chi (1 - 2)			1.679.523

* **Cân đối thu chi:** Tổng các nguồn thu từ đất khoảng 2.458,426 tỷ đồng, tổng các khoản chi từ đất khoảng 778, 902 tỷ đồng, chênh lệch thu - chi khoảng 1.679,523 tỷ đồng. Nguồn thu cao hơn chi do đối với các tuyến đường giao thông nông thôn, nạo vét các tuyến kênh thực hiện chính sách “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, vận động dân hiến đất nhằm giảm nguồn chi phí bồi thường về đất, tạo mọi điều kiện để người dân thuận lợi trong canh tác, sản xuất nông nghiệp cũng như giao thương, vận chuyển được thuận tiện hơn, từ đó sẽ thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư phát triển, sẽ làm cho nguồn thu từ đất sẽ tăng.

Các nguồn chi lớn chủ yếu từ các công trình, dự án như: khu công nghiệp Hòa Trung, cụm công nghiệp Đầm Cùng và các dự án phát triển hạ tầng... Về lâu dài các cụm công nghiệp và khu công nghiệp sẽ thu hút các tổ chức kinh tế đầu tư, nguồn ngân sách sẽ được thu từ việc cho thuê đất và tạo ra nguồn thu từ các hoạt động thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Các công trình như y tế, giáo dục, văn hóa với các nguồn vốn từ ngân sách, vốn xây dựng nông thôn mới đủ khả năng thực hiện một số công trình dự kiến trong từng năm. Huy động các nguồn vốn từ ngân sách, vốn doanh nghiệp,... để chủ động đủ nguồn vốn thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

Việc chi cho hoạt động bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn huyện thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 trên địa bàn huyện Cái Nước không còn diện tích đất trồng lúa. Tuy nhiên nhằm đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh nói chung và của huyện Cái Nước nói riêng, phương án quy hoạch sử dụng đất cũng bố trí đến năm 2030 diện tích trồng lúa trên đất nuôi tôm, tiếp tục duy trì khoảng 500 ha thuộc xã Thạnh Phú (*ấp Tân Hòa, ấp Sở Tại và ấp Trần Độ*); xã Hưng Mỹ (*ấp Thị Trường*); xã Phú Hưng (*ấp Phú Thạnh, ấp Rạch Muối*) và xã Hòa Mỹ (*ấp Thị Trường B*).

Ngoài trồng lúa trên đất nuôi tôm, tiếp tục duy trì, khôi phục vườn dừa, trồng cây ăn trái, rau màu, cây lương thực, với phương thức trồng ở vườn hộ, kết hợp trồng trên bờ vuông tôm... để tăng thu nhập.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án quy hoạch cũng đã tính toán nhu cầu về đất ở tại nông thôn, đô thị, đáp ứng tốt yêu cầu của người dân về giải quyết quỹ đất ở tăng thêm, bố trí cụ thể các tuyến dân cư trên địa bàn huyện. Diện tích đất ở tăng thêm 267,31 ha (đất ở tại nông thôn tăng 123,41 ha; đất ở tại đô thị tăng 143,90 ha so với năm 2020). Đồng thời, trong phương án quy hoạch cũng xác định giảm 0,06 ha đất ở tại đô thị và 6,78 ha đất ở tại nông thôn do chuyển sang mục đích khác chủ yếu đất phát triển hạ tầng, xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải thu hồi

đất của người dân. Trong phương án quy hoạch có tính đến phương án dành quỹ đất ở, các hộ dân di dời chỗ ở khi thực hiện các dự án sẽ được bố trí chỗ ở và có chính sách di dời và tái định cư để người dân ổn định cuộc sống, an cư lập nghiệp.

Đất nông nghiệp trên địa bàn huyện còn chiếm diện tích lớn so với diện tích tự nhiên của huyện nên phần lớn vị trí xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng điều chuyển từ đất sản xuất nông nghiệp sang nên hạn chế được việc đền bù, giải tỏa nhà dân, tiết kiệm nguồn ngân sách cho địa phương, đồng thời hạn chế việc tái định cư do giải tỏa gây bất ổn định đời sống của người dân.

Tuy nhiên, nguồn lao động của huyện phần đông là lao động phổ thông chủ yếu sản xuất nông nghiệp tập trung vào các ngành nghề chính như: Trồng lúa, hoa màu, nuôi trồng thủy sản, việc chuyển đổi 1.583,89 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của người dân. Do đó, cần phải bố trí mở lớp đào tạo ngành nghề, chuyển đổi cơ cấu lao động, giới thiệu việc làm, khuyến khích các nhà đầu tư ưu tiên nhận lao động địa phương nhất là lao động thuộc diện thu hồi đất ở và đất sản xuất nhằm đảm bảo thu nhập đời sống cho nhân dân.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Mức độ đô thị hóa trong phương án quy hoạch sử dụng đất khá cao nên cần cân nhắc kỹ các vấn đề về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (cần tính đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu), giải quyết việc làm và các vấn đề về mặt trái của xã hội khi phát triển đô thị.

Về quy mô đô thị, phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện có 04 đô thị: thị trấn Cái Nước (đô thị loại IV), xã Hưng Mỹ, xã Tân Hưng và xã Thạnh Phú (đô thị loại V), chú trọng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tạo điều kiện việc làm ổn định nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư trong đô thị, tạo sức ảnh hưởng phát triển các xã vùng ven đô theo hình thức 01 thị trấn là đô thị trung tâm từng bước hình thành, phát triển đô thị vệ tinh xung quanh.

Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng, phát triển các khu, cụm công nghiệp sẽ tác động đến môi trường như thải ra các loại khí thải, nước thải, rác thải trong sản xuất, làm ảnh hưởng đến đời sống, sức khỏe người dân. Do đó, cần có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại khí thải, có hệ thống thu gom rác thải, đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, bảo đảm hệ thống xử lý nước thải công nghiệp ngay trong quá trình đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cần phối hợp với các cơ

quan có liên quan xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Trên địa bàn huyện Cái Nước có khu đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, khu di tích căn cứ Huyện ủy, khu căn cứ Lung Lá - Nhà Thờ,... khu tưởng niệm không những có giá trị về mặt lịch sử mà còn có giá trị về giáo dục truyền thống yêu nước cho thế hệ trẻ hôm nay và các thế hệ mai sau.

Trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, dựa trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của địa phương, huyện bố trí tăng thêm 12,68 ha, quỹ đất để bảo tồn, tôn tạo, giữ gìn các di tích lịch sử văn hóa. Phương án sẽ thúc đẩy phát triển hạ tầng, giao thông phục vụ du lịch tại khu di tích, thu hút người dân và du khách đến tham quan góp phần phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa và mục tiêu phát triển du lịch.

Công tác tu bổ di tích đảm bảo tối đa tính nguyên gốc của di tích, khôi phục lại một cách chính xác những yếu tố đã bị thiếu hụt, mất mát trong quá trình tồn tại của di tích; trả lại cho di tích hình dáng vốn có của nó; làm cho di tích có độ bền vững về mặt kết cấu để tồn tại lâu dài trước tác động của điều kiện khí hậu và thời tiết khắc nghiệt, cũng như thử thách của thời gian.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Nguồn tài nguyên thiên nhiên của huyện, bao gồm tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên sinh vật, phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện đã phân tích, đánh giá tình hình khai thác, sử dụng trong thời gian qua và đã đưa ra phương án khai thác sử dụng hiệu quả đến năm 2030 các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Diện tích tự nhiên của huyện, bao gồm diện tích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, thủy văn để tăng sản lượng và chất lượng; giảm diện tích đất nông nghiệp để xây dựng các công trình trọng điểm như hạ tầng, khu, cụm công nghiệp... Nhìn chung, diện tích tự nhiên trên toàn huyện đã được phương án quy hoạch bố trí khai thác hợp lý và hiệu quả, đảm bảo không để đất bị bạc màu, bỏ hoang...

Đến năm 2030, diện tích đất rừng trên địa bàn huyện không còn. Tuy nhiên, do có những điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi đã tạo điều kiện phát triển cây lâu năm (chủ yếu là dứa và cây ăn trái) khoảng 5.231,34 ha chiếm 12,54 % tổng diện tích tự nhiên góp phần vào độ che phủ của tỉnh đến năm 2030.

*** Tác động của phương án quy hoạch đến môi trường:**

- Tác động tích cực: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã bố trí đầy đủ diện tích cây xanh cách ly, cây xanh thể dục thể thao tại các cụm công nghiệp và các khu đô thị, dân cư tập trung.

- Tác động tiêu cực: Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp là một công cụ hiệu quả cho sự phát triển công nghiệp giảm chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và khuyến khích các hoạt động kinh tế của khu vực các khu công nghiệp đem lại nhiều lợi ích cho cộng đồng. Song cũng các vấn đề về môi trường, sức khỏe và an toàn là không thể tránh khỏi. Sự ra đời và hoạt động của các cụm công nghiệp gắn liền với việc tiêu thụ một lượng nước và thải ra môi trường lượng nước thải rất lớn có mức độ ô nhiễm cao. Khói bụi xả vào không khí do các nhà máy sản xuất gây ô nhiễm không khí, nguy hiểm cho sức khỏe công cộng và hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu, hiệu ứng nhà kính, ozon hỏng và hoang mạc hóa tăng. Nhiên liệu và năng lượng từ ngành công nghiệp liên quan đến vật liệu bị rò rỉ trong đất gây ô nhiễm môi trường đất.

- Do đó, Song song với quy hoạch mạng lưới đô thị, cụm công nghiệp, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã đề ra các biện pháp, phương án khống chế ô nhiễm thích hợp và hiệu quả nhằm giảm thiểu đến mức tối đa các chất thải phát sinh gây tác động nghiêm trọng tới môi trường và sức khỏe người dân trong khu vực.

Phần IV
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Thực hiện Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và Công văn số 5405/UBND-NNTN ngày 10 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. UBND huyện Cái Nước đã tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện và đã được UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt theo Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2021. Do đó nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cái Nước được tích hợp vào phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện như sau:

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Hiện nay, công tác lập kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Cà Mau đang triển khai thực hiện, nên cấp tỉnh chưa phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cho cấp huyện. Do đó, chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 huyện Cái Nước được xác định dựa trên cơ sở rà soát, tổng hợp, đánh giá từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện. Cụ thể như sau:

Bảng 43: Diện tích các loại đất của huyện và phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Cái Nước	Xã Trần Thới	Xã Đông Thới	Xã Đông Hưng	Xã Tân Hưng Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		41.707,66	2.547,92	4.215,09	2.847,69	3.428,43	5.253,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	37.536,90	2.207,86	3.807,71	2.552,59	3.113,60	4.857,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.550,80	380,36	431,99	235,65	511,16	614,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Cái Nước	Xã Trần Thới	Xã Đông Thới	Xã Đông Hung	Xã Tân Hung Đông
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31.974,13	1.827,50	3.375,71	2.316,95	2.602,44	4.242,71
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,97					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.170,39	340,06	407,04	295,10	314,83	396,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,70	1,38				
2.2	Đất an ninh	CAN	4,59	2,45		0,20		1,82
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	326,00					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,46	1,51	11,50		0,09	1,18
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,75	0,11	4,01	0,09	0,07	0,08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	819,50	80,56	80,95	59,58	52,44	62,87
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,57	0,69	0,59			
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,44	6,21	0,49	0,34	0,10	0,22
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,67	6,14	3,46	3,45	2,89	5,43
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,85	5,85				
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT	602,17	58,40	55,99	36,73	30,45	55,30
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	138,03	1,26	20,09	19,00	19,00	0,70
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	2,71	0,04	0,12			1,23
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	5,39	0,54	0,06	0,06	0,01	
2.9.11	Đất chợ	DCH	2,67	1,43	0,14			
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,79	0,83	0,26			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,53	4,28				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	688,29		66,79	45,43	53,84	91,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95,99	95,99				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,62	4,96	0,15	1,22	0,59	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,32	1,42	0,11			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Cái Nước	Xã Trần Thới	Xã Đông Thới	Xã Đông Hưng	Xã Tân Hưng Đông
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,28	0,23	0,33	0,13	1,35	0,34
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,41	2,55	0,10	1,85		0,25
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,26	0,60	1,15	0,40	0,71	1,17
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,19	0,19				
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	2,56	0,58	0,02	0,29	0,03	0,28
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.114,14	142,41	241,68	185,91	205,70	236,48
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,37		0,34			
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	DBT						
6	Đất đô thị*	KDT	2.547,92	2.547,92				

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Bảng 43: Diện tích các loại đất của huyện và phân theo xã, thị trấn (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Hòa Mỹ	Xã Hưng Mỹ	Xã Phú Hưng	Xã Tân Hưng	Xã Thạnh Phú	Xã Lương Thê Trần
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.392,07	3.604,59	4.347,91	5.615,53	3.347,11	3.107,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.174,67	3.298,65	3.949,90	5.130,31	2.937,33	2.507,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	569,51	578,62	640,19	618,04	569,16	401,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.605,16	2.719,10	3.309,22	4.501,72	2.368,17	2.105,43
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,94	0,48	10,55		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Hòa Mỹ	Xã Hưng Mỹ	Xã Phú Hưng	Xã Tân Hưng	Xã Thạnh Phú	Xã Lương Thế Trân
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	217,39	305,93	398,01	485,21	409,75	600,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP		0,22			16,10	
2.2	Đất an ninh	CAN			0,03	0,09		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						326,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,80	1,17	3,73	0,01	10,97	0,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		1,70	0,90		0,45	13,36
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	56,59	88,22	103,42	82,80	102,06	49,98
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		0,50	0,51	1,89	0,39	
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,18	0,16	0,15	0,21	0,20	0,17
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,70	5,49	4,86	6,68	6,59	1,96
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT	53,08	67,52	83,11	56,58	75,17	29,85
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	0,25	13,44	14,46	17,24	14,93	17,67
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	0,38	0,34	0,09	0,15	0,15	0,20
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		0,06	0,13	0,06	4,33	0,14
2.9.11	Đất chợ	DCH		0,69	0,11		0,29	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0,16			0,54	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,84		0,41		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	48,12	59,12	92,72	88,92	93,94	47,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,68	0,65	0,26	0,67	0,77	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01					4,78
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		1,77	2,06	3,27	0,72	0,09
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		0,46		0,47	0,71	0,03
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây	SKX						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Hòa Mỹ	Xã Hưng Mỹ	Xã Phú Hưng	Xã Tân Hưng	Xã Thạnh Phú	Xã Lương Thế Trân
	dụng, làm đồ gốm							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,47	0,63	1,34	0,90	0,31	0,59
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN		0,56	0,05	0,35	0,10	0,30
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	110,71	150,44	193,51	307,34	183,08	156,88
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD					0,03	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	DBT						
6	Đất đô thị*	KDT						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

1.2.1 Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong năm 2021. Các chỉ tiêu sử dụng đất của năm 2020 chưa thực hiện được nhưng còn phù hợp với tình hình thực tế và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2021. Theo đó số công trình, dự án trong năm 2020 chưa thực hiện được và chuyển tiếp thực hiện trong năm 2021 là 24 công trình, dự án với tổng diện tích 355,76 ha.

Bảng 44: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất năm trước chưa thực hiện chuyển tiếp năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất khu công nghiệp	SKK	314,08
2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,78
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03
4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04
5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10
6	Đất giao thông	DGT	1,14
7	Đất công trình năng lượng	DNL	1,73
8	Đất ở tại đô thị	ODT	28,15
9	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,71
	Tổng cộng		355,76

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 toàn huyện đăng ký mới tổng cộng 58 hạng mục công trình, dự án với tổng diện tích 157,63 ha. (Trong đó có 44 hạng mục công trình, dự án cần thực hiện thủ tục thu hồi đất với diện tích 139,83 ha; 14 hạng mục, công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 17,80 ha). Cụ thể như sau:

1.2.2.1. Đất nông nghiệp

- Đất nông nghiệp năm 2021 là 37.536,90 ha; chiếm 90,00 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 2.207,86 ha; xã Trần Thới 3.807,71 ha; xã Đông Thới 2.552,59 ha; xã Đông Hưng 3.113,60 ha; xã Tân Hưng Đông 4.857,15 ha; xã Hòa Mỹ 3.174,67 ha; xã Hưng Mỹ 3.298,65 ha; xã Phú Hưng 3.949,90 ha; xã Tân Hưng 5.130,31 ha; xã Thạnh Phú 2.937,33 ha; xã Lương Thế Trân 2.507,12 ha.

1.2.2.1.1. Đất trồng cây lâu năm

- Đất trồng cây lâu năm năm 2021 là 5.550,80 ha; chiếm 13,31 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 380,36 ha; xã Trần Thới 431,99 ha; xã Đông Thới 235,65 ha; xã Đông Hưng 511,16 ha; xã Tân Hưng Đông 614,44 ha; xã Hòa Mỹ 569,51 ha; xã Hưng Mỹ 578,62 ha; xã Phú Hưng 640,19 ha; xã Tân Hưng 618,04 ha; xã Thạnh Phú 569,16 ha; xã Lương Thế Trân 401,69 ha.

1.2.2.1.2. Đất nuôi trồng thủy sản

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2021 là 31.974,13 ha; chiếm 76,66 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 1.827,50 ha; xã Trần Thới 3.375,71 ha; xã Đông Thới 2.316,95 ha; xã Đông Hưng 2.602,44 ha; xã Tân Hưng Đông 4.242,71 ha; xã Hòa Mỹ 2.605,16ha; xã Hưng Mỹ 2.719,10 ha; xã Phú Hưng 3.309,22 ha; xã Tân Hưng 4.501,72 ha; xã Thạnh Phú 2.368,17 ha; xã Lương Thế Trân 2.105,43 ha.

1.2.2.1.3. Đất nông nghiệp khác

- Đất nông nghiệp khác năm 2021 là 11,97 ha; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hưng Mỹ 0,94 ha; xã Phú Hưng 0,48 ha; xã Tân Hưng 10,55 ha.

Bảng 45: Các dự án đất nông nghiệp khác năm 2021

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	Xã Tân Hưng	10,55		10,55
2	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (Công ty TNHH thủy sản Toàn Phát Cà Mau)	Xã Hưng Mỹ	0,94		0,94

1.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

- Đất phi nông nghiệp năm 2021 là 4.170,39 ha; chiếm 10,00 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 340,06 ha; xã Trần Thới 407,04 ha; xã Đông Thới 295,10 ha; xã Đông Hưng 314,83 ha; xã Tân Hưng Đông 396,65 ha; xã Hòa Mỹ 217,39 ha; xã Hưng Mỹ 305,93 ha; xã Phú Hưng 398,01 ha; xã Tân Hưng 485,21 ha; xã Thạnh Phú 409,75 ha; xã Lương Thế Trân 600,41 ha.

1.2.2.2.1. Đất quốc phòng

- Đất quốc phòng năm 2021 là 17,70 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 1,38 ha; xã Hưng Mỹ 0,22 ha; xã Thạnh Phú 16,10 ha.

1.2.2.2.2. Đất an ninh

- Đất an ninh năm 2021 là 4,59 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 2,45 ha; xã Đông Thới 0,20 ha; xã Tân Hưng Đông 1,82 ha; xã Phú Hưng 0,03 ha; xã Tân Hưng 0,09 ha.

1.2.2.2.3. Đất khu công nghiệp

- Đất khu công nghiệp năm 2021 là 326,00 ha; chiếm 0,78 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Lương Thế Trân 326,00 ha.

Bảng 46: Các dự án đất khu công nghiệp năm 2021

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
	Khu công nghiệp Hòa Trung (trong đó bao gồm: Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh (Công ty CP Việt Nam Green) diện tích 1,06 ha; Dự án sản xuất thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản từ phụ phẩm thủy sản (Cty TNHH TM Nguyên Na) diện tích 2,52 ha)	Xã Lương Thế Trân	326,00	11,92	314,08

1.2.2.2.4. Đất thương mại dịch vụ

- Đất thương mại dịch vụ năm 2021 là 31,46 ha; chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 1,51 ha; xã Trần Thới 11,50 ha; xã Đông Hưng 0,09 ha; xã Tân Hưng Đông 1,18ha; xã Hòa Mỹ 0,80 ha; xã Hưng Mỹ 1,17 ha; xã Phú Hưng 3,73 ha; xã Thạnh Phú 10,97 ha; xã Lương Thế Trân 0,50 ha.

Bảng 47: Các dự án đất thương mại dịch vụ năm 2021

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty xăng dầu Cà Mau)	Thị trấn Cái Nước	0,10		0,10
2	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (DNTN xăng dầu Hoàng Thám)	Thị trấn Cái Nước	0,10		0,10
3	Cửa hàng xăng dầu Chí Linh (Công ty TNHH xăng dầu Chí Linh)	Xã Phú Hưng	0,21		0,21
4	Khu du lịch sinh thái Kim Phụng Hào	Xã Thạnh Phú	5,07		5,07
5	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thảo My (Công ty TNHH cửa hàng xăng dầu Thảo My)	Xã Thạnh Phú	0,02		0,02
6	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (DNTN xăng dầu)	Xã Hòa Mỹ	0,20		0,20
7	Cửa hàng xăng dầu số 28 - Công ty xăng dầu Cà Mau	Xã Hưng Mỹ	0,18		0,18

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
8	Cửa hàng xăng dầu số 27	Thị trấn Cái Nước	0,04		0,04
9	Cửa hàng xăng dầu số 19	Xã Trần Thới	0,10		0,10
10	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Chi nhánh 5 - DNTN Kim Minh	xã Hưng Mỹ	0,10		0,10
11	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	Xã Hòa Mỹ	0,60		0,60
12	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	Thị trấn Cái Nước	0,10		0,10
13	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	Xã Phú Hưng	3,05		3,05

1.2.2.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2021 là 20,75 ha; chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,11 ha; xã Trần Thới 4,01 ha; xã Đông Thới 0,09 ha; xã Đông Hưng 0,07 ha; xã Tân Hưng Đông 0,08 ha; xã Hưng Mỹ 1,70 ha; xã Phú Hưng 0,90ha; xã Thạnh Phú 0,45 ha; xã Lương Thế Trân 13,36 ha.

Bảng 48: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2021

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Công ty cấp nước Cà Mau	Thị trấn Cái Nước	0,03		0,03
2	CMD sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Thị trấn Cái Nước	0,05		0,05

1.2.2.2.6. Đất phát triển hạ tầng

- Đất phát triển hạ tầng năm 2021 là 819,50 ha; chiếm 1,96 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 80,56 ha; xã Trần Thới 80,95 ha; xã Đông Thới 59,58 ha; xã Đông Hưng 52,44ha; xã Tân Hưng Đông 62,87 ha; xã Hòa Mỹ 56,59 ha; xã Hưng Mỹ 88,22 ha; xã Phú Hưng 103,42 ha; xã Tân Hưng 82,80 ha; xã Thạnh Phú 102,06 ha; xã Lương Thế Trân 49,98 ha.

Đất phát triển hạ tầng gồm:

a. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2021 là 4,57 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,69 ha; xã Trần Thới 0,59 ha; xã Hưng Mỹ 0,50 ha; xã Phú Hưng 0,51 ha; xã Tân Hưng 1,89 ha; xã Thạnh Phú 0,39 ha.

b. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Đất xây dựng cơ sở y tế năm 2021 là 8,44 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 6,21 ha; xã Trần Thới 0,49 ha; xã Đông Thới 0,34 ha; xã Đông Hưng 0,10 ha; xã Tân Hưng Đông 0,22 ha; xã Hòa Mỹ 0,18 ha; xã Hưng Mỹ 0,16 ha; xã Phú Hưng 0,15 ha; xã Tân Hưng 0,21 ha; xã Thạnh Phú 0,20 ha; xã Lương Thế Trân 0,17 ha.

c. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2021 là 49,67 ha; chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 6,14 ha; xã Trần Thới 3,46 ha; xã Đông Thới 3,45 ha; xã Đông Hưng 2,89 ha; xã Tân Hưng Đông 5,43 ha; xã Hòa Mỹ 2,70 ha; xã Hưng Mỹ 5,49 ha; xã Phú Hưng 4,86 ha; xã Tân Hưng 6,68 ha; xã Thạnh Phú 6,59 ha; xã Lương Thế Trân 1,96 ha.

Bảng 49: Các dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2021

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Mở rộng Trường Mầm non Cái Nước	Thị trấn Cái Nước	0,22	0,12	0,10
2	Trường Mẫu giáo Măng Non	Xã Đông Hưng	0,21	0,21	
3	Trường Mẫu giáo Đông Thới	Xã Đông Thới	0,27		0,27
4	Trường tiểu học Hưng Mỹ 1 (2 điểm)	Xã Hưng Mỹ	0,46		0,46
5	Trường tiểu học Lương Thế Trân	Xã Lương Thế Trân	0,51		0,51
6	Trường tiểu học Tân Hưng Đông 2	Xã Tân Hưng Đông	0,35		0,35

d. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2021 là 5,85 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 5,85 ha.

đ. Đất giao thông

- Đất giao thông năm 2021 là 602,17 ha; chiếm 1,44 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 58,40 ha; xã Trần Thới 55,99 ha; xã Đông Thới 36,73 ha; xã Đông Hưng 30,45 ha; xã Tân Hưng Đông 55,30 ha; xã Hòa Mỹ 53,08 ha; xã Hưng Mỹ 67,52 ha; xã Phú Hưng 83,11 ha; xã Tân Hưng 56,58 ha; xã Thạnh Phú 75,17 ha; xã Lương Thế Trân 29,85 ha.

Bảng 50: Các dự án đất giao thông năm 2021

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Bến xe Cái Nước	Thị trấn Cái Nước	0,92		0,92
2	Đường Rạch Muối (cuối kênh Cống - Ông Tèo)	Xã Thạnh Phú	0,22		0,22
3	Cầu cuối kênh Cống	Xã Thạnh Phú	0,003		0,003
4	Đường bê tông (Cầu số 2 - trụ sở VH ấp Láng Cùng đến nhà ông Đờ)	Xã Thạnh Phú	0,54		0,54
5	Đường kênh Ao Chuối	Xã Thạnh Phú	0,23		0,23
6	Đường từ QL.1A - Trụ sở ấp Phần Thạnh - kênh Xáng	Xã Thạnh Phú	0,30		0,30
7	Đường Quế Hải	Xã Trần Thới	0,08		0,08
8	Đường Mỹ Thuận - Mỹ Đông	Xã Trần Thới	0,21		0,21
9	Đường vào xã Đội	Xã Trần Thới	0,02		0,02
10	Đường nhà Vi	Xã Trần Thới	0,25		0,25
11	Đường Bình Bát - ông Cửa	Xã Trần Thới	0,09		0,09
12	Đường số 13	Xã Trần Thới	0,06		0,06
13	Đường khu dân cư (thoát hiểm)	Xã Trần Thới	0,06		0,06
14	Tuyến đường tránh QL1A đoạn qua thành phố Cà Mau	Xã Lương Thế Trân	3,50		3,50
15	Đường đầu nối khu dân cư lương thực với tuyến lộ Tân Duyệt	Thị trấn Cái Nước	0,60		0,06

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
16	Đường vào Khu tập thể bệnh viện Cái Nước	Thị trấn Cái Nước	0,35		0,35
17	Đường ông Phụng	Thị trấn Cái Nước	0,30	0,09	0,21
18	Đường Bản Đá	Thị trấn Cái Nước	0,30	0,14	0,16
19	Đường Kinh Tây - Lung Giá	Xã Tân Hưng	1,60	0,64	0,96
20	Đường Chín Thái - Lung Sinh	Xã Tân Hưng	0,66	0,22	0,44
21	Đường Đìa Ao đến trụ sở ấp Tân Trung	Xã Tân Hưng	2,50	0,45	2,05
22	Tuyên lộ bà Hai Mai (Bào Kè)	Xã Lương Thế Trân	1,05	0,53	0,53
23	Đường bê tông kênh Út Quắm (Cầu Lung Nỏ - kênh So Đũa gồm 3 tuyến nhỏ)	Xã Thạnh Phú	0,15		0,15
24	Đường bê tông từ ngã ba Chệt đến công Bộ Phát	Xã Thạnh Phú	0,15		0,15
25	Lộ từ cầu Tân Hưng Đông đến trường TH-THCS Tân Hưng Đông	Xã Tân Hưng Đông	0,15		0,15
26	Xây dựng các cầu nông thôn trên địa bàn xã tân Hưng Đông (12 cây)	Xã Tân Hưng Đông	0,09		0,09
27	Đường kênh Xáng Đông Hưng (Giáo Hồ giai đoạn 2)	Xã Đông Thới	0,82	0,55	0,27
28	Đường kênh 2 phải	Xã Đông Thới	0,08	0,06	0,02
29	Đường trụ sở hành chính xã - Trường TH Đông Thới 2	Xã Đông Thới	0,18		0,18
30	Đường Mỹ Hòa (Giai đoạn 2)	Xã Trần Thới	0,89	0,45	0,45
31	Đường Mỹ Hưng - An Hưng	Xã Trần Thới	1,53	0,77	0,77
32	Đường Kênh Xáng Đông Hưng ấp Mỹ Tân	Xã Trần Thới	0,99	0,66	0,33
33	Đường QL.1A - Ngã tư Đìa Chuối	Xã Hòa Mỹ	0,94	0,56	0,38
34	Đường Đìa Sập QL.1A đến nhà ông Hiếu	Xã Hòa Mỹ	0,85	0,68	0,17
35	Đường trái Vịnh Góc	Xã Hưng Mỹ	0,54	0,40	0,14
36	Đường Biện Tràng	Xã Hưng Mỹ	0,75	0,37	0,38

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
37	Đường đaml Xóm Mới	Xã Đông Hưng	1,23	0,62	0,61
38	Đường Vườn Tre	Xã Đông Hưng	0,54	0,27	0,27
39	Đường kênh chống Mỹ (phải)	Xã Đông Hưng	0,67	0,40	0,27

e. Đất thủy lợi

- Đất thủy lợi năm 2021 là 138,03 ha; chiếm 0,33 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 1,26 ha; xã Trần Thới 20,09 ha; xã Đông Thới 19,00 ha; xã Đông Hưng 19,00 ha; xã Tân Hưng Đông 0,70 ha; xã Hòa Mỹ 0,25 ha; xã Hưng Mỹ 13,44 ha; xã Phú Hưng 14,46 ha; xã Tân Hưng 17,24 ha; xã Thạnh Phú 14,93 ha; xã Lương Thế Trân 17,67 ha.

Bảng 51: Các dự án đất thủy lợi năm 2021

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng XIV - Nam Cà Mau	xã Lương Thế Trân, Thạnh Phú, Phú Hưng, Tân Hưng và Hưng Mỹ	62,60		62,60
2	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng XI - Nam Cà Mau	xã Tân Hưng Đông, Hưng Mỹ, Tân Hưng, Trần Thới, thị trấn Cái Nước	3,50		3,50
3	Dự án đầu tư xây dựng đê cửa sông Bảy Háp	Xã Đông Hưng, Đông Thới, Trần Thới	57,00		57,00

g. Đất công trình năng lượng

- Đất công trình năng lượng năm 2021 là 2,71 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,04 ha; xã Trần Thới 0,12 ha; xã Tân Hưng Đông 1,23 ha; xã Hòa Mỹ 0,38 ha; xã Hưng Mỹ 0,34 ha; xã Phú Hưng 0,09 ha; xã Tân Hưng 0,15 ha; xã Thạnh Phú 0,15 ha; xã Lương Thế Trân 0,20 ha.

Bảng 52: Các dự án đất công trình năng lượng năm 2021

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Đường dây 220kV Năm Căn - Cà Mau 2	Xã Hòa Mỹ, Hưng Mỹ, Tân Hưng Đông, Trần Thới	1,23		1,23
2	Dự án nhà máy điện gió Cà Mau 1A	Xã Tân Hưng, Lương Thế Trân, Thạnh Phú, Phú Hưng	0,50		0,50
3	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 173 Cà Mau 2 - 132 Ngọc Hiền	xã Lương Thế Trân, Phú Hưng, Hưng Mỹ, Hòa Mỹ, Tân Hưng Đông, TT Cái Nước	0,27		0,27

h. Đất công trình bưu chính viễn thông

- Đất công trình bưu chính viễn thông năm 2021 là 5,39 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,54 ha; xã Trần Thới 0,06 ha; xã Đông Thới 0,06 ha; xã Đông Hưng 0,01 ha; xã Hưng Mỹ 0,06 ha; xã Phú Hưng 0,13 ha; xã Tân Hưng 0,06 ha; xã Thạnh Phú 4,33 ha; xã Lương Thế Trân 0,14 ha.

i. Đất chợ

- Đất chợ năm 2021 là 2,67 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 1,43 ha; xã Trần Thới 0,14 ha; xã Hưng Mỹ 0,69 ha; xã Phú Hưng 0,11 ha; xã Thạnh Phú 0,29 ha.

1.2.2.2.7. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2021 là 1,79 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,83 ha; xã Trần Thới 0,26ha; xã Hưng Mỹ 0,16 ha; xã Thạnh Phú 0,54 ha.

1.2.2.2.8. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2021 là 5,53 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 4,28 ha; xã Hưng Mỹ 0,84 ha; xã Tân Hưng 0,41 ha.

1.2.2.2.9. Đất ở tại nông thôn

- Đất ở tại nông thôn năm 2021 là 688,29 ha; chiếm 1,65 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Trần Thới 66,79ha; xã Đông Thới 45,43 ha; xã Đông Hưng 53,84 ha; xã Tân Hưng Đông

91,86 ha; xã Hòa Mỹ 48,12 ha; xã Hưng Mỹ 59,12 ha; xã Phú Hưng 92,72 ha; xã Tân Hưng 88,92 ha; xã Thạnh Phú 93,94 ha; xã Lương Thế Trân 47,56 ha.

Bảng 53: Các dự án đất ở tại nông thôn năm 2021

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu dân cư Tân Bửu, Phong Lưu	Xã Tân Hưng	4,02	0,03	3,99
2	Khu dân cư chợ Rau Dừa (KDC LA 13 - 14)	Xã Hưng Mỹ	0,72		0,72
3	Tuyến Quốc lộ 1A	Lương Thế Trân, Thạnh Phú, Phú Hưng, Hưng Mỹ, Hòa Mỹ, Tân Hưng Đông, Trần Thới	2,00	0,42	1,58
4	CMD hộ gia đình, cá nhân	xã Tân Hưng; Thạnh Phú; Hòa Mỹ; Lương Thế Trân	1,06		1,06
5	Các tuyến đường trong quy hoạch khu trung tâm xã	Các xã	0,50		0,50
6	Tuyến đường vào khu Lung Lá Nhà Thề	Xã Thạnh Phú	0,06		0,06
7	Tuyến Phú Hưng - Tân Hưng	Xã Phú Hưng, Xã Tân Hưng	0,20	0,02	0,18
8	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Xã Hưng Mỹ	0,10		0,10
9	Đường ô tô về trung tâm xã	Xã Hưng Mỹ	0,10		0,10
10	Tuyến đường bờ Nam sông Đốc	xã Hưng Mỹ, xã Hòa Mỹ	0,10		0,10
11	Đường ô tô về xã Hòa Mỹ	Xã Hòa Mỹ	0,10		0,10
12	Đường huyện Cái Nước - Phú Mỹ	Xã Tân Hưng Đông	0,30	0,01	0,29
13	Tuyến lộ Tân Duyệt	xã Đông Hưng, xã Đông Thới	0,30		0,30
14	Đường vào UBND xã	Xã Đông Hưng	0,10		0,10
15	Các tuyến lộ giao thông nông thôn còn lại	Các xã	0,10		0,10

1.2.2.2.10. Đất ở tại đô thị

- Đất ở tại đô thị năm 2021 là 95,99 ha; chiếm 0,23 % diện tích tự nhiên. Phân bổ đến thị trấn Cái Nước 95,99 ha.

Bảng 54: Các dự án đất ở tại đô thị năm 2021

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu dân cư khu Bến Tàu - LA37	Thị trấn Cái Nước	3,20		3,20
2	Khu dân cư lương thực	Thị trấn Cái Nước	1,40	1,30	0,10
3	Khu đô thị thị trấn Cái Nước	Thị trấn Cái Nước	23,00		23,00
4	Khu dân cư lương thực (giai đoạn 2)	Thị trấn Cái Nước	3,00	1,15	1,85
5	Tuyến Quốc lộ 1A	Thị trấn Cái Nước	0,20	0,08	0,12
6	Các tuyến đường trong quy hoạch khu trung tâm thị trấn	Thị trấn Cái Nước	0,20		0,20
7	CMD hộ gia đình, cá nhân	Thị trấn Cái Nước	0,25		0,25
8	Lộ Cái Nước - Phú Tân	Thị trấn Cái Nước	0,10		0,10
9	Các tuyến lộ giao thông còn lại	Thị trấn Cái Nước	0,20		0,20
10	Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân	Thị trấn Cái Nước	0,06		0,06

1.2.2.2.11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2021 là 10,62 ha; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 4,96 ha; xã Trần Thới 0,15 ha; xã Đông Thới 1,22 ha; xã Đông Hưng 0,59ha; xã Tân Hưng Đông 0,33 ha; xã Hoà Mỹ 0,68 ha; xã Hưng Mỹ 0,65 ha; xã Phú Hưng 0,26 ha; xã Tân Hưng 0,67 ha; xã Thạnh Phú 0,77 ha; xã Lương Thế Trân 0,33 ha.

1.2.2.2.12. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2021 là 6,32 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 1,42 ha; xã Trần Thới 0,11 ha; xã Hoà Mỹ 0,01 ha; xã Lương Thế Trân 4,78 ha.

1.2.2.2.13. Đất cơ sở tôn giáo

- Đất cơ sở tôn giáo năm 2021 là 10,28 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,23 ha; xã Trần Thới 0,33 ha; xã Đông Thới 0,13 ha; xã Đông Hưng 1,35 ha; xã Tân Hưng Đông 0,34 ha; xã Hưng Mỹ 1,77 ha; xã Phú Hưng 2,06 ha; xã Tân Hưng 3,27 ha; xã Thạnh Phú 0,72 ha; xã Lương Thế Trân 0,09 ha.

1.2.2.2.14. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2021 là 6,41 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 2,55 ha; xã Trần Thới 0,10 ha; xã Đông Thới 1,85 ha; xã Tân Hưng Đông 0,25 ha; xã Hưng Mỹ 0,46 ha; xã Tân Hưng 0,47 ha; xã Thạnh Phú 0,71 ha; xã Lương Thế Trân 0,03 ha.

1.2.2.2.15. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2021 là 0,19 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,19 ha.

1.2.2.2.16. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Đất sinh hoạt cộng đồng năm 2021 là 8,26 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,60 ha; xã Trần Thới 1,15 ha; xã Đông Thới 0,40 ha; xã Đông Hưng 0,71 ha; xã Tân Hưng Đông 1,17 ha; xã Hòa Mỹ 0,47 ha; xã Hưng Mỹ 0,63 ha; xã Phú Hưng 1,34 ha; xã Tân Hưng 0,90 ha; xã Thạnh Phú 0,31 ha; xã Lương Thế Trân 0,59 ha.

1.2.2.2.17. Đất tín ngưỡng

- Đất tín ngưỡng năm 2021 là 2,56 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 0,58 ha; xã Trần Thới 0,02 ha; xã Đông Thới 0,29 ha; xã Đông Hưng 0,03 ha; xã Tân Hưng Đông 0,28 ha; xã Hưng Mỹ 0,56 ha; xã Phú Hưng 0,05 ha; xã Tân Hưng 0,35 ha; xã Thạnh Phú 0,10 ha; xã Lương Thế Trân 0,30 ha.

1.2.2.2.18. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2021 là 2.114,14 ha; chiếm 5,07 % diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 142,41 ha; xã Trần Thới 241,68 ha; xã Đông Thới 185,91 ha; xã Đông Hưng 205,70 ha; xã Tân Hưng Đông 236,48 ha; xã Hòa Mỹ 110,71 ha; xã Hưng

Mỹ 150,44 ha; xã Phú Hưng 193,51 ha; xã Tân Hưng 307,34 ha; xã Thạnh Phú 183,08 ha; xã Lương Thế Trân 156,88 ha.

1.2.2.3. Đất chưa sử dụng

- Đất chưa sử dụng năm 2021 là 0,37 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Trần Thới 0,34 ha; xã Thạnh Phú 0,03 ha.

1.2.2.4. Đất đô thị

Hiện trạng đất đô thị năm 2021 là 2.547,92 ha. Đất đô thị phân bố ở thị trấn Cái Nước là 2.547,92 ha.

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

1.3.1. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

Bảng 55: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		41.707,66	41.707,66	
1	Đất nông nghiệp	NNP	38.016,56	37.536,90	-479,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.687,48	5.550,80	-136,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32.328,61	31.974,13	-354,48
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,48	11,97	11,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.690,72	4.170,39	479,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,70	17,70	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,59	4,59	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	11,92	326,00	314,08
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,60	31,46	9,86
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,87	20,75	-0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (ha)	Tăng (), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	688,12	819,50	131,38
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,57	4,57	
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,44	8,44	
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,24	49,67	1,43
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,85	5,85	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.7	Đất giao thông	DGT	597,33	602,17	4,84
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	14,93	138,03	123,10
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	0,71	2,71	2,00
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	5,39	5,39	
2.9.11	Đất chợ	DCH	2,67	2,67	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,79	1,79	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,53	5,53	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	684,24	688,29	4,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,96	95,99	29,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,93	10,62	-0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,32	6,32	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,10	10,28	0,18
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,41	6,41	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,26	8,26	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,19	0,19	
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	2,56	2,56	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.122,62	2.114,14	-8,48
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,37	0,37	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN			
5	Đất khu kinh tế*	DBT			
6	Đất đô thị*	KDT	2.547,92	2.547,92	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế kéo theo nhu cầu xây dựng các công trình của các ngành và các lĩnh vực. Trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất huyện Cái Nước, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng các loại đất trong kế hoạch sử dụng là 491,15 ha. Trong đó diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất theo các yêu cầu cần được phân tích cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 479,95 ha, trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 133,97 ha, cụ thể: TT. Cái Nước 28,35 ha, xã Trần Thới 10,47 ha, xã Đông Thới 8,15 ha, xã Đông Hưng 9,07 ha, xã Tân Hưng Đông 1,26 ha, xã Hoà Mỹ 0,77 ha, xã Hưng Mỹ 7,51 ha, xã Phú Hưng 7,28 ha, xã Tân Hưng 8,67 ha, xã Thạnh Phú 7,73 ha, xã Lương Thế Trân 44,71 ha.

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 345,98 ha, cụ thể: TT. Cái Nước 3,49 ha, xã Trần Thới 11,94 ha, xã Đông Thới 11,55 ha, xã Đông Hưng 11,57 ha, xã Tân Hưng Đông 1,28 ha, xã Hoà Mỹ 1,31 ha, xã Hưng Mỹ 8,70 ha, xã Phú Hưng 9,22 ha, xã Tân Hưng 12,50 ha, xã Thạnh Phú 12,10 ha, xã Lương Thế Trân 262,31 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 11,20 ha, cụ thể: xã Hưng Mỹ 0,91 ha, xã Tân Hưng 10,29 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,06 ha, cụ thể: TT. Cái Nước 0,06 ha.

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các công trình dự án trong năm 2021 và cập nhật chuẩn hóa số liệu hiện trạng sử dụng đất của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Cái Nước cần phải thực hiện thu hồi 469,87 ha, diện tích loại đất cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi 464,87 ha, trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm bị thu hồi 126,49 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 27,14 ha, xã Trần Thới 10,19 ha, xã Đông Thới 7,93 ha, xã Đông Hưng 8,58 ha, xã Tân Hưng Đông 0,53 ha, xã Hoà Mỹ 0,43 ha, xã Hưng Mỹ 6,97 ha, xã Phú Hưng 5,04 ha, xã Tân Hưng 8,50ha, xã Thạnh Phú 6,66 ha, xã Lương Thế Trân 44,51 ha.

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản bị thu hồi 338,38 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cái Nước 3,47 ha, xã Trần Thới 11,94 ha, xã

Đông Thới 11,54 ha, xã Đông Hưng 11,57 ha, xã Tân Hưng Đông 1,28 ha, xã Hoà Mỹ 0,50 ha, xã Hưng Mỹ 8,29 ha, xã Phú Hưng 7,57 ha, xã Tân Hưng 12,31 ha, xã Thanh Phú 7,60 ha, xã Lương Thế Trân 262,30 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp bị thu hồi 5,00 ha, trong đó:

+ Đất ở nông thôn bị thu hồi 4,97 ha: xã Lương Thế Trân 4,97 ha.

+ Đất ở tại đô thị bị thu hồi 0,03 ha: thị trấn Cái Nước 0,03 ha.

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Năm 2021, huyện Cái Nước không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, trên địa bàn huyện Cái Nước dự kiến đăng ký 82 danh mục công trình, dự án. Trong đó:

- 24 công trình dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất 2020;

- 58 công trình, dự án đăng ký thực hiện mới trong năm 2021.

Cụ thể như sau:

5.1. Các dự án quy định tại Điều 61 và khoản 1, khoản 2 Điều 62 của Luật Đất đai 2013.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Cái Nước không có dự án quy định tại Điều 61, cũng như các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất (Quy định tại Khoản 1, Điều 62) và dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất (Quy định tại Khoản 2, Điều 62).

5.2. Các dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất (quy định tại Khoản 3, Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013)

Bảng 56: Danh mục dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Khu công nghiệp Hòa Trung (trong đó bao gồm: Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh (Công ty CP Việt Nam Green) diện tích 1,06 ha; Dự án sản xuất thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản từ phụ phẩm thủy sản (Cty TNHH TM Nguyễn Na) diện tích 2,52 ha)	326,00	11,92	314,08	CLN (35,35), NTS (254,17), ONT (4,97), DGT (11,17), SON (8,42)	Xã Lương Thế Trân	Trong đó: tạo quỹ đất sạch Khu công nghiệp Hòa Trung diện tích 138,77ha đã thông qua tại NQ số 03/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
2	Đường dây 220kV Năm Căn - Cà Mau 2	1,23		1,23	NTS	Xã Hòa Mỹ; xã Hưng Mỹ; xã Tân Hưng Đông; xã Trần Thới	NQ số 03/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
3	Dự án nhà máy điện gió Cà Mau 1A	0,50	-	0,50	CLN (0,20); NTS (0,30)	Xã Tân Hưng, xã Lương Thế Trân, xã Thanh Phú, xã Phú Hưng	NQ số 03/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
4	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 173 Cà Mau 2 - 132 Ngọc Hiển	0,27		0,27	CLN (0,06), NTS (0,21)	Xã Lương Thế Trân, Phú Hưng, Hưng Mỹ, Hòa Mỹ, Tân Hưng Đông, TT Cái Nước	NQ số 24/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
5	Tuyến đường tránh QL1A đoạn qua thành phố Cà Mau	3,50		3,50	CLN	Xã Lương Thế Trân	NQ số 15/2020/NQ-HĐND ngày 09/10/2020
6	Khu đô thị thị trấn Cái Nước	23,00		23,00	CLN (22,54); NTS (0,46)	TT Cái Nước	NQ số 03/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020

- Bên cạnh đó trong năm 2021, trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện Cái Nước, dự kiến thực hiện 03 dự án phải thu hồi đất nhưng chưa được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau chấp thuận, những trường hợp này Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước sẽ thực hiện các thủ tục bổ sung trình Ủy ban

nhân dân, Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau xem xét để thực hiện dự án trong năm 2021. Cụ thể như sau:

Bảng 57: Danh mục dự án chưa thông qua Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng XIV - Nam Cà Mau	62,60		62,60	CLN (25,04), NTS (37,56)	Xã Lương Thế Trân, Thạnh Phú, Phú Hưng, Tân Hưng và Hưng Mỹ	Công văn số 2960/SNN-XD ngày 28/9/2020 của Sở NN&PTNT tỉnh Cà Mau
2	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng XI - Nam Cà Mau	3,50		3,50	CLN (1,40), NTS (2,10)	Xã Tân Hưng Đông, Hưng Mỹ, Tân Hưng, Trần Thới, thị trấn Cái Nước	Công văn số 2960/SNN-XD ngày 28/9/2020 của Sở NN&PTNT tỉnh Cà Mau
3	Dự án đầu tư xây dựng đê cửa sông Bảy Háp	57,00		57,00	CLN (22,80), NTS (34,20)	Xã Đông Hưng, Đông Thới, Trần Thới	Công văn số 2960/SNN-XD ngày 28/9/2020 của Sở NN&PTNT tỉnh Cà Mau

5.3. Công trình dự án cấp huyện xác định

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện Cái Nước dự kiến trong năm 2021 thực hiện 73 danh mục công trình, dự án do huyện xác định. Trong đó 16 tuyến dân cư xin giao đất và chuyển mục đích sang đất ở.

Bảng 58: Danh mục công trình, dự án do huyện xác định

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	Công trình, dự án cấp huyện	96,45	17,18	79,27		
2.1	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>	61,28	10,65	50,63		
2.1.1	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	0,03	-	0,03		
	Công ty cấp nước Cà Mau	0,03		0,03	NTS	TT Cái Nước

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.1.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,04	-	0,04		
	Trụ sở hành chính xã Lương Thế Trân	0,04		0,04	CLN	xã Lương Thế Trân
2.1.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	2,02	0,33	1,69		
1	Mở rộng Trường Mẫu non Cái Nước	0,21	0,12	0,10	CLN (0,02), TSC (0,08)	TT Cái Nước
2	Trường Mẫu giáo Mãng Non	0,21	0,21	-		xã Đông Hưng
3	Trường Mẫu giáo Đông Thới	0,27		0,27	TSC	xã Đông Thới
4	Trường tiểu học Hưng Mỹ 1 (2 điểm)	0,46		0,46	CLN	xã Hưng Mỹ
5	Trường tiểu học Lương Thế Trân	0,51		0,51	CLN (0,02), NTS (0,49)	xã Lương Thế Trân
6	Trường tiểu học Tân Hưng Đông 2	0,35		0,35	NTS	xã Tân Hưng Đông
2.1.4	Đất giao thông	23,86	7,84	16,01	-	
1	Bến xe Cái Nước	0,92		0,92	CLN (0,45), NTS (0,44), ODT (0,03)	TT Cái nước
2	Tuyến đường tránh QL1A đoạn qua thành phố Cà Mau	3,50		3,50	CLN	xã Lương Thế Trân
3	Đường Rạch Muối (cuối kênh Cống - Ông Tèo)	0,22		0,22	CLN	xã Thạnh Phú
4	Cầu cuối kênh Cống	0,003		0,003	CLN	xã Thạnh Phú
5	Đường vào Khu tập thể bệnh viện Cái Nước	0,35		0,35	NTS	TT Cái Nước
6	Đường ông Phụng	0,30	0,09	0,21	CLN	TT Cái Nước
7	Đường Bán Đá	0,30	0,14	0,16	CLN	TT Cái Nước
8	Đường Kinh Tây - Lung Giá	1,60	0,64	0,96	CLN	xã Tân Hưng
9	Đường Chín Thái - Lung	0,66	0,22	0,44	CLN	xã Tân Hưng

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Sình					
10	Đường Đìa Ao đến trụ sở ấp Tân Trung	2,50	0,45	2,05	CLN (1,75), NTS (0,30)	xã Tân Hưng
11	Tuyến lộ bà Hai Mai (Bào Kè)	1,05	0,53	0,53	CLN	xã Lương Thế Trân
12	Đường bê tông kênh Út Quám (Cầu Lung Nò - kênh So Đũa - Lung Nhạn)	0,15		0,15	CLN	xã Thạnh Phú
13	Đường bê tông từ ngã ba Chệt đến cống Bộ Phát	0,15		0,15	CLN	xã Thạnh Phú
14	Đường bê tông (Cầu số 2 - trụ sở VH ấp Láng Cùm đến nhà ông Đờ)	0,54		0,54	CLN	xã Thạnh Phú
15	Đường kênh Ao Chuối	0,23		0,23	CLN	xã Thạnh Phú
16	Đường từ QL.1A - Trụ sở ấp Phấn Thạnh - kênh Xáng	0,30		0,30	CLN	xã Thạnh Phú
17	Lộ từ cầu Tân Hưng Đông đến trường TH-THCS Tân Hưng Đông	0,15		0,15	CLN	xã Tân Hưng Đông
18	Xây dựng các cầu nông thôn trên địa bàn xã Tân Hưng Đông (12 cây)	0,09		0,09	CLN	xã Tân Hưng Đông
19	Đường kênh Xáng Đông Hưng (Giáo Hồ giai đoạn 2)	0,82	0,55	0,27	CLN (0,13), NTS (0,14)	xã Đông Thới
20	Đường kênh 2 phải	0,08	0,06	0,02	CLN	xã Đông Thới
21	Đường trụ sở hành chính xã - Trường TH Đông Thới 2	0,18		0,18	CLN	xã Đông Thới
22	Đường Mỹ Hòa (Giai đoạn 2)	0,89	0,45	0,45	CLN	xã Trần Thới
23	Đường Mỹ Hưng - An Hưng	1,53	0,77	0,77	CLN	xã Trần Thới
24	Đường Kênh Xáng Đông Hưng ấp Mỹ Tân	0,99	0,66	0,33	CLN	xã Trần Thới
25	Đường Quế Hải	0,08		0,08	CLN	xã Trần Thới
26	Đường Mỹ Thuận - Mỹ Đông	0,21		0,21	CLN	xã Trần Thới
27	Đường vào xã Đội	0,02		0,02	CLN	xã Trần Thới
28	Đường nhà Vi	0,25		0,25	CLN	xã Trần Thới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
29	Đường Bình Bát - ông Cửa	0,09		0,09	CLN	xã Trần Thới
30	Đường số 13	0,06		0,06	CLN	xã Trần Thới
31	Đường khu dân cư (thoát hiểm)	0,06		0,06	CLN	xã Trần Thới
32	Đường QL.1A - Ngã tư Địa Chuối	0,94	0,56	0,38	CLN (0,30), NTS (0,08)	xã Hòa Mỹ
33	Đường Địa Sập QL.1A đến nhà ông Hiếu	0,85	0,68	0,17	CLN (0,12); NTS (0,05)	xã Hòa Mỹ
34	Đường trái Vịnh Góc	0,54	0,40	0,14	CLN (0,12); NTS (0,02)	xã Hưng Mỹ
35	Đường Biện Tràng	0,75	0,37	0,38	CLN (0,37); NTS (0,01)	xã Hưng Mỹ
36	Đường đaml Xóm Mới	1,23	0,62	0,61	CLN (0,56); NTS (0,05)	xã Đông Hưng
37	Đường Vườn Tre	0,54	0,27	0,27	CLN (0,22); NTS (0,05)	xã Đông Hưng
38	Đường kênh chống Mỹ (phải)	0,67	0,40	0,27	CLN (0,20); NTS (0,07)	xã Đông Hưng
39	Đường đầu nối khu dân cư lương thực với tuyến lộ Tân Duyệt	0,06		0,06	CLN	TT Cái Nước
2.1.5	Đất ở tại đô thị (khu dân cư)	30,60	2,45	28,15	-	
1	Khu dân cư khu Bến Tàu - LA37	3,20		3,20	CLN	TT Cái Nước
2	Khu dân cư lương thực	1,40	1,30	0,10	NTS	TT Cái Nước
3	Khu đô thị thị trấn Cái Nước	23,00		23,00	CLN (22,54); NTS	TT Cái Nước

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
					(0,46) CLN (0,21); NTS (1,64)	TT Cái Nước
4	Khu dân cư lương thực (giai đoạn 2)	3,00	1,15	1,85		
2.1.6	Đất ở tại nông thôn (khu dân cư)	4,74	0,03	4,71	-	
1	Khu dân cư Tân Bửu, Phong Lưu	4,02	0,03	3,99	NTS	xã Tân Hưng
2	Khu dân cư chợ Rau Dừa (KDC LA 13 - 14)	0,72		0,72	CLN	xã Hưng Mỹ
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	35,16	6,53	28,64		
2.2.1	Công trình chuyển mục đích sử dụng đất	35,16	6,53	28,64		
2.2.1.1	Đất thương mại dịch vụ	9,86	-	9,86	-	
1	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty xăng dầu Cà Mau)	0,10		0,10	CLN	TT Cái Nước
2	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (DNTN xăng dầu Hoàng Thám)	0,10		0,10	CLN	TT Cái Nước
3	Cửa hàng xăng dầu Chí Linh (Công ty TNHH xăng dầu Chí Linh)	0,21		0,21	NTS	xã Phú Hưng
4	Khu du lịch sinh thái Kim Phụng Hào	5,07		5,07	CLN (0,45); NTS (4,36); SKC (0,20); ONT (0,06)	xã Thạnh Phú
5	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thảo My (Công ty TNHH cửa hàng xăng dầu Thảo My)	0,02		0,02	CLN	xã Thạnh Phú
6	Cửa hàng xăng dầu số 28 - Công ty xăng dầu Cà Mau	0,18		0,18	CLN	xã Hưng Mỹ
7	Cửa hàng xăng dầu số 27	0,04		0,04	CLN	TT Cái Nước
8	Cửa hàng xăng dầu số 19	0,10		0,10	CLN	xã Trần Thới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (DNTN xăng dầu)	0,20		0,20	CLN	xã Hòa Mỹ
10	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Chi nhánh 5 - DNTN Kim Minh	0,10		0,10	ONT	xã Hưng Mỹ
11	CMĐ sang đất thương mại, dịch vụ	3,05		3,05	CLN (1,69); NTS (1,33); ONT (0,03)	xã Phú Hưng
12	CMĐ sang đất thương mại, dịch vụ	0,10		0,10	CLN (0,07); ODT (0,03)	TT Cái Nước
13	CMĐ sang đất thương mại, dịch vụ	0,60		0,60	NTS (0,57); ONT (0,03)	xã Hòa Mỹ
2.2.1.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,05	-	0,05		
	CMĐ sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,05		0,05	CLN	TT Cái Nước
2.2.1.3	Đất ở tại đô thị (ODT)	0,95	0,08	0,87		
1	Tuyến Quốc lộ 1A	0,20	0,08	0,12	CLN	TT Cái Nước
2	Lộ Cái Nước - Phú Tân	0,10		0,10	CLN	TT Cái Nước
3	Các tuyến lộ giao thông còn lại	0,20		0,20	CLN	TT Cái Nước
4	Các tuyến đường trong quy hoạch khu trung tâm thị trấn	0,20		0,20	CLN	TT Cái Nước
5	CMĐ hộ gia đình, cá nhân	0,25		0,25	CLN (0,23); NTS (0,02)	TT Cái Nước
2.2.1.4	Đất ở tại nông thôn	6,85	0,49	6,37	CLN	
1	Tuyến Quốc lộ 1A	2,00	0,42	1,58	CLN	Lương Thế Trân, Thạnh Phú, Phú Hưng, Hưng Mỹ, Hòa Mỹ, Tân Hưng Đông, Trần Thới
2	Tuyến đường vào khu Lung Lá Nhà Thờ	0,10	0,04	0,06	CLN	xã Thạnh Phú

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
3	Tuyến Phú Hưng - Tân Hưng	0,20	0,02	0,18	CLN	xã Phú Hưng, xã Tân Hưng
4	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	0,10		0,10	CLN (0,06); NTS (0,04)	xã Hưng Mỹ
5	Đường ô tô về trung tâm xã	0,10		0,10	CLN (0,06); NTS (0,04)	xã Hưng Mỹ
6	Tuyến đường bờ Nam sông Đốc	1,00		1,00	CLN	xã Hưng Mỹ, xã Hòa Mỹ
7	Đường ô tô về xã Hòa Mỹ	0,10		0,10	CLN	xã Hòa Mỹ
8	Đường huyện Cái Nước - Phú Mỹ	0,30	0,01	0,29	CLN	xã Tân Hưng Đông
9	Tuyến lộ Tân Duyệt	0,30		0,30	CLN	xã Đông Hưng, xã Đông Thới
10	Đường vào UBND xã	0,10		0,10	CLN	xã Đông Hưng
11	Các tuyến lộ giao thông nông thôn còn lại	1,00		1,00	CLN (0,60); NTS (0,40)	Các xã
12	Các tuyến đường trong quy hoạch khu trung tâm xã	0,50		0,50	CLN	Các xã
13	CMĐ hộ gia đình, cá nhân	1,05		1,05	CLN (0,22); NTS (0,83)	xã Tân Hưng; Thạnh Phú; Hòa Mỹ; Lương Thế Trân; Phú Hưng; Tân Hưng Đông; Hưng Mỹ; Đông Thới
2.2.1.5	Đất cơ sở tôn giáo	0,18	-	0,18		
	Hội quán Hưng Hiệp Tự	0,18		0,18	CLN	xã Đông Hưng
2.2.1.6	Các dự án nhóm đất nông nghiệp	17,45	5,96	11,49		
1	Chuyển đổi mục đích đất quốc phòng sang đất nuôi trồng thủy sản (do huyện đội quản lý)	5,96	5,96	-		xã Trần Thới
2	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	10,55		10,55	CLN (1,79); NTS (8,50),	xã Tân Hưng

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
					DGD (0,26)	
3	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (Công ty TNHH thủy sản Toàn Phát Cà Mau)	0,94		0,94	CLN (0,91); ONT (0,03)	xã Hưng Mỹ
2.2.2	Công trình giao đất	3,53	3,47	0,06	-	
1	Giao đất Trộn địa trạm RaDa 23/E294 Thạnh Phú	10,72	10,72	-		xã Thạnh Phú
2	Khu dân cư lương thực (khu nhà ông Rện)	0,10	0,10	-		TT Cái Nước
3	Khu dân cư đường 30/4	0,05	0,05	-		TT Cái Nước
4	Khu dân cư đường 2/9	0,05	0,05	-		TT Cái Nước
5	Nhà thiếu nhi huyện	0,87	0,87	-		TT Cái Nước
6	Khu dân cư ấp Cái Rắn A	0,70	0,70	-		xã Phú Hưng
7	Khu dân cư Cây Hương	1,50	1,50	-		TT Cái Nước
8	Khu dân cư ấp Tân Duyệt (khu Tư Quyền)	0,20	0,20	-		TT Cái Nước
9	Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân	0,06		0,06	SON	TT Cái Nước

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Qua tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2021, ước tính các khoản thu, chi liên quan đến sử dụng đất như sau:

Bảng 59: Tính toán và cân đối thu chi từ đất

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (Triệu đồng)	Kinh phí (Triệu đồng)
1	Các khoản thu			264.509,96
1.1	<i>Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị</i>			194.878,22
-	Đất trồng cây lâu năm	16,08	1.060.000	170.488,83
-	Đất nuôi trồng thủy sản	2,22	1.070.000	23.729,39
1.2	<i>Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn</i>			69.631,74
-	Đất trồng cây lâu năm	4,38	740.000	32.388,39
-	Đất nuôi trồng thủy sản	4,90	760.000	37.243,34

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (Triệu đồng)	Kinh phí (Triệu đồng)
2	Các khoản chi đền bù			251.337,45
-	Đất trồng cây lâu năm	126,49	60.000	75.895,57
-	Đất nuôi trồng thủy sản	338,38	40.000	135.351,88
-	Đất ở tại nông thôn	4,97	800.000	39.760,00
-	Đất ở tại đô thị	0,03	1.100.000	330,00
	Cân đối thu - chi (1 - 2)			13.172,51

Tổng các nguồn thu từ đất 264.509,96 triệu đồng, tổng các khoản chi có liên quan đến đất là 251.337,45 triệu đồng, cân đối các khoản thu cao hơn chi 13.172,51 triệu đồng. Nếu công trình khu công nghiệp Hòa Trung sau khi thu hồi đất và được triển khai thực theo kế hoạch thì sẽ tạo nên hiệu ứng kinh tế rất khả quan cho huyện. Từ đó tạo ra nguồn thu từ các hoạt động thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp,... và giá trị kinh tế về đất đai tại khu này ngày một tăng cao, đời sống nhân dân ngày càng phát triển và luôn được cải thiện, nhất là giải quyết việc làm,...

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu, cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị theo sự phân cấp và ủy quyền của cơ quan quản lý môi trường; nâng cao năng lực của cán bộ quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư các công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với Ban quản lý các khu công nghiệp. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi

trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để có thể thực hiện tốt QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2021 của huyện Cái Nước, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư:

- Cần có chính sách đãi ngộ thu hút đối với các cán bộ từ nơi khác đến công tác, hỗ trợ và sử dụng nhân tài, nhân lực trình độ cao trong ngành, lĩnh vực đến làm việc tại địa phương.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường. Tổ chức các lớp tập huấn về ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý đất đai nói chung và quản lý quy hoạch sử dụng đất nói riêng cho cán bộ chuyên môn, để kịp thời nắm bắt và vận hành các phần mềm quản lý dữ liệu quy hoạch nhằm khai thác và sử dụng một cách chính xác và hiệu quả.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Thu hút nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai.

- Huy động vốn đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án bằng việc tạo mọi điều kiện thuận lợi, tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về giá thuê đất, thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, cải cách thủ tục hành chính,... thu hút các thành phần kinh tế trong, ngoài tỉnh và quốc tế đầu tư phát triển.

- Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cần phải tranh thủ nguồn đầu tư từ các ngành, kể cả vốn đầu tư nước ngoài nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện như phát triển các khu, cụm công nghiệp, phát triển du lịch và các công trình khác trên địa bàn huyện.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban, các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện,... đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc của huyện và bảo vệ môi trường.

- Tổ chức công bố công khai QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2021 huyện Cái Nước được duyệt để các tổ chức, cá nhân được biết, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tăng cường công tác kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các công trình, dự án. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền vận động thuyết phục người dân thực hiện cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

4.1. Ứng phó với biến đổi khí hậu

- Đề ứng phó với biến đổi khí hậu cần phải đầu tư đồng bộ hệ thống thủy lợi để đảm bảo tính bền vững.

- Để tạo cuộc sống thích nghi với biến đổi khí hậu thất thường, triển khai bố trí lại cây trồng, vật nuôi cho phù hợp như là mô hình trồng lúa kết hợp nuôi

tôm. Trên các vùng đất mặn ở xa vùng nước ngọt cần đắp những con đê nhỏ bao quanh các cánh đồng ruộng để kiểm soát sự xâm nhập mặn.

- Nghiên cứu khả năng xây dựng các công giữ nước nhằm tận dụng các kênh, rạch tự nhiên làm hệ thống hồ trữ nước ngọt vào mùa khô để đảm bảo cung cấp nước tại chỗ cho sinh hoạt và sản xuất.

4.2. Các biện pháp nhằm chống sạt lở đất, xâm nhập mặn

- Đối với đất nhiễm mặn:

+ Nâng cấp các hệ thống tưới tiêu: Để tăng cường năng lực tưới tiêu và kiểm soát mực nước ngầm cũng như việc phát sinh mặn.

- Đối với sạt lở đất:

+ Kiểm soát tốc độ sạt lở tại các khu vực trọng điểm trên các sông, rạch lớn.

+ Tổ chức khảo sát các khu vực xung yếu, xây dựng hệ thống đê bao, bờ, kè chống sạt lở để bảo vệ đất đai; cải tiến chế độ canh tác phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng để bảo vệ và gia tăng độ phì của đất.

4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch sử dụng đất;

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

4.4. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất

- **Bón phân cân đối:** Khi tiến hành bón phân cho cây trồng nông nghiệp, đặc biệt là cây hàng năm cần lưu ý bón cân đối các loại phân và cân đối các thành phần N, P, K. Bón cân đối các loại phân vô cơ và hữu cơ với mức độ bón phân phụ thuộc vào loại đất, loại và đặc điểm cây trồng, có tính toán tới lượng chất dinh dưỡng bị mất do rửa trôi.

- **Tiến hành các biện pháp làm đất thích hợp:** đối với canh tác rau màu (chủ yếu trồng xen) nên làm đất ở ẩm độ thích hợp; đối với canh tác lúa nên sử dụng các loại máy cày nhỏ trong khâu chuẩn bị đất để hạn chế tác động nén dẽ trong điều kiện làm đất ướt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được xây dựng dựa trên cơ sở văn kiện đại hội đảng bộ của huyện, quy hoạch ngành, nhu cầu sử dụng đất của các ngành và nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn, ...

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh, huyện và xã/thị trấn, ... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp để phát triển kinh tế-xã hội và xây dựng kết cấu hạ tầng là tất yếu. Các vị trí để quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư... đã được khảo sát cụ thể và cân nhắc về hiệu quả kinh tế, trên cơ sở ưu tiên tốt để sản xuất nông nghiệp.

- Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đặc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

II. KIẾN NGHỊ

Cho phép hộ gia đình cá nhân trong các khu dân cư ven các tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã và các tuyến đường chính trong xã – thị trấn được chuyển sang mục đích sử dụng đất ở kết hợp với thương mại – dịch vụ tại những khu vực không quy hoạch các công trình sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp.

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Cái

Nước: Đề nghị UBND tỉnh xét duyệt “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cái Nước” để UBND huyện có cơ sở thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU